



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 61 - Số 632 / Kỳ II - 10/2022



**VIỆT NAM TRƯỚC KHÓ KHĂN,
THÁCH THỨC CỦA KINH TẾ THẾ GIỚI**



**NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG
BÀI TOÁN KHÓ TÌM LỜI GIẢI**



**CẢNH BÁO NGUY CƠ GIA TĂNG
KHỦNG HOẢNG LƯƠNG THỰC TOÀN CẦU**



**PHÚ THỌ
THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI**

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÙ NINH: KHÔNG NGỪNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN

Sau 2 năm tập trung cùng cả nước thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch góp phần bảo vệ sức khỏe và sự an toàn cho nhân dân, thời gian qua, Trung tâm Y tế huyện Phù Ninh (Phú Thọ) đã triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, phát triển các kỹ thuật chuyên sâu, đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc sức khỏe người dân trên địa bàn.

Sau hơn 2 năm chịu ảnh hưởng do đại dịch Covid-19, hoạt động khám chữa bệnh của Trung tâm cũng gặp nhiều khó khăn, nguyên nhân do mô hình bệnh tật trong khu vực có sự thay đổi, ngoài ra cơ chế chính sách thanh quyết toán bảo hiểm y tế có sự điều chỉnh dẫn đến việc cung ứng, mua sắm trang thiết bị y tế, vật tư y tế, chưa kịp thời... Song với chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Sở Y tế, Trung tâm đã hoàn thành được các nhiệm vụ, kế hoạch, chỉ tiêu được giao, đặc biệt nâng cao chất lượng toàn diện của bệnh viện.

Để đạt được các mục tiêu phát triển dài hạn, Ban Giám đốc Trung tâm đặc biệt quan tâm đến nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế. Trung tâm thường xuyên cử cán bộ, bác sĩ đi đào tạo dài hạn hoặc tham gia các lớp tập huấn chuyên môn do Bộ Y tế, Sở Y tế tỉnh tổ chức hoặc cử đi học tập các bệnh viện tuyến trên (đặc biệt với những chuyên ngành/khoa phù hợp với mô hình bệnh tật tại địa phương). Song song với chuyên môn, Trung tâm thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo năng lực quản lý, kỹ năng giao tiếp ứng xử, đạo đức nghề nghiệp cho bác sĩ, điều dưỡng, kỹ thuật viên, nữ hộ sinh.

Nhờ quá trình đào tạo, bồi dưỡng và tuyển dụng, nguồn nhân lực của Trung tâm có sự thay đổi lớn về số lượng và chất lượng. Đến hết năm 2021, làm việc tại khối Trung tâm huyện có 52 bác sĩ, 15 dược sĩ, 73 điều dưỡng, 15 kỹ thuật viên, 6 hộ sinh. Trong quá trình làm việc, đội ngũ bác sĩ, nhân viên y tế của Trung tâm đã thực hiện nghiêm túc các quy trình về khám bệnh, chẩn đoán, kê đơn thuốc điều trị và làm hồ sơ bệnh án. Các thông tin về chăm sóc và điều trị người bệnh được ghi vào hồ sơ, thông tin đầy đủ theo quy định, hồ sơ bệnh án được kiểm tra, đánh giá thường quy.



Các bác sĩ của Trung tâm Y tế Phù Ninh thực hiện thành công ca phẫu thuật nội soi cho bệnh nhân Suy thận cấp do sỏi niệu quản kích thước lớn

Với mục tiêu nâng cao chất lượng toàn diện, thời gian qua, Trung tâm vẫn tiếp tục dành nguồn lực để cải tạo khoa Khám bệnh, khoa Ngoại, phòng tiêm Vắc xin dịch vụ, hệ thống sân vườn, khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn, Đơn vị tạo hình thẩm mỹ; đầu tư hệ thống máy thở, máy xét nghiệm, hệ thống labo vi sinh, hệ thống máy móc phục vụ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn...

Nhờ sự chuẩn bị chu đáo, kỹ lưỡng, Trung tâm đã triển khai các kỹ thuật mới ở các lĩnh vực về ngoại khoa, hồi sức cấp cứu, nhi khoa, xét nghiệm. Các kỹ thuật thay khớp háng bán phần, triển khai tán sỏi laser ngược dòng, tán sỏi qua da, mổ bóc u bàng quang qua nội soi, thở máy dài ngày, kháng sinh đồ, nuôi dưỡng sơ sinh non tháng... được triển khai và đạt những kết quả khả quan, góp phần giảm tỷ lệ chuyển tuyến và giúp người dân tiết kiệm chi phí và giảm thời gian điều trị.

Bên cạnh đó, để tạo thuận lợi cho người dân, Ban lãnh đạo Trung tâm đã xây dựng quy trình khám chữa bệnh theo hướng đơn giản hoá, tiếp tục tiếp đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động. Song song, Trung tâm đẩy mạnh phong trào thi đua học tập làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh;

tăng cường công tác giáo dục tư tưởng cho cán bộ, bác sĩ nhân viên thực hiện quy tắc ứng xử có thái độ ân cần, niềm nở, nhiệt tình và chu đáo với người bệnh.

Trong năm 2021, mặc dù vẫn chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 nhưng tổng số lượt khám bệnh tại Trung tâm vẫn đạt 67.846 lượt, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2020, số bệnh nhân điều trị nội trú: 14.848 bệnh nhân, tăng 1,14% so với cùng kỳ; công suất sử dụng giường bệnh: 96,7%, tăng 2,67 điểm % so với năm 2020; tổng số ca phẫu thuật là 1911 ca, tăng 15% so với năm 2020.

Đối với công tác dự phòng và dân số, TTYT huyện Phù Ninh đảm bảo các chỉ tiêu kế hoạch cấp trên giao. Các bệnh truyền nhiễm cơ bản được kiểm soát tốt, không để dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn. Công tác tiêm chủng được đảm bảo tỷ lệ số trẻ dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ đạt 99,5%; 100% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến; 60% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm xuống dưới 11,2%; 100% trạm Y tế tuyến xã thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm./

Trịnh Long



Tổng cục Thống kê họp trực tuyến với Cơ quan Thống kê Thái Lan về Hệ thống danh mục dữ liệu và Trung tâm chia sẻ thống kê

Chiều ngày 07/10/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã có cuộc họp trực tuyến với Cơ quan Thống kê Thái Lan về Hệ thống danh mục dữ liệu và Trung tâm chia sẻ thống kê. Tổng cục trưởng TCTK Việt Nam Nguyễn Thị Hương và Tổng cục trưởng Cơ quan Thống kê Thái Lan Piyanuch Wuttisorn đồng chủ trì cuộc họp.

Tham dự cuộc họp, về phía TCTK Việt Nam có Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến; thủ trưởng một số đơn vị và các thành viên liên quan chịu trách nhiệm chính trong các khâu sản xuất thông tin thống kê. Tại điểm cầu trực tuyến có các thống kê viên, chuyên gia liên quan của Cơ quan Thống kê Thái Lan; Ông Dayyan Shayani đại diện Cơ quan Thống kê thuộc Ủy ban Kinh tế - Xã hội châu Á và Thái Bình Dương (ESCAP).

Phát biểu khai mạc cuộc họp, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cho biết, Việt Nam đang triển khai Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác thống kê là một trong các trụ cột ưu tiên thực hiện. Hiện, TCTK cũng đã đưa vào kế hoạch xây dựng các hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu và phổ biến thông tin thống kê trong thời gian tới. Do vậy để phát huy hiệu quả các nguồn lực, TCTK đang tìm kiếm các giải pháp phù hợp và học hỏi kinh nghiệm triển khai của các nước, đặc biệt là các quốc gia trong khối ASEAN về vấn đề này.

Cơ quan thống kê quốc gia Thái Lan đã xây dựng thành công các hệ thống công nghệ thông tin phục vụ công tác sản xuất thông tin thống kê, trong đó có hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu thống kê mà TCTK đang nghiên cứu, tìm hiểu để xây dựng.

Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cũng bày tỏ mong muốn sau cuộc họp này, cơ quan



thống kê hai nước Thái Lan và Việt Nam sẽ có nhiều hoạt động hợp tác trong thời gian tới nhằm nâng cao hoạt động thống kê của hai nước; Bộ phận Cơ quan thống kê của ESCAP sẽ có các chương trình hỗ trợ để 2 cơ quan thống kê quốc gia Thái Lan và Việt Nam tiếp tục kết nối, hỗ trợ và phối hợp thực hiện các nhiệm vụ nhằm nâng cao năng lực thống kê, góp phần cung cấp và chia sẻ thông tin thống kê trong quốc gia và giữa các quốc gia với các tổ chức quốc tế, trong đó có ESCAP.

Phát biểu tại cuộc họp, bà Piyanuch Wuttisorn, Tổng cục trưởng, Cơ quan Thống kê Thái Lan cho biết, Cơ quan Thống kê Thái Lan bắt đầu triển khai và thực hiện xây dựng cổng dữ liệu và danh mục dữ liệu điện tử từ trước năm 2019. Trong quá trình đó, Cơ quan Thống kê Thái Lan đã đạt được một số thành tựu nhất định và đang trong quá trình thực hiện Chính phủ mở, Chính phủ thông minh với chủ trương tất cả các cơ quan của Chính phủ, các cơ quan Nhà nước sẽ tham gia vào quá trình thực hiện chuyển đổi số và thực hiện Bảng Danh mục dữ liệu điện tử. Bà Piyanuch Wuttisorn, Tổng cục trưởng, Cơ quan Thống kê Thái Lan cũng đã bày tỏ sự vui mừng khi Cơ quan Thống kê Thái Lan có cơ hội chia sẻ kinh nghiệm với TCTK Việt Nam.

Tại cuộc họp, các đại biểu đã nghe đại diện TCTK Việt Nam trình bày các mục tiêu tổng thể cho hệ thống quản lý dữ liệu của TCTK; Quản lý và vận hành hệ thống. Đại diện Cơ quan Thống kê

Thái Lan giới thiệu về Dự án Danh mục dữ liệu bao gồm: Mục tiêu của dự án; Danh mục dữ liệu hoạt động như thế nào; Lý do chọn nền tảng; Nguồn lực (tài chính, con người) cần thiết để thực hiện; Các giai đoạn thực hiện và thời gian tổng thể; Hạn chế (những gì có thể được cải thiện). TNSO giới thiệu Trung tâm Chia sẻ Thống kê gồm: Thông tin cơ bản; Triển khai SDMX trong Danh mục dữ liệu của Chính phủ; Giai đoạn thực hiện; Các bước tiếp theo; Những thách thức.

Cuộc họp cũng đã dành thời gian để các chuyên gia giải đáp những câu hỏi của đại biểu tham dự cuộc họp.

Bế mạc cuộc họp, Tổng cục trưởng TCTK Việt Nam Nguyễn Thị Hương đã cảm ơn những chia sẻ kinh nghiệm của Cơ quan Thống kê Thái Lan về Danh mục dữ liệu và Trung tâm chia sẻ thống kê, qua đó giúp TCTK Việt Nam bổ sung thêm kinh nghiệm trong việc cung cấp các thông tin cho người sử dụng trên hệ thống tổng hợp dữ liệu của các Bộ, ngành, địa phương trên một nền tảng tập trung và thống nhất với danh mục và định dạng thống nhất mà Cơ quan Thống kê là đơn vị đầu mối.

Bà Piyanuch Wuttisorn, Tổng cục trưởng, Cơ quan Thống kê Thái Lan bày tỏ hy vọng thời gian tới Cơ quan Thống kê Thái Lan có dịp đón tiếp TCTK Việt Nam đến thăm và làm việc để hai bên có thể chia sẻ và tìm hiểu sâu hơn về các chủ đề mà TCTK Việt Nam mong muốn học hỏi./.

M.T

TỔNG CỤC THỐNG KÊ TIẾP XÃ GIAO ĐOÀN CHUYÊN GIA THỐNG KÊ ĐAN MẠCH

Sáng ngày 10/10/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tiếp xã giao Đoàn chuyên gia Thống kê Đan Mạch. Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến chủ trì Lễ đón tiếp.

Tham dự Lễ tiếp xã giao có ông Peter Bohnstedt Anan Hansen - Quản lý dự án và các chuyên gia Thống kê Đan Mạch; đại diện cán bộ Dự án của Đại sứ quán Đan Mạch; lãnh đạo và chuyên viên một số đơn vị nghiệp vụ thuộc TCTK; các bộ, ngành có liên quan.

Phát biểu tại Lễ tiếp xã giao, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến nhiệt liệt chào mừng các chuyên gia thống kê Đan Mạch có chuyến công tác tại TCTK, đồng thời gửi lời cảm ơn tới ông Peter Bohnstedt Anan Hansen - Quản lý dự án và cán bộ Dự án của Đại sứ quán Đan Mạch cũng như các Bộ, ngành có liên quan đã đồng hành cùng TCTK trong suốt thời gian xây dựng Văn kiện dự án hợp tác giữa TCTK và Cơ quan Thống kê Đan Mạch.

Phó Tổng cục Trưởng Nguyễn Trung Tiến cho biết, hợp phần “Sử dụng dữ liệu hành chính trong sản xuất thông tin thống kê giáo dục” là một trong bốn hợp phần của Dự án hợp tác “Hỗ trợ Việt Nam cải thiện chất lượng số liệu thống kê chính thức” do Chính phủ Đan Mạch tài trợ. Ngay sau khi Văn kiện dự án được ký kết, các chuyên gia của cơ quan Thống kê Đan Mạch đã có những buổi làm việc trực tiếp và trực tuyến với các đơn vị của TCTK, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Tổng cục giáo dục nghề nghiệp; cũng như trao đổi thông tin



thường xuyên qua thư điện tử về nội dung, kế hoạch hoạt động và thống nhất thỏa thuận hợp tác về thống kê giáo dục giữa TCTK và Thống kê Đan Mạch.

Phó Tổng cục Trưởng Nguyễn Trung Tiến mong rằng trong tuần làm việc tại TCTK, các chuyên gia thống kê Đan Mạch sẽ tiếp tục chia sẻ những kinh nghiệm quý báu trong công tác thống kê giáo dục của Đan Mạch cho TCTK cũng như Bộ Giáo dục và Đào tạo và Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp. Đồng thời, mong Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ chia sẻ hiện trạng cũng như kinh nghiệm trong công tác thống kê giáo dục ở các Bộ, ngành với các chuyên gia. Ngoài ra, các đơn vị của TCTK cần tận dụng thời gian quý báu của các chuyên gia để trao đổi, học hỏi kinh nghiệm để có thể ứng dụng vào trong công tác thống kê của Việt Nam.

Với tinh thần làm việc tích cực và kế hoạch cụ thể đã được thống nhất giữa các bên, Phó Tổng cục Trưởng Nguyễn Trung Tiến

mong rằng các chuyên gia Thống kê Đan Mạch sẽ có 1 tuần làm việc hiệu quả, góp phần nâng cao hoạt động trong hợp tác thống kê về giáo dục giữa cơ quan Thống kê Đan Mạch và Thống kê Việt Nam.

Ông Peter Bohnstedt Anan Hansen - Quản lý dự án cũng bày tỏ sự vui mừng đã được đến Việt Nam và làm việc với TCTK. Ông cũng cho biết, thời gian qua, cơ quan Thống kê Đan Mạch đã có nhiều cuộc họp trực tuyến với TCTK và hôm nay tiếp tục có mặt trực tiếp tại TCTK với mục đích đánh giá kinh nghiệm hiện tại về thống kê giáo dục ở Việt Nam; chia sẻ kinh nghiệm của Đan Mạch trong việc thống kê giáo dục; xác định các thống kê/chỉ số giáo dục cần thiết ở Việt Nam; xác định kế hoạch thí điểm sử dụng dữ liệu hành chính cho thống kê giáo dục...

Sau Lễ tiếp xã giao, Đoàn chuyên gia Thống kê Đan Mạch sẽ tiếp tục làm việc với TCTK trong thời gian từ ngày 10-14/10/2022./.

Thu Hoàng

Sáng ngày 06/10/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức họp báo tình hình lao động việc làm quý III và 9 tháng năm 2022. Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến chủ trì buổi họp báo.

Tham dự họp báo trực tiếp có đại diện lãnh đạo và chuyên viên một số đơn vị thuộc TCTK; các cơ quan báo chí và truyền thông; tham dự trực tuyến có đại diện lãnh đạo Cục và lãnh đạo phòng 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố trên cả nước.

Phát biểu khai mạc họp báo, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến cho biết, trong quý III và 9 tháng năm 2022, kinh tế Việt Nam đã đạt được kết quả tăng trưởng cao (13,67%), là một trong hai quốc gia đạt được tốc độ

tăng trưởng cao trên thế giới; xuất nhập khẩu tăng 15,1%; các hoạt động sản xuất kinh doanh đang lấy lại đà tăng trưởng; chính sách phục hồi kinh tế của Chính phủ đã và đang phát huy hiệu quả... Do vậy, đã góp phần giúp thị trường lao động việc làm quý III và 9 tháng đầu năm 2022 có nhiều chuyển biến tích cực.

Tại buổi họp báo, đại diện Vụ Thống kê Dân số và Lao động trình bày báo cáo tổng quan về tình hình lao động việc làm quý III và 9 tháng đầu năm 2022. Theo đó, thị trường lao động quý III và 9 tháng đầu năm 2022 có nhiều khởi sắc với những chuyển biến

tích cực: Lực lượng lao động, số người có việc làm quý III năm 2022 tiếp tục tăng so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt lao động trong cả ba khu vực kinh tế đều tăng lên so với quý trước; Thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng; Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động tiếp tục giảm...

Buổi họp báo cũng dành nhiều thời gian để lãnh đạo TCTK và các đơn vị nghiệp vụ của TCTK trả lời thỏa đáng các câu hỏi của phóng viên, biên tập viên liên quan đến tình hình lao động việc làm quý III và 9 tháng năm 2022./.

Thu Hoàng

KHAI GIẢNG KHÓA ĐÀO TẠO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP TRONG KHUÔN KHỔ DỰ ÁN HÀN QUỐC NĂM 2022

Thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2022 trong khuôn khổ Dự án Hàn Quốc, sáng ngày 03/10/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) và Cơ quan Thống kê Hàn Quốc (KOSTAT) phối hợp tổ chức khai giảng khóa đào tạo thống kê công nghiệp trong khuôn khổ dự án Hàn Quốc năm 2022.

Tham dự Lễ khai giảng có Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến; Tiến sĩ Eun-Pyo Hong, Quản đốc Dự án, đại diện Viện Xúc tiến Thống kê Hàn Quốc (KSPI); các chuyên gia và giảng viên của KSPI; các học viên tham dự trực tiếp tại TCTK và trực tuyến tại 30 điểm cầu Cục Thống kê, đơn vị sự nghiệp.

Phát biểu tại Lễ Khai giảng, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến nhiệt liệt chào mừng và gửi lời chúc tốt đẹp nhất đến Tiến sĩ Eun-Pyo Hong; các chuyên gia và giảng viên của 2 đơn vị KOSTAT và KSPI và các học viên tham dự khóa đào tạo thống kê công nghiệp.

Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến cho biết, năm 2022, TCTK tiếp nhận Dự án hỗ trợ kỹ thuật "Hỗ trợ TCTK cải thiện chất lượng số liệu thống kê chính thức, xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia và đào tạo cán bộ" do KOSTAT trực tiếp tài trợ trong thời gian 4 năm.

Từ đầu năm đến nay, Dự án đã triển khai được 02 Khóa đào tạo tại Hàn Quốc cho 15 học viên của TCTK; tổ chức lớp Thống kê Nông nghiệp trực tiếp tại cơ quan TCTK và trực tuyến tại 30 điểm cầu Cục Thống kê, đơn vị sự nghiệp. Và hôm nay là Khóa đào tạo thứ 4 được tổ chức tại Việt Nam, tại phòng học 20 máy tính do Cơ quan Thống kê Hàn Quốc tài trợ cho TCTK.

Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến đề nghị các đơn vị các học viên tham dự không chỉ coi khóa bồi dưỡng này là sự trau dồi kiến thức một chiều, mà cần tích cực trao đổi qua lại kiến thức, kinh nghiệm đã có trên cương vị

công tác của mình để 2 nước Việt Nam, Hàn Quốc cùng trao đổi học hỏi, nâng cao hiểu biết trong lĩnh vực thống kê...

Tại Lễ khai giảng, Tiến sĩ Eun-Pyo Hong, Quản đốc Dự án, đại diện Viện Xúc tiến Thống kê Hàn Quốc cho biết, Dự án sẽ kéo dài tới năm 2025 và dự kiến trong vòng 3 năm tới, KSPI sẽ tiếp tục tổ chức các khóa đào tạo tại Hàn Quốc và tại Việt Nam.

Kết thúc Lễ khai giảng, Tiến sĩ Baekgeun JEON, Viện Xúc tiến Thống kê Hàn Quốc, giảng viên khóa đào tạo thống kê công nghiệp đã giới thiệu về các nội dung Khóa đào tạo, gồm: Điều tra xu hướng ngành khai khoáng, chế biến chế tạo; Biên soạn chỉ số sản xuất khai khoáng và công nghiệp; Biên soạn chỉ số kinh tế tổng hợp; Giới thiệu về điều chỉnh mùa vụ; Giới thiệu mô hình RegARIMA; Cách sử dụng chương trình điều chỉnh mùa vụ; Phương pháp điều chỉnh mùa vụ; Trường hợp điều chỉnh mùa vụ...

Khóa đào tạo thống kê công nghiệp sẽ diễn ra trong thời gian từ ngày 03 - 07/10/2022./.

T.H

HỘI THẢO THAM VẤN “XÂY DỰNG BỘ CHỈ SỐ THỐNG KÊ ĐẦU RA CHO ĐIỀU TRA QUỐC GIA VỀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM 2023

Sáng ngày 06/10/2022, tại Trụ sở Tòa nhà Xanh Một Liên Hợp Quốc Việt Nam, Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Liên hiệp hội người khuyết tật Việt Nam tổ chức Hội thảo tham vấn “Xây dựng Bộ chỉ số thống kê đầu ra cho điều tra quốc gia về người khuyết tật năm 2023”. Phó Tổng cục trưởng TCTK Lê Trung Hiếu tham dự và đồng chủ trì Hội thảo cùng đại diện lãnh đạo UNDP và Liên hiệp hội người khuyết tật Việt Nam.

Phát biểu khai mạc tại Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng TCTK Lê Trung Hiếu cho biết, Điều tra quốc gia về người khuyết tật năm 2023 (VDS-2023) là cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia. Đây là lần thứ hai cuộc điều tra quốc gia người khuyết tật được tổ chức tại Việt Nam, cuộc điều tra lần đầu được tổ chức vào cuối năm 2016, đầu năm 2017 (VDS-2016). Kết quả cuộc điều tra là căn cứ quan trọng phục vụ cho công tác lập kế hoạch, chính sách, cũng như giám sát và đánh giá việc triển khai thực hiện kế hoạch, chính sách, luật pháp về người khuyết tật dựa trên bằng chứng.

Điều tra quốc gia về người khuyết tật lần thứ hai (VDS-2023) đang được TCTK tiến hành các công tác chuẩn bị, bao gồm xây dựng phương án, thiết kế mẫu, phiếu điều tra và các công việc liên quan khác. Dự kiến triển khai điều tra thực địa vào cuối Quý III và đầu Quý IV/2023. Cuộc điều tra gồm 3 hợp phần: Điều tra chọn mẫu xác định tỷ lệ người khuyết tật và các chỉ tiêu về người khuyết tật tại hộ gia đình; Rà soát xác định tổng số



người khuyết tật đang sống tại các Trung tâm; Thu thập thông tin về người khuyết tật tại cộng đồng xã phường.

Phiếu hỏi Điều tra VDS-2023 gồm nhiều thông tin theo chủ đề và đang trong giai đoạn thiết kế, hoàn thiện. Ngoài bộ công cụ xác định khuyết tật của Nhóm Washington về thống kê khuyết tật, để xác định khuyết tật ở người lớn và bộ công cụ của UNICEF và Nhóm Washington để xác định khuyết tật trẻ em, phiếu hỏi còn có nhiều chủ đề khác như: Chủ đề về nhân khẩu học; Mức sống; Giáo dục; Việc làm; Y tế-chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng; Bảo trợ và an sinh xã hội; Thông tin truyền thông; Thái độ xã hội đối với người khuyết tật,...

Cuộc điều tra quốc gia về người khuyết tật VDS-2023 là cuộc điều tra có chủ đề nhạy cảm và nội dung phong phú. Mặc dù không phải là điều tra lần đầu, nhưng vẫn được coi là mới về phương pháp và đòi hỏi nhiều yêu cầu mới. Chính vì vậy, để có thể đáp ứng tối đa nhu cầu thông tin đầu ra cho điều tra quốc gia về người khuyết tật 2023, TCTK mong muốn tiếp tục nhận được sự hỗ trợ, phối hợp... của các tổ chức quốc tế, các chuyên gia trong thời gian tới, đặc biệt trong quá trình thu thập thông tin,

tổng hợp và phân tích các chuyên đề chuyên sâu của cuộc điều tra.

Tại Hội thảo, các đại biểu tham dự đã được nghe báo cáo về: Một số nội dung cơ bản về Điều tra người khuyết tật năm 2023 và Các chỉ số đề xuất về người khuyết tật; Báo cáo nhu cầu thông tin và đánh giá bộ chỉ số đề xuất...

Hội thảo đã dành nhiều thời gian để các đại biểu tham dự thảo luận, tham gia góp ý kiến với về các nội dung liên quan nhằm tham vấn đưa vào Dự thảo bộ chỉ số thống kê khuyết tật, qua đó là cơ sở cho thiết kế bảng hỏi, biểu đầu ra, cũng như phân tích số liệu Điều tra Quốc gia về Người khuyết tật năm 2023.

Kết luận tại Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng TCTK Lê Trung Hiếu đánh giá cao và cảm ơn các ý kiến tham vấn, góp ý của các đại biểu tham dự. Với các ý kiến tham vấn tại Hội thảo, TCTK sẽ tiếp tục rà soát, cân nhắc hoàn thiện phiếu hỏi và nội dung điều tra trên cơ sở nguồn lực và tính khả thi của các chỉ số. TCTK sẽ có những đánh giá, rà soát phân tổ để đưa ra các chỉ tiêu ưu tiên nhằm hoàn thiện các công việc liên quan tại VDS-23, từ đó đưa ra bức tranh toàn cảnh đầy đủ và toàn diện nhất về người khuyết tật Việt Nam./.

Thu Hòa



KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN THỐNG KÊ KHU VỰC KINH TẾ CHƯA ĐƯỢC QUAN SÁT GIAI ĐOẠN 2019-2021

ThS. Nguyễn Thị Mai Hạnh

Phó Vụ trưởng phụ trách Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia - TCTK

Triển khai Đề án NOE đạt một số kết quả đáng ghi nhận

Qua 3 năm 2019-2021, triển khai thực hiện Quyết định số 146/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát (gọi tắt là Đề án NOE), Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành, địa phương đã nghiêm túc triển khai theo kế hoạch và đạt được một số kết quả nhất định, cụ thể:

Một là, năm 2019 là năm đầu tiên triển khai thực hiện Đề án NOE. Đây là Đề án khó, từ trước đến nay, chưa có hay không có nhiều các nghiên cứu đầy đủ, rõ nét về các khái niệm và hoạt động thống kê về khu vực kinh tế chưa được quan sát (NOE); các văn bản pháp luật về quản lý hoạt động thuộc khu vực NOE, nhất là hoạt động kinh tế ngầm và kinh tế bất hợp pháp còn thiếu. Tuy nhiên, về cơ bản, các công việc trong năm 2019 đã được thực hiện đúng theo Kế hoạch triển khai Đề án NOE kèm theo Công văn số 5258/BKHĐT-TCTK. Theo đó, tập trung vào nghiên cứu khái niệm,

xây dựng danh mục hoạt động, hệ thống nguồn thông tin đầu vào và rà soát các văn bản quản lý đang triển khai chưa hiệu quả hoặc còn thiếu để bổ sung, tích cực mở rộng hợp tác quốc tế, làm nền tảng, cơ sở cho các năm tiếp theo triển khai công việc hiệu quả.

Hai là, năm 2020 là năm thứ hai triển khai thực hiện, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã thực hiện một số nhiệm vụ nổi bật: (i) Hoàn thành nhiệm vụ đo lường và cập nhật kết quả biên soạn tài khoản quốc gia, trong đó bước đầu tính toán thử nghiệm khu vực phi chính thức và khu vực tự sản tự tiêu của hộ gia đình; (ii) Đổi mới, hoàn thiện chuyên môn nghiệp vụ thống kê. Ngoài ra, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành cũng tích cực triển khai rà soát, bổ sung hoàn thiện cơ chế, chính sách và các văn bản pháp lý liên quan đến sản xuất kinh doanh.

Ba là, năm 2021 là năm thứ ba triển khai thực hiện Đề án NOE, thời điểm có ý nghĩa quan trọng trong quá trình triển khai Đề án trong giai đoạn 2019-2025.

Tuy nhiên, dịch Covid-19 bùng phát, diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương trên cả nước đã khiến ngành quản lý như y tế phải tập trung tối đa, phát huy cao nhất năng lực để khống chế dịch bệnh; ngành giáo dục phải hoãn hoạt động đến trường trong thời gian dài để giảm sự lây lan, đặc biệt đối với học sinh, sinh viên là những đối tượng cần được giữ gìn và chăm sóc sức khỏe tốt; nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đặc biệt là các ngành dịch vụ thị trường bị ngưng trệ, gián đoạn, đứt gãy chuỗi sản xuất, lao động thôi việc, trở về địa phương; sinh hoạt hằng ngày của người dân bị ảnh hưởng do phải thích nghi với giãn cách, hạn chế tiếp xúc gần... Trong bối cảnh như vậy, các cơ quan quản lý nhà nước gặp rất nhiều khó khăn khi thực thi các nhiệm vụ quản lý hoạt động kinh tế chưa được quan sát, đặc biệt còn phát sinh thêm một số hoạt động như sản xuất, tiêu thụ khẩu trang, vật tư y tế vi phạm quy định để trục lợi;



phát sinh hoạt động buôn bán trái quy định khi đang thực hiện giãn cách xã hội. Mặc dù vậy, các công việc của năm 2021 đã được hoàn thành đúng theo Kế hoạch triển khai Đề án NOE kèm theo Công văn số 5258/BKHĐT-TCTK của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Đánh giá chung, qua 3 năm triển khai, thực hiện Đề án NOE là định hướng đúng giúp các bộ, ngành, doanh nghiệp, người dân hiểu và nhận dạng rõ hơn, cụ thể hơn về sự tồn tại, nguyên nhân hình thành và tác động của các hoạt động thuộc khu vực NOE tới nền kinh tế. Đề án góp phần đổi mới hoàn thiện chuyên môn nghiệp vụ thống kê nói chung và nghiệp vụ biên soạn tài khoản quốc gia nói riêng; cung cấp thêm căn cứ hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách chỉ đạo điều hành nền kinh tế, đồng thời nâng cao ý thức kỷ cương, chấp hành pháp luật của cộng đồng; công tác phối hợp, chia sẻ thông tin giữa các bộ, ngành được tăng cường khi thực hiện các công việc được phân công trong Đề án; các bộ, ngành tích cực chia sẻ dữ liệu về thống kê và phối hợp góp ý các văn bản xin ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Các bộ, ngành đến nay đã chủ động đưa việc ban hành các văn bản quản lý khu vực NOE vào công tác ban hành văn bản quản lý thường xuyên, phạm vi các hoạt động cũng ngày càng mở rộng ở nhiều ngành, lĩnh vực. Tuy nhiên, khi đối chiếu với dự thảo Danh mục các hoạt động thuộc khu vực NOE do cơ quan Thống kê thực hiện còn nhiều hoạt động mặc dù được các bộ, ngành rà soát, bổ sung và ban hành các văn bản pháp luật nhưng việc thực thi chính sách, quản lý hành chính chưa triệt để nên vẫn còn

tồn tại những hoạt động kinh tế ngầm và bất hợp pháp trong xã hội như hoạt động sản xuất hàng giả, hàng nhái, buôn lậu, các hoạt động kê không kê khai, đăng ký, kê khai không đúng quy định, hoạt động sai mục đích khi đăng ký..., làm ảnh hưởng tới hoạt động kinh tế chính thức của nước ta. Bên cạnh đó, các hoạt động kinh tế chưa được quan sát vẫn chưa được thu thập một cách hệ thống mà mới chỉ dừng ở mức độ thống kê theo vụ việc vi phạm, bị phát hiện và xử lý.

Vẫn còn đó những khó khăn, hạn chế

Trước tiên là những khó khăn, hạn chế về thống kê

- Việc phân định ranh giới để xác định và sắp xếp các hoạt động kinh tế chưa được quan sát cụ thể vào từng thành tố gặp nhiều khó khăn, do có sự chồng lấn, đan xen, điều này đã được nhận định khi triển khai thực hiện Đề án năm 2019. Ngoài ra, khi xây dựng metadata cho các chỉ tiêu nguồn thông tin đầu vào gặp khá nhiều khó khăn do phải rà soát, đối chiếu nhiều quy định quản lý về các hoạt động NOE trong hệ thống văn bản Luật, Nghị định, Thông tư và các văn bản khác của nhiều bộ, ngành để đảm bảo đưa ra khái niệm về hoạt động một cách nhất quán, thống nhất và phù hợp với các quy định. Đây là công việc khó và cần nhiều thời gian để rà soát và xây dựng một cách chọn lọc, khoa học.

- Hoạt động NOE hàng năm cũng có sự thay đổi theo sự phát triển và mở cửa của nền kinh tế. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 bùng phát, một số hoạt động ứng dụng, tăng cường sử dụng công nghệ thông tin được sử dụng thay thế hoạt động giao dịch trực tiếp đòi hỏi cơ quan thống kê

và các cơ quan quản lý phải luôn theo dõi, bám sát diễn biến hoạt động để nắm bắt các hoạt động này và cập nhật vào danh mục hoạt động NOE kịp thời nhất.

- Thông tin về các lĩnh vực chưa được quan sát còn rời rạc, chưa được hệ thống đầy đủ. Công tác thu thập thông tin về kết quả sản xuất của các hoạt động kinh tế ngầm rất phức tạp và khó khăn trong tiếp cận chủ thể để khai thác thông tin theo cách trực tiếp. Ngoài ra, số liệu thống kê phục vụ đo lường qua mô hình định lượng của Việt Nam còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng; chuỗi số liệu chưa đảm bảo độ tin cậy trong sử dụng và công bố kết quả ước lượng.

- Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước chưa thực sự hiệu quả; nhiều lĩnh vực còn đang "hổng" về quản lý khi phân cấp; ranh giới nhiệm vụ quản lý giữa các bộ, ngành còn chồng chéo, chưa rõ ràng... cũng là điểm yếu trong triển khai thực hiện Đề án NOE.

Bên cạnh đó là những khó khăn, hạn chế về ban hành văn bản pháp lý.

- Công tác rà soát, bổ sung hoàn thiện cơ chế chính sách và các văn bản pháp lý liên quan đến sản xuất kinh doanh còn gặp nhiều khó khăn phức tạp do có sự chồng chéo trong thực thi chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước. Nhận diện, xác định và sắp xếp các hoạt động kinh tế cụ thể trong từng ngành, lĩnh vực vào khu vực NOE, đặc biệt là hoạt động kinh tế ngầm và kinh tế bất hợp pháp cũng gây khó khăn, lúng túng cho các cơ quan quản lý nhà nước do thông tin không đầy đủ, thiếu minh bạch và khó phân định phạm vi.

- Năm 2021, trong bối cảnh đại dịch Covid-19, thị trường lao động

chịu tác động rất lớn khi hàng triệu lao động bị ngưng, hoãn, giãn việc, đặc biệt lao động khu vực phi chính thức là nhóm chịu ảnh hưởng trực tiếp và nặng nề nhất. Tuy nhiên, trong thực tế, các gói hỗ trợ của Nhà nước trong năm 2021 mặc dù đã rất chú trọng tới nhóm đối tượng lao động phi chính thức nhưng mức hỗ trợ dành cho nhóm lao động này lại không cao, quá trình triển khai thực hiện gặp rất nhiều bất cập, chưa thực sự hiệu quả, nhiều lao động phi chính thức chưa thực sự tiếp cận được gói hỗ trợ. Nguyên nhân chủ yếu là do phải ưu tiên tập trung nguồn lực tập trung để phòng chống dịch trong khi nhu cầu hỗ trợ của người lao động khá lớn. Trong quá trình triển khai, các chính sách cũng có nhiều mặt chưa hướng dẫn rõ ràng và cụ thể để lập danh sách hỗ trợ cho lao động tự do như người bán hàng rong, người bán vé số, lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhưng không có hợp đồng, không đủ điều kiện để xem xét hỗ trợ...

- Tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng không rõ nguồn gốc, xuất xứ vẫn diễn biến phức tạp do nước ta có đường biên giới dài; các chính sách còn nhiều hạn chế; quản lý còn lỏng lẻo trong khi mức lợi nhuận từ hoạt động này lớn, dẫn đến một bộ phận cơ sở sản xuất kinh doanh đã bất chấp pháp luật thực hiện sản xuất, kinh doanh các sản phẩm phi pháp, sản phẩm kém chất lượng; các chế tài hiện nay chưa đủ sức răn đe, phòng ngừa vi phạm... nên chưa thực sự tạo ra chuyển biến làm lành mạnh hóa nền kinh tế.

- Nguồn lực triển khai công tác rà soát, bổ sung hoàn thiện cơ chế chính sách, văn bản pháp lý liên quan đến sản xuất kinh doanh nói chung của các bộ, ngành còn hạn chế. Đối với các văn bản quản lý khu vực NOE, còn thiếu các nghiên cứu chuyên sâu để có thể đưa vào áp dụng cụ thể theo từng ngành, lĩnh vực. Nguồn lực con người bố trí thực hiện công tác này còn mỏng, ít kinh nghiệm để nắm bắt sâu về thực tế các hoạt động kinh tế thuộc khu vực NOE.

Công tác triển khai Đề án NOE trong năm 2022

Trong năm 2022, các bộ, ngành, địa phương tiếp tục triển khai thực hiện các Chương trình hành động ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ theo các nội dung và thời gian cụ thể trong Kế hoạch triển khai Đề án NOE ban hành kèm theo Công văn số 5258/BKHĐT-TCTK tập trung vào một số hoạt động:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì thực hiện: (i) Rà soát, cập nhật Danh mục hoạt động kinh tế và Hệ thống chỉ tiêu nguồn thông tin đầu vào phục vụ đo lường khu vực NOE. (ii) Hoàn thiện Dự thảo Giải thích chỉ tiêu (Metadata) Hệ thống chỉ tiêu nguồn thông tin đầu vào phục vụ đo lường khu vực kinh tế NOE. (iii) Đổi mới, hoàn thiện chuyên môn nghiệp vụ thống kê, trong đó triển khai xây dựng, hoàn thiện nguồn thông tin phản ánh đầy đủ hơn quy mô của nền kinh tế; cài đặt nhu cầu thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực NOE vào các cuộc điều tra, tổng điều tra và các chế độ báo cáo thống kê. (iv) Tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế về thống kê khu vực NOE.

- Đối với các bộ, ngành, cơ quan: (i) Tiếp tục chủ trì thực hiện các nội dung được phân công cụ thể trong Kế hoạch triển khai Đề án; tiếp tục thực hiện Chương trình hành động về rà soát, bổ sung hoàn thiện cơ chế, chính sách và các văn bản pháp lý liên quan đến sản xuất kinh doanh. (ii) Chủ trì thực hiện các văn bản chỉ đạo về công tác phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng vi phạm sở hữu trí tuệ, phối hợp giữa các lực lượng chức năng trong công tác này./.





VIỆT NAM TRƯỚC KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC CỦA KINH TẾ THẾ GIỚI

TS. Nguyễn Thị Hương

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Theo nhận định của các tổ chức quốc tế gần đây nhất¹, tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2022 được dự báo thấp hơn từ 0,5 đến 1,4 điểm phần trăm so với dự báo trước đây. Bức tranh kinh tế toàn cầu năm 2023 tiếp tục gặp nhiều khó khăn với dự báo tăng trưởng chậm lại; gia tăng khả năng suy thoái trong ngắn hạn; lạm phát cao và các vấn đề địa chính trị, xung đột vũ trang; thiên tai, dịch bệnh,...

Kinh tế Việt Nam đã vượt qua khó khăn, thách thức sau gần 3 năm chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, nguy cơ mất an ninh năng lượng, lương thực do xung đột vũ trang và vấn đề địa chính trị trên thế giới. Dự báo và đánh giá tích cực của các Tổ chức quốc tế và kết quả tăng trưởng kinh tế 9 tháng qua của nước ta đã cho thấy rõ điều đó.

Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới

Bình quân giai đoạn 2015-2019, kinh tế thế giới (KTTG) đạt mức tăng trưởng 3,2%. Tuy nhiên, sau khi bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và xung đột vũ trang Nga - Ukraina, bình quân 3 năm 2020-2022 tăng trưởng KTTG được dự báo đạt khoảng từ 1,6 %-1,8%, giảm một nửa so với bình quân của giai đoạn trước. Tăng trưởng KTTG năm 2020 giảm 3,3 %; năm 2021 tăng 5,8%² và dự báo cho năm 2022 tăng từ 2,4% -3,2%. Cụ thể, tăng trưởng KTTG các năm 2020-2022 như sau:

Năm 2020, KTTG tăng trưởng giảm 3,3% khi hầu hết các quốc gia trên thế giới đều có mức tăng trưởng giảm, thậm chí giảm sâu như: Tây Ban Nha

tăng trưởng giảm 10,8 % (GDP bằng 89,2% so với năm trước); Anh giảm 9,3%; Italia giảm 9,0%; Pháp giảm 7,9%; Ca-na-đa giảm 5,2%; Hoa Kỳ giảm 3,4%; ...).

Năm 2021, KTTG tăng trưởng cao, đạt 5,8% sau khi dịch Covid-19 được kiểm soát ở nhiều quốc gia, sản xuất và thương mại toàn cầu phục hồi trở lại. Hầu hết các quốc gia có mức giảm sâu năm 2020 đều tăng cao trong năm 2021 (Tây Ban Nha tăng trưởng 5,1%; Anh 7,4%; Italia 6,6%; Pháp 7,0%; Ca-na-đa 4,6%; Hoa Kỳ 5,7%; ...).

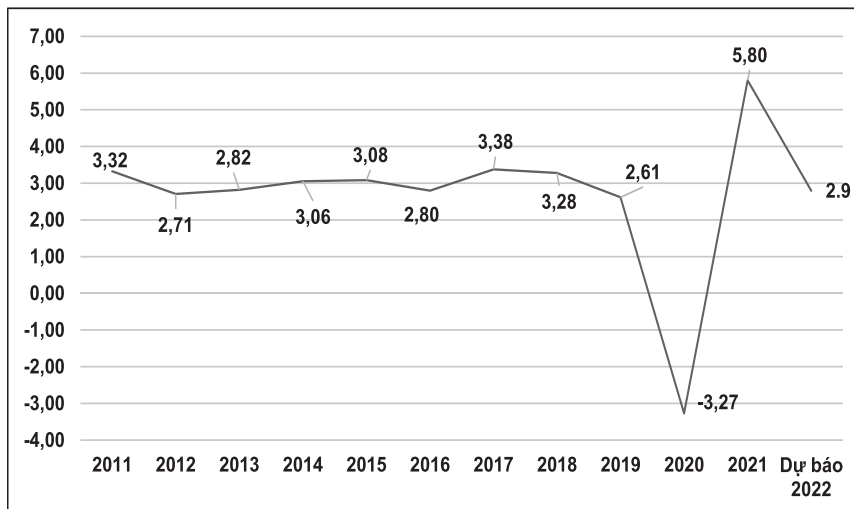
Năm 2022, trong khi dịch Covid-19 chưa chấm dứt, xung đột vũ trang giữa Nga và Ukraina nổ ra gây thiếu hụt nguồn cung năng lượng, lương thực và một số hàng hóa thiết yếu cho sản xuất và tiêu dùng. Do vậy, KTTG được dự báo chỉ đạt từ 2,4-3,2%, giảm từ 1,1-1,5% so với dự báo trước đó. Cụ thể: Ngân hàng Thế giới dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2022 giảm từ mức 4,1% trong dự báo vào thời điểm đầu năm 2022

1. Tháng 9/2022

2. Số liệu của năm 2020 và 2021 theo nguồn của Ngân hàng Thế giới.

xuống còn 2,9% trong dự báo tháng 9/2022³. Fitch Ratings đã cắt giảm dự báo tăng trưởng GDP thế giới năm 2022 xuống chỉ còn 2,4%, điều chỉnh giảm 1,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2022. Báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới tháng 7/2022 của Quỹ Tiền tệ Quốc tế nhận định tăng trưởng toàn cầu năm 2022 đạt 3,2%, thấp hơn 1,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 1/2022. Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng của thế giới trong năm 2022 đạt 3%, thấp hơn 1,5 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra tháng 12/2021.

Hình 1: Tăng trưởng kinh tế thế giới giai đoạn 2011-2022



Nguồn số liệu: Ngân hàng Thế giới

Bên cạnh đó, báo cáo cập nhật Triển vọng phát triển kinh tế tháng 9/2022 của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) điều chỉnh giảm mạnh dự báo tăng trưởng kinh tế của một số nền kinh tế lớn so với dự báo đưa ra trong tháng 4/2022. Cụ thể, dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ giảm từ 3,9% xuống còn 1,6%, khu vực đồng Euro giảm từ 3,3% xuống 2,5%; Nhật Bản giảm từ 2,7% xuống 1,4%; Trung Quốc giảm từ 5,0% xuống còn 3,3%.

Theo báo cáo “Liệu cuộc suy thoái toàn cầu sắp xảy ra” của Ngân hàng thế giới (WB) phát hành vào tháng 9/2022, hơn 90% các nền kinh tế phát triển, 80% các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi đều bị hạ dự báo tăng trưởng cho năm 2022 và 2023. Mặc dù những dự báo này không chỉ ra một cuộc suy thoái toàn cầu vào năm 2022-2023, nhưng theo kinh nghiệm từ những cuộc suy thoái trước đó, có ít nhất hai nhân tố cảnh báo suy thoái sẽ diễn ra. Đó là (1) *Tăng trưởng toàn cầu suy yếu đáng kể trong năm trước*; (2) *Tất cả các cuộc suy thoái toàn cầu trước đây đều trùng khớp với sự suy thoái mạnh hoặc suy thoái hoàn toàn ở một số nền kinh tế lớn*.

Báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới tháng 7/2022 của IMF nhận định, suy thoái toàn cầu ngày càng hiện hữu khi rủi ro làm suy giảm khả năng tăng trưởng. Sự phục hồi của năm 2021 bị che mờ bởi những diễn biến ngày càng ảm đạm trong năm 2022. Kết quả hoạt động kinh tế tốt hơn dự kiến trong quý I/2022, nhưng GDP thế giới đã giảm trong quý II/2022

do giảm tăng trưởng của Trung Quốc và một số nền kinh tế phát triển. Rủi ro làm giảm tăng trưởng được đề cập trong Triển vọng kinh tế thế giới tháng 7/2022 đang thành hiện thực, với lạm phát cao trên toàn thế giới, đặc biệt là ở Hoa Kỳ và các nền kinh tế lớn của châu Âu làm cho điều kiện tài chính toàn cầu bị thắt chặt mạnh mẽ. Tăng trưởng của Trung Quốc chậm lại rõ rệt, phản ánh tác động tiêu cực từ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và cuộc xung đột tại Ucraina.

Dự báo được IMF đưa ra vào tháng 7/2022 cho thấy, lạm phát toàn cầu năm 2022⁴ sẽ ở mức cao (khoảng 8,3%), sang năm 2023 nhiều khả năng lạm phát sẽ thấp hơn nhưng vẫn khá cao (khoảng 5,7%). Theo OECD dự báo vào tháng 9/2022, lạm phát của các nước G20 khoảng 8,2% năm 2022 và 6,6% năm 2023; Lạm phát một số quốc gia năm 2022 và 2023 được dự báo lần lượt là: Đức 8,4% và 7,5%; Anh 8,8% và 5,9%; I-ta-li-a 7,8% và 4,7%; Hoa Kỳ 6,2 % và 3,4%; Ấn độ 6,7% và 5,9%; Trung Quốc 2,2% và 3,1%.

Tăng trưởng kinh tế của các nước trong khu vực

Trong sự thăng trầm của KTTG, năm nay một số quốc gia được dự báo tiếp tục đạt mức tăng trưởng khá so với năm 2021 như:

(1) Ấn Độ tăng trưởng năm 2020 là -6,6%; năm 2021 đạt 8,9% và dự báo năm 2022 khoảng 7,40%;

(2) Phi-lip-pin: năm 2020 là -9,5%; năm 2021 đạt 5,7% và dự báo năm 2022 khoảng 6,5%;

(3) Ma-lai-xi-a: năm 2020 là -5,6%; năm 2021 đạt 3,1% và dự báo năm 2022 khoảng 6,0%;

(4) In-đô-nê-xi-a: năm 2020 là -2,1%; năm 2021 đạt 3,7% và dự báo năm 2022 khoảng 5,4%.

3. <https://www.worldbank.org/en/research/brief/global-recession>.

4. So với Quý IV năm 2021

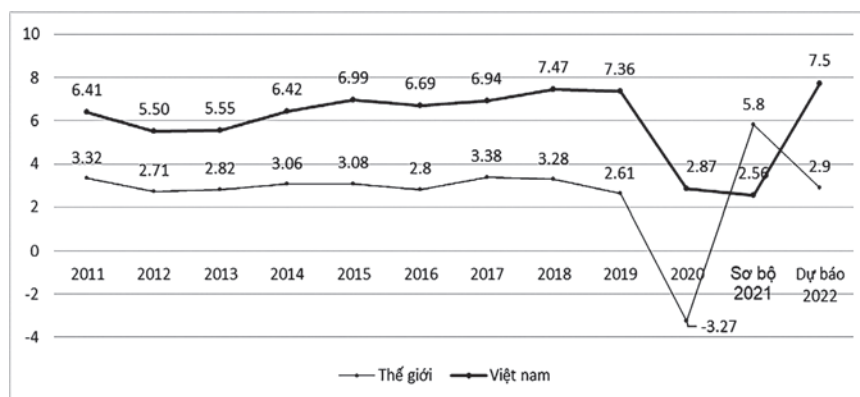
Trong khu vực Đông Nam Á, ADB nhận định tăng trưởng năm 2022 của In-đô-nê-xi-a đạt 5,4% (tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 4/2022), Phi-li-pin đạt 6,5% (tăng 0,5 điểm phần trăm), Thái Lan đạt 2,9% (giảm 0,1 điểm phần trăm), Xin-ga-po đạt 3,7% (giảm 0,6 điểm phần trăm), Ma-lai-xi-a đạt 6,0% (không thay đổi so với dự báo trước đó).

(5) Sau khi có mức tăng trưởng giảm sâu (-6,8% vào quý I/2020 do dịch Covid-19 xuất hiện tại Vũ Hán), cả năm 2020 kinh tế Trung Quốc vẫn giữ được tăng trưởng dương 2,3%. Chỉ sau một năm, quý I/2021 Trung Quốc đã đạt mức tăng trưởng ngoạn mục 18,3%, đẩy tốc độ tăng trưởng cả năm 2021 lên 8,1% và trở thành một trong những quốc gia có mức tăng trưởng cao nhất năm 2021 (thấp hơn mức tăng trưởng 8,9% của Ấn Độ). Do chính sách Zero-Covid và chịu tác động bất lợi của KTTG, năm 2022 tăng trưởng của Trung Quốc⁵ được dự báo chỉ đạt khoảng 3% so với năm 2021.

Kinh tế Việt Nam

Giai đoạn 2015-2019 kinh tế của Việt Nam đạt mức tăng trưởng khá, bình quân mỗi năm tăng 7,09%. Tuy nhiên, năm 2020 và năm 2021 do tác động của dịch Covid-19 nên kinh tế Việt Nam chỉ đạt mức tăng trưởng lần lượt là 2,87% và 2,56% so với năm trước.

Hình 2: Tăng trưởng kinh tế Việt Nam và Thế giới giai đoạn 2011-2022 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới

Bước sang năm 2022, kinh tế nước ta phục hồi mạnh mẽ, 9 tháng đầu năm tăng trưởng GDP đạt 8,83%; dự kiến cả năm đạt từ 7,5 -8,0%, vượt mục tiêu tăng trưởng đã đề ra (từ 6,0-6,5%).

Tuy nhiên, mức tăng trưởng bình quân 3 năm⁶(2020-2022) của Việt Nam chỉ đạt từ 4,28%-4,45%⁷, thấp hơn nhiều so với bình quân 5 năm trước đó (là 7,09%).

Từ nay đến cuối năm, để đạt mục tiêu tăng trưởng từ 6,5%-7% của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, có 2 phương án xảy ra:

- Phương án 1: Nếu tốc độ tăng trưởng năm 2022 đạt 7,5% thì tốc độ tăng trưởng bình quân 2 năm 2021-2022 sẽ đạt 5,0%. Do đó

để đạt được cận dưới mục tiêu tăng trưởng (6,5%), mức tăng trưởng bình quân 3 năm còn lại là 7,51%.

- Phương án 2: Nếu tốc độ tăng trưởng 2022 đạt 8,0% thì tốc độ tăng trưởng bình quân 2 năm 2021-2022 đạt 5,25%. Do đó, để đạt được cận dưới mục tiêu tăng trưởng (6,5%) thì mức tăng trưởng bình quân 3 năm còn lại cần đạt 7,35%.

Như vậy, theo cả 2 phương án này, để đạt mục tiêu tăng trưởng 6,5% của giai đoạn 2021-2025, bình quân tăng trưởng những năm còn lại phải đạt khoảng 7,4%-7,5%. Đây là thách thức không nhỏ đối với nền kinh tế nước ta trong thời gian tới.

Kinh tế thế giới năm 2023 được hầu hết các Tổ chức quốc tế dự báo sẽ tăng trưởng chậm lại, gia tăng khả năng suy thoái trong ngắn hạn; tình trạng lạm phát cao tiếp tục kéo dài ở nhiều quốc gia; cạnh tranh chiến lược, địa chính trị giữa các nước lớn, xung đột Nga - Ucraina và việc điều chỉnh chính sách của các nước lớn tiềm ẩn rủi ro đến ổn định thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực và các vấn đề địa chính trị khu vực, toàn cầu; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ... có chiều hướng diễn biến phức tạp, trái quy luật, khó dự báo hơn.

Đối với Việt Nam, năm 2023 là năm bản lề thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025. Đây cũng là năm Việt Nam khẳng định vị thế mới khi nước ta sẽ đạt ngưỡng 100 triệu dân và quy mô GDP cán mốc 10 triệu tỷ đồng. Chúng ta cần khai thác tối đa nội lực, huy động và thu hút làn sóng đầu tư, tận dụng mọi cơ hội tham gia sâu, rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu để tiếp tục khẳng định vị thế và uy tín của nước ta trên tầm cao mới. /.

5. Theo dự báo năm 2022 của Quỹ Tiền tệ Quốc tế vào tháng 7/2022 là 3,3%; Theo OECD vào tháng 9/2022 là 3,2%; Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới vào tháng 9/2022 là 2,9%.

6. 3 năm chịu tác động của dịch Covid-19 và xung đột địa chính trị trên thế giới

7. Tương ứng với 2 phương án dự báo tăng trưởng năm 2022 đạt 7,5 và 8,0%



THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ CẢ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2022 HỒI PHỤC MẠNH MẼ

Nguyễn Việt Phong

Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ - TCTK

Cán cân thương mại của Việt Nam trong 9 tháng năm 2022 đạt xuất siêu 6,5 tỷ USD

Đóng góp vào mức xuất siêu này là do kim ngạch xuất khẩu đã có sự phục hồi cao với giá trị xuất khẩu 9 tháng 2022 đạt 282,5 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm 2021, trong khi kim ngạch nhập khẩu tăng trưởng ở mức thấp hơn đạt 276 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ 2021. Kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh hơn kim ngạch nhập khẩu đã đưa cán cân đối thương mại 9 tháng 2022 đạt xuất siêu 6,5 tỷ USD và đóng góp vào tăng trưởng GDP của Việt Nam (cùng kỳ năm 2021 đạt nhập siêu 3,4 tỷ USD).

Để có được con số xuất siêu 6,5 tỷ USD trong 9 tháng, ngoài những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như: Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (4,5 tỷ USD, tăng 38,9%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (34 tỷ USD, tăng 29,8%); Điện tử, máy tính và linh kiện (41,7 tỷ USD, tăng 13,3%)... còn có sự đóng góp

Trong bối cảnh nền kinh tế đối mặt với lạm phát và suy thoái kinh tế ở hầu hết các quốc gia, nhu cầu tiêu dùng toàn cầu suy giảm, có thể tác động bất lợi đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam trong những tháng cuối năm 2022. Tuy nhiên, với kế hoạch xuất khẩu của Samsung không điều chỉnh so với đầu năm 2022 (dự kiến kim ngạch xuất khẩu của Samsung năm 2022 thấp nhất là bằng kết quả năm 2021), cùng với xu hướng tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng chủ lực trong 9 tháng đầu năm 2022 (như: Máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện; Hàng dệt may; Giày dép...), dự báo cán cân đối thương mại hàng hoá năm 2022 của Việt Nam tiếp tục duy trì thặng dư.

của các mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế so sánh như: Hàng dệt may (29,1 tỷ USD, tăng 24,3%);

Giày dép (18,1 tỷ USD, tăng 36,6%); Thủy sản (8,5 tỷ USD, tăng 38,0%); Cà phê (3 tỷ USD, tăng 37,6%); Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù (3,1 tỷ USD, tăng 40,2%).

Một số mặt hàng xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng đột biến trong tháng 9 như: Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù (201,2%); Giày dép (165,1%); Hàng dệt, may (24,1%); Hàng thủy sản (44,6%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (33,9%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (17,6%).

Một số thị trường xuất khẩu chủ lực có ký hiệp định thương mại và hiệp định thương mại tự do (FTA) của Việt Nam cũng đạt tăng trưởng rất tốt và xuất siêu trong 9 tháng năm 2022 như: Hoa Kỳ đạt 86,8 tỷ USD, tăng 26% (xuất siêu 75,6 tỷ USD, tăng 32,4%); EU đạt 36,1 tỷ USD, tăng 25,1% (xuất siêu 24,5 tỷ USD, tăng 49,3%).

Quy mô các ngành lưu trú ăn uống và du lịch lữ hành đã phục hồi mạnh mẽ

Mức tăng trưởng 54,7% của doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống

và 294,9% của doanh thu dịch vụ lưu hành trong 9 tháng năm 2022 được đánh giá là rất khả quan khi Việt Nam đã chủ động mở cửa trở lại các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội diễn ra bình thường.

Nhìn lại 9 tháng của 2 năm 2020 và năm 2021, thời điểm nền kinh tế còn chịu tác động nặng nề bởi dịch Covid-19, 2 lĩnh vực này có mức tăng trưởng âm và âm rất sâu (lưu trú ăn uống tăng trưởng âm 20% 2 năm liền; doanh thu du lịch lưu hành năm 2020 âm 60,1%; năm 2021 tiếp tục đạt tăng trưởng âm 64,5%).

Theo tính toán của Tổng cục Thống kê, hiện quy mô của doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống mới chỉ bằng 74% và doanh thu du lịch lưu hành cũng mới chỉ bằng 42% nếu nền kinh tế không chịu tác động bởi dịch Covid-19 trong 2 năm qua.

Tuy nhiên tín hiệu khả quan cho thấy, lượng khách quốc tế đến Việt Nam trong 3 quý vừa qua đã tăng trưởng rất mạnh: Tổng lượt khách trong 9 tháng đạt gần 1,9 triệu lượt khách, trong đó quý I chỉ là 91 nghìn lượt khách; quý II là 511 nghìn lượt khách; và quý III đạt gần 1,3 triệu lượt khách. Đồng thời, trong quý II và quý III, lượng khách du lịch nội địa cũng đã có sự tăng trưởng đột biến, đóng góp vào mức tăng trưởng chung của 2 lĩnh vực này. Vì vậy, dự báo trong những tháng cuối năm, tăng trưởng doanh thu của 2 lĩnh vực này sẽ tiếp tục có sự phục hồi mạnh mẽ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt tốc độ tăng trưởng cao

9 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 4.170 nghìn tỷ đồng, tăng 21% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng trưởng này được đánh giá là rất tích cực, nhất là trong 3 tháng gần đây. Đặc biệt trong tháng 9/2022, các hoạt động kinh tế,

văn hóa và xã hội vẫn tiếp đà phục hồi của tháng 7, tháng 8 vừa qua và phát triển mạnh mẽ. Ước tính hoạt động thương mại dịch vụ tăng trưởng khá so với tháng trước và tăng mạnh so với cùng kỳ.

Theo số liệu thống kê, riêng trong tháng 9, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 493 nghìn tỷ đồng, tăng 36,1% so với cùng kỳ (tháng 9 cùng kỳ giảm 16%).

Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa trong tháng 9 ước đạt 379,2 nghìn tỷ đồng, tăng 19,9% (cùng kỳ giảm 7,7%). Cụ thể: Nhóm hàng may mặc tăng tới 46,5% so với cùng kỳ; Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) tăng 32%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 24,5%; Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 10,4%; Ô tô con dưới 9 chỗ ngồi tăng 62,3%; Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 12,3%.

Ngoài ra, doanh thu lĩnh vực dịch vụ lưu trú, ăn uống trong tháng 9 cũng tăng tới 129,1% (cùng kỳ giảm 42,5%); doanh thu các ngành dịch vụ khác cũng tăng 154,2% (cùng kỳ giảm 52,2%); đặc biệt là doanh thu dịch vụ lưu hành ước đạt trên 3 nghìn tỷ đồng, tăng tới 2.206% so với cùng kỳ (cùng kỳ giảm 90,7%).

Chung lại, những tháng cuối năm, dù tình hình dịch bệnh Covid-19 trong nước và trên thế giới

đang có dấu hiệu gia tăng, tuy nhiên các ngành lĩnh vực thương mại dịch vụ vẫn tiếp tục có sự phục hồi mạnh mẽ do Việt Nam đã chủ động và linh hoạt mở cửa trở lại đối với các hoạt động kinh tế ngay từ đầu năm, và hiện đang tiếp tục bình thường hóa các tác động của dịch Covid-19 với tỷ lệ tiêm chủng toàn dân thuộc hàng cao nhất thế giới. Đồng thời, việc Việt Nam chủ động mở cửa lại hoạt động du lịch quốc tế và nội địa trong điều kiện bình thường mới, thông qua đường hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển đảm bảo an toàn, phù hợp với các quy định phòng, chống dịch Covid-19, điều này cũng sẽ tác động rất tích cực tới các ngành lĩnh vực thương mại dịch vụ.

Tuy nhiên, cũng trong những tháng cuối năm, các ngành lĩnh vực thương mại dịch vụ của Việt Nam có thể phải đối mặt với chi phí sản xuất tăng cao do biến động tăng giá nhiên liệu thế giới dưới tác động xung đột quân sự và chính trị giữa một số quốc gia, tác động tới giá nhập khẩu nguyên liệu phục vụ sản xuất và vật phẩm tiêu dùng trong nước. Đồng thời, nếu chi phí tăng cao cũng sẽ tác động tới thói quen chi tiêu của người dân và tác động tiêu cực tới lĩnh vực thương mại dịch vụ của Việt Nam./.



PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TRONG CHUỖI CUNG ỨNG TOÀN CẦU

ThS. Trần Thị Anh - ThS. Nguyễn Thị Thọ
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Ngành Công nghiệp hỗ trợ (CNHT) có ý nghĩa quan trọng đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, giúp nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh, tạo giá trị gia tăng, góp phần tăng tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong cơ cấu nền kinh tế. Để phát triển CNHT trong chuỗi cung ứng toàn cầu đòi hỏi các DN Việt Nam trong thời gian tới phải thúc đẩy liên kết, nâng cao sự vững chắc trong chuỗi cung ứng cho những ngành sản xuất chủ lực của Việt Nam và cần có chiến lược cải thiện năng lực.

Thực trạng phát triển công nghiệp hỗ trợ trong chuỗi cung ứng toàn cầu

Từ ghi nhận về vai trò quan trọng của CNHT trong nền kinh tế, những năm qua, phát triển ngành CNHT đã nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Đảng, Chính phủ với việc ban hành nhiều chính sách, chương trình để ngày càng được hoàn thiện, góp phần hỗ trợ thúc đẩy phát triển ngành CNHT ngày càng lớn mạnh, trong đó có thể kể tới Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 3/11/2015 của Chính phủ về phát triển CNHT; Nghị quyết 23-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và Nghị quyết 115/NQ-CP ngày 6/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển CNHT.

Từ các chính sách của Chính phủ và hàng loạt ưu đãi của các địa phương, những năm qua, DN CNHT Việt Nam đã phát triển cả về số lượng và chất lượng, năng lực sản xuất của DN ngày càng được cải thiện và tham gia ngày càng sâu vào chuỗi sản xuất toàn cầu. Các sản phẩm CNHT của DN

phần nào đáp ứng khá tốt nhu cầu trong nước và được xuất khẩu sang nhiều quốc gia trên thế giới.

Đáng chú ý, các DN CNHT của Việt Nam đang từng bước nâng cao trình độ, sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ, độ chính xác cao, góp phần tăng giá trị gia tăng. Có thể kể tới một số sản xuất linh kiện của Việt Nam có năng lực tốt ở các lĩnh vực như: Sản xuất khuôn mẫu các loại; linh kiện xe đạp, xe máy; linh kiện cơ khí tiêu chuẩn; dây cáp điện; linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật; sắm lốp các loại. Đây là những sản phẩm mà các DN CNHT của Việt Nam đã đáp ứng được nhu cầu trong nước và được xuất khẩu tới nhiều quốc gia trên thế giới. Với khả năng cung cấp một số linh kiện, phụ tùng của các DN CNHT cho các ngành công nghiệp trong nước mà tỷ lệ nội địa hóa của một số ngành công nghiệp tại Việt Nam đã được cải thiện. Đến nay, Việt Nam có một số ngành được ưu tiên phát triển CNHT như: Ngành điện, điện tử và cơ khí...

Để tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu, các DN CNHT trong nước cũng ngày càng có

ý thức, chú trọng hơn trong việc áp dụng các tiêu chuẩn, công cụ quản lý hiện đại vào sản xuất, chế tạo. Đến nay, ngành CNHT của Việt Nam đã hình thành và phát triển được các tập đoàn kinh tế lớn hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp cơ bản, vật liệu, cơ khí chế tạo như: Viettel, Vingroup, Trường Hải, Thành Công, Hòa Phát... Điều này đã tạo nền tảng cho ngành CNHT, giúp các DN CNHT của Việt Nam từng bước tham gia sâu hơn vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Theo các chuyên gia, cơ hội mở ra đối với DN CNHT của Việt Nam đang rất lớn. Với lợi thế về vị trí địa lý cũng như kinh tế - xã hội, Việt Nam đang trở thành điểm đến hấp dẫn thu hút FDI, đặc biệt của nhiều tập đoàn quốc tế. Chỉ tính 8 tháng đầu năm 2022, vốn thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài vẫn đạt 12,8 tỷ USD, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2021. Công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt trên 10,7 tỷ USD, chiếm 63,9% tổng vốn đầu tư đăng ký. Bên cạnh đó, với việc tận dụng tốt cơ hội từ các Hiệp định tự do thương mại

và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, DN CNHT trong nước sẽ có nhiều cơ hội tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Theo Bộ Công Thương, hiện cả nước có khoảng 5.000 DN CNHT tham gia sản xuất cung cấp linh kiện phụ tùng cho nhóm ngành hàng ô tô, điện tử, cơ khí, dệt may, da giày. Trong đó, 70% DN tham gia cung cấp cho các nhà sản xuất trong nước, 8% cung cấp cho nhà xuất khẩu và 17% là tham gia cung cấp cho cả hai. Xét theo từng ngành hàng, 64% DN CNHT trong ngành dệt may, da giày cung cấp cho thị trường trong nước (trong đó 3% cung cấp cho DN FDI), 9% xuất khẩu và 27% cung cấp cho cả hai thị trường.

Trong lĩnh vực cao su, nhựa, hoá chất, số DN cung cấp cho thị trường trong nước chiếm 52%, hoàn toàn cho xuất khẩu là 4%, 44% còn lại cung cấp cho cả hai thị trường.

Lĩnh vực điện tử có 44% DN cung cấp cho thị trường trong nước (trong đó 22% cung cấp hoàn toàn cho FDI), 16% cung cấp cho thị trường xuất khẩu và 40% số DN CNHT của ngành cung cấp cho cả thị trường trong nước và xuất khẩu.

Với ngành cơ khí, ô tô, 83% DN hoàn toàn cung cấp cho thị trường nội địa, chỉ có 3% DN có doanh thu hoàn toàn từ xuất khẩu và 14% DN có doanh thu từ cả hai thị trường

Mặc dù có nhiều nỗ lực để tham gia ngày càng sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu song các DN CNHT Việt Nam vẫn bộc lộ những tồn tại, hạn chế như: DN CNHT trong nước chưa phát triển để có thể đáp ứng được nhu cầu của các ngành hạ nguồn về nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện; sự lỏng lẻo trong liên kết giữa các DN FDI và DN nội địa Việt Nam; dung lượng thị trường nhỏ

chưa đảm bảo quy mô công suất đối với sản phẩm công nghiệp để cạnh tranh về giá với thị trường khác; ngành công nghiệp phát triển sau các nước khu vực 2-3 thế hệ; Việt Nam chưa có các DN đứng đầu chuỗi sản xuất tầm cỡ khu vực và quốc tế đóng vai trò dẫn dắt phát triển và lan tỏa trong ngành công nghiệp; các DN CNHT Việt Nam còn nhiều hạn chế về năng lực tổ chức quản lý sản xuất, công nghệ kỹ thuật và thiếu nguồn lực để đổi mới; lĩnh vực sản xuất của các DN còn khá giống nhau cả về trình độ, quy mô, công nghệ và sản phẩm.

Theo các chuyên gia của OECD, Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu mới chỉ chủ yếu ở mắt xích đơn giản là nhập khẩu nguyên liệu đầu vào trung gian để lắp ráp trong nước rồi xuất khẩu, vì thế hàm lượng sản xuất nội địa trong hàng xuất khẩu của Việt Nam thấp, không đạt đầy đủ giá trị hưởng thụ từ sự lan tỏa tri thức và chuyển giao công nghệ.

Để CNHT tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, ngày 6/8/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 115/NQ-CP về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ với mục tiêu tổng quát đến năm 2025, DN Việt Nam có khả năng sản xuất các sản phẩm CNHT có tính cạnh tranh cao, đáp ứng được 45% nhu cầu thiết yếu cho sản xuất, tiêu dùng trong nội địa; chiếm khoảng 11% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp; có khoảng 1.000 DN đủ năng lực cung ứng trực tiếp cho các DN lắp ráp và tập đoàn đa quốc gia trên lãnh thổ Việt Nam, trong đó, DN trong nước chiếm khoảng 30%. Đến năm 2030, sản phẩm CNHT đáp ứng 70% nhu cầu cho sản xuất, tiêu dùng trong nội địa; chiếm khoảng 14% giá trị sản xuất công nghiệp;



có khoảng 2.000 DN đủ năng lực cung ứng trực tiếp cho các DN lắp ráp và tập đoàn đa quốc gia trên lãnh thổ Việt Nam.

Bên cạnh đó, Nghị quyết Đại hội XIII cũng đã xác định mục tiêu đến năm 2025, tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt 25% với nhiệm vụ đặt ra trong thời gian tới là cơ cấu lại ngành công nghiệp, nâng cao trình độ công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi sang công nghệ số, nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế, có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

Nhiệm vụ và giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ trong chuỗi cung ứng toàn cầu

Để giúp các DN trong nước tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu và phát triển vị thế ngành CNHT Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu, trong thời gian tới cần tập trung vào các nhiệm vụ và giải pháp như:

Một là, xây dựng, hoàn thiện và triển khai hiệu quả, đồng bộ các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển CNHT và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển được Nhà nước ưu đãi và hỗ trợ theo quy định tại Luật Đầu tư; đồng thời xây dựng và triển khai các chính sách hiệu quả cho các ngành công nghiệp vật liệu và phát triển thị trường cho các ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh, tạo nền tảng cơ bản cho công nghiệp hóa theo hướng hiện đại và bền vững.

Hai là, đảm bảo và huy động hiệu quả nguồn lực phát triển CNHT. Nâng cao vai trò và khuyến khích các địa phương đầu tư các nguồn lực để triển khai các chính sách, chương trình và hoạt động hỗ trợ các DN CNHT và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển trên cơ sở căn cứ các quy định của pháp luật và bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương đó.

Ba là, tiếp tục thực hiện chính sách ưu đãi về lãi suất đối với DN CNHT và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển khi vay vốn ngắn hạn tại tổ chức tín dụng.

Bốn là, tạo cơ hội hình thành và phát triển chuỗi giá trị trong nước thông qua thu hút đầu tư hiệu quả và thúc đẩy kết nối kinh doanh, liên kết giữa các DN Việt Nam với các DN đa quốc gia, các công ty sản xuất, lắp ráp trong nước và nước ngoài; xây dựng các khu công nghiệp hỗ trợ tập trung để tạo cụm liên kết ngành; phát triển các ngành công nghiệp vật liệu nhằm tăng cường tính tự chủ về nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất, giảm sự phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu, nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí của DN Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Xây dựng các khu công nghiệp hỗ trợ tập trung để tạo cụm liên kết ngành; phát triển các ngành công nghiệp vật liệu nhằm tăng cường tính tự chủ về nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất, giảm sự phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu, nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí của DN Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh, hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm các DN Việt Nam trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển trở thành các Tập đoàn có tầm cỡ khu vực, tạo hiệu ứng lan tỏa và dẫn dắt các DN CNHT phát triển theo tinh thần Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Năm là, thúc đẩy phát triển thị trường nội địa và thị trường ngoài nước để tạo điều kiện phát triển CNHT và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển. Đồng thời, tìm kiếm, mở rộng các thị trường ngoài nước trên cơ sở tận dụng các hiệp định FTA đã ký kết; triển khai các biện pháp hỗ trợ các DN CNHT và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển tham gia hiệu quả các hiệp định thương mại tự do; tích cực tháo gỡ các rào cản, chống các hành vi độc quyền, cạnh tranh không lành mạnh; phát triển các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại.

Sáu là, nâng cao năng lực DN CNHT: Xây dựng và vận hành hiệu quả các Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp vùng và địa phương từ vốn đầu tư trung hạn của Trung ương và địa phương trên cơ sở nhu cầu, mục tiêu phát triển và nguồn lực

sẵn có nhằm hỗ trợ các DN CNHT và công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển đổi mới sáng tạo, nghiên cứu phát triển (R&D), chuyển giao công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh, tạo cơ hội tham gia sâu vào chuỗi sản xuất toàn cầu. Bên cạnh đó, cần tập trung nâng cao năng lực khoa học công nghệ cho DN CNHT và chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển nhằm tạo sự bứt phá về hạ tầng công nghệ, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của DN CNHT; tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế trong nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ, mua bán, chuyển giao các sản phẩm khoa học, công nghệ; Đồng thời, phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực CNHT và công nghiệp chế biến, chế tạo thông qua các chương trình, kế hoạch quốc gia về nâng cao tay nghề, thúc đẩy liên kết giữa cơ sở đào tạo và DN, gắn kết giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động,

Bảy là, xây dựng và hoàn thiện hệ thống thống kê, cơ sở dữ liệu công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển nhằm thúc đẩy kết nối giữa nhà cung cấp Việt Nam và các tập đoàn đa quốc gia, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và xây dựng chính sách về CNHT; nâng cao chất lượng công tác thống kê, bảo đảm thông tin kịp thời, đầy đủ và chính xác. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng về CNHT và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ưu tiên phát triển nhằm thu hút sự quan tâm, thay đổi, và nâng cao nhận thức, trách nhiệm thực hiện của lãnh đạo các cấp, các ngành, các địa phương và toàn xã hội về phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và CNHT./.

KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM 2022: KHƠI THÔNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ MỚI

TS. Phạm Thị Tuyết Nhung - TS. Phạm Thị Ninh

Đại học Lao động Xã hội

Cơ hội vàng thu hút làn sóng đầu tư mới

Theo các chuyên gia kinh tế, có nhiều yếu tố quan trọng tạo nên cơ hội vàng thu hút làn sóng đầu tư mới từ các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam như bên cạnh sự ổn định chính trị, nền kinh tế Việt Nam đang phục hồi nhanh chóng sau đại dịch, đạt tốc độ tăng trưởng vào loại cao nhất trong khu vực; các cân đối vĩ mô được đảm bảo, lạm phát được kiểm chế.

Sau 2 năm chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, kinh tế Việt Nam trong 9 tháng đầu năm nay đã có sự phục hồi tích cực. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, GDP 9 tháng năm 2022 tăng 8,83% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng cao nhất của 9 tháng trong giai đoạn 2011-2022; kinh tế vĩ mô ổn định, hoạt động FDI và xuất khẩu tiếp tục khởi sắc.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 9 tháng năm 2022 ước tính đạt 15,43 tỷ USD, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của 9 tháng trong 5 năm qua. Trong đó, công nghiệp

Theo đánh giá của các chuyên gia và một số tổ chức quốc tế, Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội để thu hút một làn sóng đầu tư mới từ các doanh nghiệp nước ngoài, nhất là đầu tư vào các khu kinh tế, khu công nghiệp.

chế biến, chế tạo đạt 12,05 tỷ USD, chiếm 78,1% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện.

Cùng với đó, việc Chính phủ triển khai Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh hứa hẹn sẽ làm gia tăng dòng vốn đầu tư trong nước và nước ngoài vào các khu công nghiệp, khu kinh tế. Bên cạnh đó, sự quan tâm đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng của nhà nước, nhất là hệ thống đường bộ cao tốc và sự tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng của các doanh nghiệp đầu ngành, điều kiện hạ tầng cho phát triển công nghiệp cho cả 3 miền đã và đang được cải thiện rõ rệt.

Ngoài ra, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP

và EVFTA tiếp tục đóng vai trò là động lực tích cực cho tăng trưởng kinh tế nói chung và hoạt động giao thương của Việt Nam với quốc tế nói riêng trong giai đoạn sau đại dịch.

Tại diễn đàn khu công nghiệp Việt Nam 2022, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Trần Quốc Phương cho biết, đến nay, hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế trong cả nước có mặt ở 61/63 tỉnh, thành phố với 403 khu công nghiệp, 18 khu kinh tế ven biển và 26 khu kinh tế cửa khẩu được thành lập.

Các khu công nghiệp, khu kinh tế đã thu hút được hơn 10.000 dự án trong nước và gần 11.000 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký tương ứng khoảng 340 tỷ USD (trong đó, tổng vốn đầu tư FDI là khoảng 230 tỷ USD).

Việt Nam đã và đang chuẩn bị những điều kiện cần thiết để sẵn sàng đón nhận làn sóng chuyển dịch đầu tư mới, trở thành "cực điểm" sản xuất quan trọng của thế giới. Các nhà đầu tư đến từ châu Á, châu Âu, Hoa Kỳ và ASEAN đang tiếp tục đẩy mạnh đầu tư vào Việt Nam, đặc biệt là các KCN.



Những năm gần đây, trung bình hàng năm, vốn FDI trong khu công nghiệp, khu kinh tế chiếm khoảng 35 - 40% tổng vốn FDI đăng ký tăng thêm của cả nước. Nếu tính riêng trong lĩnh vực chế biến, chế tạo, vốn FDI trong khu công nghiệp, khu kinh tế chiếm 70 - 80% tổng vốn đăng ký cả nước.

Đồng thời, khu công nghiệp, khu kinh tế đã thực sự trở thành các khu vực trọng điểm thu hút các nguồn vốn đầu tư và dự án lớn trong và ngoài nước, hiện là điểm đến của nhiều tập đoàn hàng đầu như: Samsung, Canon, LG, Sumitomo, Foxconn, VSIP...

Nhiều doanh nghiệp trong nước với khởi đầu là nhà đầu tư phát triển và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp đã phát triển thành những tập đoàn đầu tư đa ngành, đa lĩnh vực, dần vươn tới các thị trường ngoài nước, góp phần khẳng định vị thế của doanh nghiệp Việt Nam trên trường quốc tế như Phú Mỹ 3, Viglacera, Trường Hải, Becamex, Sonadezi, Kinh Bắc... Đây là những đóng góp đáng ghi nhận của các khu công nghiệp, khu kinh tế về thu hút đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh.

Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) đánh giá, vốn giải ngân FDI trong 9 tháng qua vẫn tăng so với cùng kỳ phản ánh nhu cầu tăng vốn, mở rộng quy mô hoạt động của các dự án hiện hữu vẫn tiếp tục tăng bất chấp tác động của dịch bệnh. Nhiều doanh nghiệp FDI đang phục hồi và dần mở rộng dự án, hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Việt Nam tiếp tục được cộng đồng doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đánh giá là điểm đến đầu tư hấp dẫn với lợi thế chính trị ổn định, thủ tục hành chính dần thông thoáng. Một số tập đoàn lớn

đã thực hiện quá trình dịch chuyển chuỗi cung ứng sản xuất sang Việt Nam như Apple, Dell, Foxconn, Pegatron...

Với những nhân tố thuận lợi trên, các tổ chức quốc tế và chuyên gia kinh tế đánh giá, cơ hội để tạo một làn sóng đầu tư mới vào các KKT, KCN tại Việt Nam là rất lớn.

Tháo gỡ rào cản, khơi thông nguồn vốn để thu hút đầu tư

Dù cơ hội để thu hút nguồn vốn FDI vào các khu công nghiệp của Việt Nam là rất lớn, nhưng các nhà quản lý, chuyên gia kinh tế đánh giá còn khá nhiều rào cản cần phải tháo gỡ. Hiện, có 4 rào cản lớn khiến dòng vốn có thể bị "tắc": Thứ nhất, thủ tục hành chính còn rườm rà, chồng chéo, thời gian thực hiện quá dài tăng thêm chi phí và thời gian, làm giảm hiệu quả dự án đầu tư; Thứ hai, việc giải phóng mặt bằng cho các khu công nghiệp mới thành lập còn nhiều vướng mắc, kéo dài; Thứ ba, các vấn đề về thực thi pháp luật, nhất là chính sách ưu đãi đầu tư, hoàn thuế với doanh nghiệp chế xuất; Thứ tư, vấn đề thiếu hụt nguồn cung lao động chất lượng cao cho các khu công nghiệp, vấn đề nhà ở, phúc lợi xã hội cho công nhân làm việc trong các khu công nghiệp - khu kinh tế.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng cho biết, hiện nay, việc phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế theo chiều rộng gặp khó khăn do nguồn lực về lao động, đất đai, tài nguyên đã tới hạn trong khi năng suất lao động, hiệu quả khai thác tài nguyên chưa cao; chưa đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế với yêu cầu về bảo vệ môi trường, đảm bảo an sinh xã hội. Đặc biệt, việc duy trì lợi thế cạnh tranh của khu công nghiệp, khu kinh tế trong điều kiện các ưu đãi về thuế, đất đai đang có xu hướng giảm dần; liên kết và hợp tác sản xuất

công nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế của Việt còn hạn chế...

Vừa qua, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tham mưu cho Chính phủ ban hành Nghị định số 35/2022/NĐ-CP quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế. Nghị định này đã bổ sung các loại hình khu công nghiệp, khu kinh tế mới, bỏ thủ tục thành lập khu công nghiệp để giảm bớt thủ tục hành chính và bổ sung, sửa đổi một số quy định để nâng cao hiệu quả sử dụng đất trong phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế...

Tại diễn đàn "Triển khai Nghị định 35/2022/NĐ-CP về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế", Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cho biết, Nghị định 35 được đánh giá mang tính đột phá, thiết thực, lược bỏ tương đối các thủ tục hành chính rườm rà. Cụ thể, Nghị định 35/2022/NĐ-CP về quản lý KCN, KKT có nhiều điểm sửa đổi tiến bộ so với Nghị định 82/2018/NĐ-CP như: Phân loại cụ thể các loại quy hoạch xây dựng KCN; cho phép các trường hợp không cần lập nhiệm vụ quy hoạch như: Lập quy hoạch phân khu xây dựng KCN tại khu vực đã có quy hoạch chung xây dựng hoặc quy hoạch chung xây dựng KKT đã được phê duyệt, lập quy hoạch chi tiết xây dựng KCN tại khu vực đã có quy hoạch phân khu xây dựng được phê duyệt...

Bên cạnh đó, Nghị định đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho chính quyền các cấp và cơ sở, tiếp cận cơ chế "một cửa, tại chỗ"; ban quản lý các KCN, KKT được giao nhiệm vụ, được ủy quyền cụ thể trên từng loại hình, công việc gần như "một cửa" nhưng cụ thể hơn trước đây.

(Xem tiếp trang 39)

VIỆT NAM QUYẾT TÂM GỠ THẺ VÀNG IUU

Bích Ngọc

Vẫn còn là một hành trình dài

Thủy sản là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Trong những tháng vừa qua của năm 2022, nuôi trồng thủy sản trên cả nước tăng trưởng tốt, đảm bảo nguồn cung đầu vào cho hoạt động chế biến và xuất khẩu của ngành. Theo số liệu Tổng cục Thống kê, tính chung 9 tháng năm 2022, sản lượng thủy sản ước đạt 6,6 triệu tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt gần 4,8 triệu tấn, tăng 1,9%; tôm đạt 886,6 nghìn tấn, tăng 8,8%; thủy sản khác đạt 965 nghìn tấn, tăng 1,1%. Trong tổng sản lượng 6,6 triệu tấn, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 3,6 triệu tấn và sản lượng thủy sản khai thác ước đạt gần 3 triệu tấn.

Thủy sản cũng là mặt hàng xuất khẩu truyền thống của nước ta và có kim ngạch xuất khẩu ngày càng tăng. Trong 9 tháng năm 2022, giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 8,5 tỷ USD, tăng 38% so cùng kỳ năm trước. Liên minh châu Âu (EU) vẫn luôn là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, đặc biệt trong 2 năm qua với sự thực thi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Xuất khẩu sang thị trường châu Âu (EU) đạt từ 1-1,4

Trong 5 năm qua, hoạt động xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Liên minh EU vẫn gặp rào cản từ thẻ vàng IUU của Ủy ban châu Âu EC do tình trạng vi phạm về khai thác thủy sản vẫn diễn ra liên tục. Trước tình trạng đó, Chính phủ đã vào cuộc với hàng loạt các hành động mạnh mẽ để quyết tâm gỡ thẻ vàng IUU và phát triển nghề cá Việt Nam theo hướng bền vững, có trách nhiệm.

tỷ USD mỗi năm, chiếm 15-17% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đi các thị trường. Riêng trong 9 tháng năm nay, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường này vượt 1 tỷ USD, tăng 41% so với cùng kỳ.

Tuy nhiên câu chuyện “thẻ vàng” IUU (là thẻ phạt của Ủy ban châu Âu -EC đối với quốc gia vi phạm quy định hàng hóa hải sản khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định khi nhập khẩu vào thị trường Châu Âu) vẫn luôn được nhắc nhiều trong gần 5 năm qua và là một trong những yếu tố gây trở ngại lớn đối với các doanh nghiệp trong nước khi xuất khẩu thủy sản sang thị trường này.

Dù Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản và thực thi các giải pháp kiểm soát đánh bắt để tuân thủ Luật pháp quốc tế IUU, điển hình nhất là Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 24/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế phối hợp liên ngành giữa các bộ, ngành và UBND 28 tỉnh thành phố ven biển với lực lượng như Hải quân, Kiểm ngư, Cảnh sát biển, Biên phòng nhằm tăng cường trao đổi, xử lý thông tin tàu cá vi phạm qui định về chống IUU ở vùng biển nước ngoài, nhưng kết quả đạt được vẫn chưa như mong muốn. Tình trạng vi phạm vẫn diễn ra và sản phẩm thủy sản khai thác của Việt Nam xuất khẩu sang Châu Âu vẫn bị Ủy ban Châu Âu (EC) áp dụng cảnh báo “thẻ vàng”.

Theo Tổng cục Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), năm 2022, các lực lượng chức năng đã đẩy mạnh triển khai lắp đặt thiết bị giám sát (VMS) trên các tàu đánh cá nhằm đảm bảo thực thi chống đánh bắt bất hợp pháp (IUU). Tính đến giữa tháng 6/2022, số lượng tàu cá lắp đặt thiết bị VMS là 28.079/30.074 tàu (đạt 93,4%), tăng 5,49%. Hệ thống giám sát tàu cá được triển khai đồng bộ từ Trung ương đến địa phương; tổ chức trực ban 24/24 giờ để theo dõi, kiểm soát hoạt động của tàu cá trên biển,



tổng hợp, phát hiện tàu cá vi phạm theo quy định chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) của Ủy ban châu Âu (EC) để phối hợp, xác minh, xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định. Bên cạnh đó, việc truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác tại vùng biển Việt Nam được thực hiện theo chuỗi qua cơ chế xác nhận, chứng nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác hải sản đảm bảo thống nhất với hồ sơ kiểm soát tàu ra vào cảng... Điều này cho thấy, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực gỡ "thẻ vàng" của EC. Mặc dù vậy, qua công tác giám sát tại các địa phương của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho thấy, tình trạng tàu cá vi phạm khai thác hải sản ở vùng biển nước ngoài vẫn chưa được ngăn chặn triệt để. Trong 6 tháng đầu năm 2022, cả nước đã xảy ra 32 vụ/52 tàu/453 ngư dân bị nước ngoài bắt giữ, xử lý. Các trường hợp này tập trung chủ yếu tại tỉnh Kiên Giang (có 9 vụ/13 tàu/114 ngư dân); Cà Mau (có 4 vụ/8 tàu/28 ngư dân); Bình Định (4 vụ/6 tàu/38 ngư dân)...

Tổng cục Thủy sản cho biết, cũng trong khoảng thời gian trên, các địa phương đã xử phạt 381 vụ vi phạm liên quan đến chống khai thác IUU, chủ yếu là những vi phạm: Không ghi, nộp nhật ký khai thác; không duy trì hoặc ngắt kết nối thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá; khai thác sai vùng; sử dụng ngư cụ khai thác bị cấm.

Bên cạnh đó, theo cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia VNFishbase, đến tháng 9 năm nay, mới chỉ có 44.339/60.419 tàu đăng ký, chiếm khoảng 73%. Một số tỉnh như Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Phú Yên, TP.HCM, Trà Vinh, Quảng Ninh, tỷ lệ còn thấp.

Hiện cả nước mới có 20 tỉnh tổ chức trực 24/24 giờ. Tình trạng mất kết nối VMS diễn ra phổ biến. Trung bình mỗi ngày có khoảng 400-500 tàu cá mất kết nối trên biển, không rõ nguyên nhân. Đến tháng 9/2022, mới có 7/28 tỉnh ven biển thành lập nhóm công tác kiểm ngư địa phương thuộc thẩm quyền của tỉnh theo quy định Luật Thủy sản 2017.

Chỉ rõ những tồn tại, hạn chế của các địa phương về chống khai thác IUU, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho rằng, việc thực hiện cấp giấy phép khai thác thủy sản theo quy định đạt tỷ lệ chưa cao, chỉ dừng lại ở con số khiêm tốn 50,8%. Nhiều địa phương có tỉ lệ cấp giấy phép khai thác thủy sản thấp hơn trung bình cả nước, như: Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam, Thừa Thiên - Huế, Nam Định, Ninh Bình...

Cùng với đó, việc cập nhật dữ liệu tàu cá vào cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia VNFishbase chưa kịp thời, dữ liệu tàu cá lắp đặt thiết bị giám sát hành trình (VMS) trên Hệ thống giám sát tàu cá và báo cáo chưa rõ ràng. Trong tình trạng tàu cá lắp đặt VMS bị mất kết nối khi tham gia hoạt động khai thác thủy sản có xảy ra hiện tượng gỡ, tháo thiết bị trên tàu này lắp sang tàu khác để tránh sự theo dõi, giám sát của lực lượng chức năng. Nhật ký khai thác ghi chép chưa đủ độ tin cậy, thiếu thông tin, thiếu nhật ký khai thác của tàu khai thác có chuyển tải trên biển cho tàu dịch vụ hậu cần. Một số địa phương vẫn còn chủ quan, chưa quan tâm đúng mức, thiếu kiểm tra, giám sát. Điều đáng chú ý công tác phối hợp giữa các lực lượng chức năng trong điều tra, xử phạt chưa đồng bộ, chặt chẽ, kịp thời và nghiêm túc các vụ vi phạm.

Các vi phạm trên đã và đang gây thiệt hại lớn cho hoạt động xuất khẩu thủy sản nước ta bởi sự kiểm tra ngặt nghèo khiến doanh nghiệp chậm trễ cung ứng hàng cho khách hàng, phát sinh chi phí. Không chỉ vậy, các vụ vi phạm trên còn gây hại môi trường và hệ sinh thái biển nghiêm trọng, đe dọa an ninh lương thực, tổn hại sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội toàn cầu.

EC khẳng định sẽ không gỡ "thẻ vàng" nếu Việt Nam chưa chấm dứt được tình trạng này. Trong trường hợp xấu hơn, nếu để tình trạng "thẻ vàng" bị chuyển sang "thẻ đỏ", Việt Nam có nguy cơ mất 500 triệu USD/năm riêng cho ngành thủy sản sang EU. Như vậy, muốn nắm bắt được những cơ hội xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU thì trước hết Việt Nam cần có hành động quyết liệt gỡ thẻ vàng, lấy lại được "thẻ xanh". Việc làm này càng quan trọng hơn khi EU là thị trường định hướng sẽ chi phối các thị trường khác trong việc kiểm soát chặt về nguồn gốc xuất xứ và IUU hiện không còn là yêu cầu riêng của EU mà đang dần trở thành yêu cầu của các thị trường lớn khác. Đầu tháng 9/2022, Nhật Bản thông báo từ ngày 1/12/2022 sẽ áp dụng giấy chứng nhận, xác nhận theo quy định IUU với 4 loài thủy sản xuất khẩu vào thị trường này, gồm: Mực ống và mực nang, cá thu đao, cá thu mackerel và cá trích. Sắp tới thị trường Hoa Kỳ cũng sẽ áp dụng IUU.

Quyết tâm gỡ thẻ vàng IUU

Nhằm ngăn chặn, chấm dứt tình trạng tàu cá và ngư dân vi phạm vùng biển nước ngoài, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã yêu cầu các Lãnh đạo các địa phương tập trung triển khai thực hiện

quyết liệt hơn nữa các giải pháp chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU).

Tháng 5/2022, Bộ NN-PTNT cũng đã trình Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề án chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 để thực hiện những khuyến nghị của EC nhằm sớm gỡ thẻ vàng thủy sản. Một số nội dung quan trọng tại đề án là chuyển đổi dần quản lý nghề cá theo cách truyền thống sang ứng dụng công nghệ thông tin, sẽ xây dựng Trung tâm chỉ huy điều hành IUU, bảo đảm thông tin kết nối thông suốt giữa trung ương và 28 tỉnh ven biển cũng như với lực lượng liên quan nhằm phối hợp kịp thời, đồng bộ.

Quyết tâm phát triển nghề cá Việt Nam theo hướng bền vững, có trách nhiệm và gỡ thẻ vàng IUU, ngày 14/9/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1077/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Phòng, chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định đến năm 2025". Mục tiêu chung là triển khai đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả các quy định pháp luật thủy sản; tập trung triển khai các quy định về phòng, chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (Khai thác IUU); ngăn chặn, giảm thiểu và loại bỏ khai thác IUU, gỡ cảnh báo "thẻ vàng" của Ủy ban Châu Âu (EC); Quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản, các hệ sinh thái biển, phát triển nghề cá Việt Nam theo hướng bền vững, có trách nhiệm và hội nhập quốc tế, nhằm nâng cao đời sống sinh kế của người dân vùng ven biển, góp phần đảm bảo an ninh,

quốc phòng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Đề án đặt ra một số mục tiêu cụ thể như: Từ nay đến năm 2025, hoàn thành 100% việc đánh dấu tàu cá và lắp đặt thiết bị giám sát hành trình cho tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên hoạt động thủy sản. 100% tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên trước khi rời cảng đi khai thác trên biển phải được kiểm tra đảm bảo đầy đủ các giấy tờ và trang thiết bị theo quy định. 100% tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên phải được theo dõi, giám sát qua hệ thống giám sát hành trình tàu cá khi tham gia hoạt động trên biển và được thanh tra, kiểm tra, kiểm soát tại cảng...

Ngày 19/9/2022 vừa qua, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành cũng vừa ký Quyết định 1090/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững giai đoạn 2022 - 2025, định hướng 2030. Chương trình đưa ra yêu cầu 100% các tỉnh, thành phố ven biển xác định hạn ngạch tàu cá khai thác vùng biển ven bờ, vùng lộng thuộc phạm vi quản lý; 100% tàu cá hoạt động vùng khơi lắp đặt thiết bị giám sát hành trình theo quy định và được cung cấp bản tin dự báo ngư trường phục vụ khai thác thủy sản hiệu quả. Thực hiện giám sát 100% sản lượng thủy sản khai thác và nguyên liệu hải sản nhập khẩu; 100% tàu cá được kiểm tra cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định. Hoàn thiện và cập nhật, khai thác và quản lý hiệu quả Cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia (VNFishbase) trên toàn quốc; xây dựng và triển khai mô hình quản trị sở hoạt động khai thác thủy sản ở Việt Nam. Mục tiêu đến năm 2025 giảm 10% hạn ngạch

Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi so với năm 2020.

Kiên quyết xử lý các vụ vi phạm IUU, tại cuộc họp lần thứ 6 của Ban Chỉ đạo Quốc gia về chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) ngày 20/9/2022, Phó Thủ tướng Lê Văn Thành yêu cầu phải xử lý nghiêm đối với các tàu cá "3 không": Không đăng ký, không giấy phép khai thác, không đăng kiểm. Xử lý nghiêm các vi phạm trong lĩnh vực khai thác thủy sản: Khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, đánh bắt sai vùng, sai tuyến.

Cuối tháng 10/2022, Ủy ban Châu Âu (EC) sẽ tới Việt Nam kiểm tra tình hình thực hiện các khuyến nghị về chống IUU, cũng như đầu tư hạ tầng thủy sản, tình hình nuôi trồng thủy sản. Trước đó, EC đã đưa ra 4 khuyến nghị rất rõ ràng, đó là: Chấm dứt tình trạng tàu cá khai thác bất hợp pháp ở vùng biển nước ngoài; quản lý đội tàu chặt chẽ; truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác đồng bộ theo chuỗi; thực thi pháp luật, xử lý triệt để. Chúng ta cần dựa vào đây, để nêu bật những nỗ lực của Việt Nam.

Nhằm chuẩn bị triển khai công việc nước rút trước kỳ kiểm tra của EC, Bộ NN&PTNT sẽ cùng Bộ đội Biên phòng và các địa phương thực hiện kiểm soát thật chặt chẽ khi tàu xuất bến, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Hy vọng với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, ngành thủy sản Việt Nam không để tuột mất cơ hội gỡ thẻ vàng IUU và khẳng định những cam kết của Việt Nam trong việc phát triển nghề cá bền vững, có trách nhiệm và hội nhập quốc tế... Từ đó, Việt Nam sẽ có thêm sức hút với đầu tư quốc tế, giúp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước"./.



NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG BÀI TOÁN KHÓ TÌM LỜI GIẢI

TS. Cao Thị Hà

Học viện Hành chính quốc gia

Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2030 sẽ trở thành nước đang phát triển có nền công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 sẽ trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Để đạt được những mục tiêu đó, việc nâng cao năng suất lao động được coi là một trong những yếu tố then chốt. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn đang gặp khó với những bước cản mới xuất hiện trong bài toán nâng cao năng suất lao động.

Năm 2022, bức tranh toàn cảnh về năng suất lao động Việt Nam xuất hiện một vài điểm sáng, nhất là về lực lượng lao động, góp phần tăng năng suất lao động, phục hồi kinh tế và kỳ vọng tăng trưởng mạnh mẽ. Với sự trợ giúp của Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ cùng các giải pháp cụ thể như hỗ trợ người lao động quay lại làm việc, thị trường lao động Việt Nam cũng tiếp nối đà phục hồi. Tổng cục Thống kê cho biết, trong 3 quý năm 2022, tình hình kinh tế - xã hội nói chung và tình hình lao động việc làm nói riêng có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của Việt Nam tính đến cuối tháng 9/2022 đạt 68,5% tổng dân số cả nước,

lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên 9 tháng năm 2022 đạt 51,6 triệu người, cao hơn 1,2 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong 9 tháng năm 2022 là 50,5 triệu người, tăng 1,5 triệu người so với 9 tháng năm 2021. Số lao động có việc làm ghi nhận tăng ở cả khu vực thành thị và nông thôn cũng như ở nam giới và nữ giới, tuy nhiên sự tăng lên này chủ yếu ở khu vực thành thị và ở nam giới, số lao động có việc làm ở khu vực thành thị là 18,7 triệu người, tăng 1,1 triệu người và ở nam giới là 26,8 triệu người, tăng 806,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

Theo lĩnh vực, khu vực dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số có việc làm với tỷ trọng 39,0%, tương ứng là 19,7 triệu người, tăng 895,6 nghìn người

so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 16,9 triệu người (chiếm 33,4%), tăng 726,8 nghìn người; lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất với 13,9 triệu người (chiếm 27,6%), giảm 162,2 nghìn người. Cùng với sự phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế, thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động trong 9 tháng năm 2022 tăng mạnh, đạt 6,6 triệu đồng, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2019 khi chưa xảy ra đại dịch.

Tuy nhiên, những điểm sáng đó vẫn chưa đủ để nâng năng suất lao động Việt Nam sánh bằng với các nước trong khu vực. Theo báo cáo năm 2020 của Tổ chức năng suất châu Á (APO), giai đoạn 2021-2020, tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam là 5,1%, cao hơn tốc độ

tăng trung bình của ASEAN. Dù vậy, tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam vẫn thấp hơn một số nước châu Á như Trung Quốc (7%), Ấn Độ (6%). Mức tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam trong giai đoạn trên tuy cao nhưng chưa đủ nhanh để thu hẹp khoảng cách với các quốc gia khác trong khu vực. Cụ thể: NSLĐ của Việt Nam vẫn thấp hơn 26 lần so với Singapore, thấp hơn 7 lần so với Malaysia, thấp hơn 4 lần so với Trung Quốc, thấp hơn 3 lần so với Thái Lan và thấp hơn 2 lần so với Philippines.

Gần đây, Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) đã đưa ra báo cáo nghiên cứu tổng thể về thực trạng phát triển nguồn nhân lực công nghiệp Việt Nam từ tháng 9/2021 đến tháng 5/2022. Báo cáo nhận định, NSLĐ của Việt Nam đang đối mặt với xu hướng giảm và đình trệ trong thập kỷ qua; đồng thời JICA đánh giá, NSLĐ của Việt Nam mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn thấp so với các nước trong khu vực. Cụ thể năm 2019, năng suất lao động của Việt Nam đạt 13,817 USD, chỉ bằng 8,7% của Singapore, 10,3% của Brunei, 23,2% của Malaysia, 41,2% của Thái Lan, 56,6% của Indonesia và 63,3% của Philippines. Trong cả giai đoạn 2010-2019, NSLĐ của Việt Nam chỉ cao hơn Timor-Leste, Campuchia và Myanmar.

Số liệu của Tổng cục Thống kê cho biết, năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2021 ước tính đạt 171,3 triệu đồng/lao động (tương đương 7.398 USD/lao động, tăng 538 USD so với năm 2020). NSLĐ của Việt Nam tiếp tục tăng nhưng tốc độ đuổi kịp của Việt Nam với các nền kinh tế thu nhập cao đã bị chậm lại, khiến Việt Nam càng phải nỗ lực hơn nữa để rút ngắn

khoảng cách với các nước. Đến nay, điều này đang dần bộc lộ rõ những khó khăn nhất định, nhất là về lực lượng lao động - yếu tố chính quyết định đến năng suất lao động Việt Nam. Bởi, sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn dựa chủ yếu là đóng góp của yếu tố vốn và lao động với mức đóng góp bình quân giai đoạn 2016-2020 là 54,28%, trong đó đóng góp của yếu tố vốn vào tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn này cao hơn đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP).

Theo nghiên cứu, sự chuyển dịch lao động kém năng suất từ các hoạt động nông nghiệp sang công nghiệp, xây dựng và dịch vụ là một yếu tố chính góp phần vào tăng trưởng năng suất ở Việt Nam trong hai thập kỷ qua. Tuy nhiên, đóng góp cận biên và tăng trưởng NSLĐ từ quá trình chuyển đổi này đang dần cạn. Mặt khác, lực lượng lao động của Việt Nam đang có nguy cơ mất dần lợi thế và có thể là bước cản đối với sự gia tăng NSLĐ. Bởi, nguyên nhân chính làm cho NSLĐ bình quân của Việt Nam thấp là do chất lượng nguồn lao động của Việt Nam còn thấp. Bên cạnh đó, do thiếu sự gắn kết giữa đào tạo và thực hành, mặt bằng chung lao động Việt Nam còn đang thiếu và yếu về kỹ năng lao động. Theo xếp hạng chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0 (GCI 4.0), kỹ năng của lao động Việt Nam chỉ đứng ở nhóm trung bình với vị trí 93/141 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia đánh giá và chỉ đứng ở vị trí thứ 7 trong ASEAN9.

Minh chứng cho mối quan hệ của trình độ lao động với NSLĐ được Tổng cục Thống kê chỉ ra đó là: Theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2021 tăng 4,71% do trình độ của người lao động

được cải thiện; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2021 đạt 26,1%, cao hơn mức 25,3% của năm 2020. Mặc dù vậy, chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam từ trước đến nay vẫn luôn là vấn đề đáng bàn. Theo thống kê, lực lượng lao động đã qua đào tạo từ trình độ "Sơ cấp" trở lên tính đến hết tháng 9/2022 ước tính là 13,5 triệu người, chỉ chiếm 26,2% tổng số lực lượng lao động.

Trong khi đó, lao động có việc làm phi chính thức dù đã giảm đáng kể ở Việt Nam trong 15 năm qua nhưng vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong số lao động có việc làm. Tỷ lệ phi chính thức cao nghĩa là hầu hết người lao động Việt Nam kiếm sống dựa vào các hoạt động có năng suất thấp, tạo ra thu nhập thấp và không có bất kỳ sự bảo hộ nào. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp của cả nước là 55,3%, nếu bao gồm cả lao động khu vực nông nghiệp thì tỷ lệ này là 65,9%. Số lao động làm công việc tự sản tự tiêu là gần 4,5 triệu người, cao hơn 0,2 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Số lao động này chủ yếu ở khu vực nông thôn. Trong tổng số hơn 4,5 triệu người là lao động sản xuất tự sản tự tiêu, gần 2,4 triệu người đang trong độ tuổi lao động (chiếm 52,2%). Hầu hết tất cả lao động sản xuất tự sản tự tiêu đều không có bằng cấp, chứng chỉ. Trong bối cảnh thị trường lao động ngày càng đòi hỏi, yêu cầu cao về tay nghề, kỹ năng cũng như mở cửa nền kinh tế sau đại dịch Covid-19, cơ hội để nhóm lao động này có một công việc trên thị trường lao động là rất khó khăn, đồng thời cũng là bước cản đối với việc tăng NSLĐ.

Mặt khác, Việt Nam đang bước qua thời kỳ "dân số vàng" và tiến tới già hóa dân số với tốc độ

khá nhanh so với các nước phát triển, đồng nghĩa với việc Việt Nam đang phải đối mặt với tình trạng già hóa lao động được dự kiến sẽ gây những tác động không nhỏ tới lực lượng lao động trong tương lai. Giai đoạn 2009-2019, dân số cao tuổi của Việt Nam đã tăng từ 7,45 triệu người lên 11,41 triệu người, tương ứng với tăng từ 8,68% lên 11,86% tổng dân số; dân số cao tuổi tăng thêm chiếm gần 40% tổng dân số tăng thêm trong giai đoạn. Trong đó, người cao tuổi sơ lão (60-69 tuổi) có tốc độ tăng cao nhất, tiếp đó là nhóm người cao tuổi đại lão (từ 80 tuổi trở lên). Tổng cục Thống kê dự báo, theo giả định mức sinh trung bình, số lượng người cao tuổi sẽ đạt 17,28 triệu người (chiếm 16,5% tổng dân số) vào năm 2069, và đạt 31,69 triệu người (chiếm 27,11% tổng dân số) vào năm 2069. Dự báo dân số theo giả định mức sinh trung bình cũng cho thấy, tỷ lệ người 65 tuổi trở lên sẽ đạt 14,17% tổng dân số vào năm 2036 và đó là lúc Việt Nam sẽ bước vào giai đoạn dân số già.

Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi lao động vẫn còn cao, nhất là đối với thanh niên trẻ. Tính đến tháng 9/2022, số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động là gần 1,08 triệu người, chiếm 2,35% tổng số dân trong độ tuổi, nhưng số thanh niên trẻ có độ tuổi từ 15-24 thất nghiệp lại chiếm tới 37,5% tổng số người thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên. Đây có thể coi là một sự lãng phí nguồn lực, nhất là khi những đối tượng này đang ở trong độ tuổi lao động tốt nhất.

Có thể thấy một nghịch lý rằng, khi tiền lương tăng, thu nhập tăng lên, đời sống người lao động được đảm bảo nhưng đồng thời Việt Nam sẽ mất lợi thế so sánh hiện tại

về lao động giá rẻ trong các ngành đòi hỏi kỹ năng thấp và thâm dụng lao động. Hay nói cách khác, Việt Nam sẽ mất đi lợi thế về nguồn lao động giá rẻ mà trước nay là một trong những điểm thu hút các nhà đầu tư. Thêm vào đó, chính sách an sinh và bảo hiểm của thị trường lao động có độ bao phủ thấp, chưa đạt hiệu quả cao. Những nhân tố đó cũng góp phần làm giảm NSLĐ.

Ngoài ra, quy mô doanh nghiệp cũng là một trong những yếu tố trọng tâm cần được chú ý đến khi muốn cải thiện năng suất lao động. Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 do Tổng cục Thống kê thực hiện, tính đến thời điểm 31/12/2020, cả nước có 684,26 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, thu hút 14,7 triệu lao động làm việc. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thậm chí doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy mô vốn của Việt Nam chiếm tỷ lệ rất lớn với 489,37 nghìn doanh nghiệp có vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng, tương đương 71,51%. Những doanh nghiệp này thường có quy mô nguồn vốn nhỏ, sử dụng ít lao động, doanh thu thấp, chất lượng nhân sự, người lao động của doanh nghiệp cũng như chi phí đào tạo lao động chưa cao. Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng lao động luôn thấp hơn tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp đã cho thấy số lượng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ tăng nhanh hơn số lượng doanh nghiệp vừa và lớn. Điều này cũng dẫn đến quy mô lao động bình quân doanh nghiệp ngày càng giảm, từ 27,7 lao động năm 2016 xuống còn 21,5 lao động năm 2020.

Nhìn chung, nguồn nhân lực luôn là một yếu tố tạo nên sự thành công của mọi tổ chức,

quốc gia. Đây là nguồn lực quan trọng nhất, quyết định năng suất, chất lượng, hiệu quả sử dụng các nguồn lực khác trong hệ thống các nguồn lực. Việt Nam đang có lợi thế với lực lượng lao động dồi dào và cơ cấu lao động trẻ. Tuy nhiên, nhân lực còn yếu về chất lượng, thiếu hụt lao động có tay nghề cao, chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập; khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động ngày càng lớn, lao động thiếu năng động và sáng tạo, tác phong chuyên nghiệp... Vì vậy để giải quyết bài toán về nâng cao NSLĐ, Việt Nam cần chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, về lâu dài là đảm bảo quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số. Còn trước mắt là đào tạo, nâng cao trình độ, tay nghề, kỹ năng làm việc cho lực lượng lao động đang tham gia thị trường lao động.

Bên cạnh đó, chuyển đổi số, xây dựng nền kinh tế số được coi là giải pháp đột phá đối với tăng NSLĐ, được Chính phủ dành sự quan tâm đặc biệt trong những năm trở lại đây. Theo nghiên cứu của trường Đại học Kinh tế quốc dân, giai đoạn 2020-2030, nếu tiến trình chuyển đổi số diễn ra như kỳ vọng, dự đoán trung bình mỗi năm, chỉ riêng kinh tế số có thể đóng góp từ 7-16,5% trong 100% tốc độ tăng trưởng NSLĐ tổng thể. Qua đó có thể thấy, đóng góp của kinh tế số là rất quan trọng cho việc phát triển hiệu quả nền kinh tế, cải thiện và tăng NSLĐ. Chính vì vậy, Việt Nam cần gấp rút đẩy nhanh và mạnh hơn nữa tiến trình chuyển đổi số quốc gia, đầu tư thích đáng, thúc đẩy hợp tác công tư trong chuyển đổi số dưới sự dẫn dắt của Chính phủ để tận dụng nguồn lực mạnh mẽ có thể làm tăng NSLĐ nhanh chóng này./.

KHỞI SẮC TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM CẢ NƯỚC QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2022

Phạm Hoài Nam

Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động - TCTK

Với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà hoàn thành mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội Đảng XIII, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ, ngành, địa phương quyết liệt triển khai các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP, Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Trên cơ sở đó, kinh tế - xã hội quý III năm 2022 của nước ta phục hồi ở hầu hết các lĩnh vực và đã đạt tốc độ tăng trưởng ngoạn mục 13,67%. Nhờ đó, thị trường lao động việc làm nước ta trong quý này có nhiều khởi sắc với một số kết quả nổi bật: Lực lượng lao động, số người có việc làm, thu nhập bình quân tháng của người lao động quý III năm 2022 đều tăng so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước; Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giảm...

Lực lượng lao động tăng mạnh so cùng kỳ năm trước

Trái ngược với thời điểm cùng kỳ năm 2021, bức tranh về thị trường lao động quý III năm 2022 đã có rất nhiều điểm sáng. Lực lượng lao động tăng nhanh và ổn định. Cụ thể: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý III năm 2022 là 51,9 triệu người, tăng 2,8 triệu người so với cùng kỳ năm trước - thời điểm dịch Covid-19 ảnh hưởng nặng nề đối với thị trường lao động trong nước. Trong đó, ở khu vực thành thị tăng 1,3 triệu người và khu vực nông thôn tăng 1,5 triệu người.

Tính chung 9 tháng năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt 51,6 triệu người, cao hơn

1,2 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động ở khu vực thành thị là 19,2 triệu người; lực lượng lao động nữ đạt 24,1 triệu người.

Lao động có việc làm tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực

Trong quý III năm 2022, tình hình lao động việc làm tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực. Thị trường lao động chứng kiến sự tăng trưởng về quy mô của lao động có việc làm ở cả sáu vùng kinh tế-xã hội. Ba vùng bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 trong năm 2021 đã ghi nhận mức phục hồi mạnh.

Số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm là 50,8 triệu người, tăng 255,2 nghìn người so với quý trước

và tăng 3,5 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Thị trường lao động đã phục hồi khá tốt với số người có việc làm trong quý này tăng mạnh và đạt quy mô cao hơn so với cùng kỳ năm 2019, thời kỳ trước khi đại dịch Covid-19 xuất hiện.

Sự phục hồi của thị trường lao động diễn ra ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội, điều này có thể thấy qua sự tăng trở lại của lao động có việc làm trong độ tuổi lao động ở các vùng. Ba vùng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch Covid-19 trong quý III năm 2021 là Đông Nam Bộ; đồng bằng sông Cửu Long; Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đã ghi nhận sự phục hồi mạnh trong quý III năm nay, đặc biệt là ở vùng Đông Nam Bộ (Trong quý III năm trước, ba vùng này có sự sụt giảm mạnh nhất về lao động có việc làm).

Tính chung 9 tháng năm 2022, lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm đạt 50,5 triệu người, tăng 1,5 triệu người so với 9 tháng năm 2021. Số lao động có việc làm ghi nhận tăng ở cả khu vực thành thị và nông thôn cũng như ở nam giới và nữ giới. Tuy nhiên, sự tăng lên này chủ yếu ở khu vực thành thị (18,7 triệu người, tăng 1,1 triệu người) và ở nam giới (26,8 triệu người, tăng 806,9 nghìn người).

Trong quý III năm 2022, số người có việc làm chính thức



đạt 17,8 triệu người, tăng 642,8 nghìn người (tương ứng tăng 3,8%) so với quý trước, tăng 2,7 triệu người (tương ứng tăng 19,4%) so với cùng kỳ năm trước và cao hơn 1,7 triệu người so với cùng kỳ năm 2019. Tốc độ tăng của lao động chính thức cao hơn so với tốc độ tăng của lao động phi chính thức phi nông nghiệp. Sự phục hồi của lao động chính thức là tín hiệu đáng mừng đối thị trường lao động.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp quý III năm 2022 là 54,1%, giảm 1,5 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ phi chính thức giảm mạnh ở khu vực thành thị, giảm 2,1 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 61,4%, giảm 0,9 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Trong 9 tháng năm 2022, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức của cả nước là 55,3%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ở khu vực thành thị là 47,0%, giảm 0,8 điểm phần trăm; ở khu vực nông thôn là 62,2%, giảm gần 1,5 điểm phần trăm.

Kết quả này cho thấy, thị trường lao động có nhiều chuyển biến

tích cực và mang tính bền vững với mức tăng trưởng khá ở quy mô lao động có việc làm chính thức, tỷ lệ lao động phi chính thức phi nông nghiệp giảm.

Tình trạng thiếu việc làm đã giảm đi so quý trước và cùng kỳ năm trước

Tuy chưa trở về bằng thời điểm cùng kỳ trước khi dịch Covid-19 xuất hiện nhưng tình trạng thiếu việc làm tiếp tục được cải thiện, thể hiện qua số liệu số người thiếu việc làm đã giảm đi so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Cụ thể, số người thiếu việc làm trong độ tuổi quý III năm 2022 là khoảng 871,6 nghìn người, giảm 10,1 nghìn người so với quý trước và đặc biệt giảm 993,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý này là 1,92%, giảm 0,04 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 2,54 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn (tương ứng là 1,48% và 2,20%). Mặc dù, tỷ lệ thiếu việc làm quý III năm nay vẫn còn cao hơn đôi chút so với cùng kỳ năm 2019 (1,92% so với 1,32%) nhưng so với năm trước, tỷ lệ này đã được cải thiện rất nhiều. Thị trường lao động đã phục hồi và đang trở lại trạng thái ổn định và phát triển như trước khi chịu tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19.

Trong quý III năm 2022, tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi cao nhất thuộc về vùng đồng bằng sông Cửu Long với 3,63% và thấp nhất thuộc về vùng Đồng bằng sông Hồng với 0,49%. So với cùng kỳ năm trước, tỷ lệ này đều giảm ở cả 6 vùng kinh tế-xã hội, giảm nhiều nhất thuộc về vùng Đông Nam Bộ với 6,39 điểm phần trăm

và giảm ít nhất thuộc về Trung du và miền núi phía Bắc với 0,08 điểm phần trăm.

Tính chung, 9 tháng năm 2022, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 2,29%, giảm 0,77 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; và tỷ lệ này ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (tương ứng là 1,75% và 2,63%).

Thu nhập của người lao động 9 tháng năm 2022 tăng mạnh so cùng kỳ 2021

Thu nhập bình quân tháng của người lao động quý III năm 2022 là 6,7 triệu đồng, tăng 143 nghìn đồng so với quý trước và tăng 1,6 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó của lao động nam là 7,7 triệu đồng, tăng 182 nghìn đồng so với quý trước và tăng 1,7 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước; của lao động nữ là 5,7 triệu đồng, tăng 88 nghìn đồng so với quý trước và tăng 1,4 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Lao động khu vực thành thị có thu nhập bình quân tháng là 8,2 triệu đồng, tăng 166 nghìn đồng so với quý trước và tăng 2,1 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước; lao động khu vực nông thôn có thu nhập bình quân tháng là 5,9 triệu đồng, tăng 125 nghìn đồng so với quý trước và tăng 1,2 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

Thu nhập bình quân của người lao động 9 tháng năm 2022 là 6,6 triệu đồng, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, tăng 12,4%, tương ứng tăng 727 nghìn đồng; so với cùng kỳ năm 2019, khi dịch Covid-19 chưa xuất hiện thu nhập bình quân của người lao động 9 tháng năm 2022 tăng 11,8%. Trong 9 tháng năm 2022, lao động nam có thu nhập bình quân là 7,5 triệu đồng, cao hơn 1,36 lần mức thu nhập bình quân của lao động nữ

(5,5 triệu đồng). Lao động làm việc tại khu vực thành thị có mức thu nhập bình quân cao hơn 1,40 lần mức thu nhập bình quân của lao động làm việc tại khu vực nông thôn (8,0 triệu đồng so với 5,7 triệu đồng).

So với các vùng khác, thu nhập bình quân người lao động vùng Đông Nam Bộ được cải thiện nhiều nhất. Trong quý III năm 2022, thu nhập bình quân của lao động vùng này là 8,6 triệu đồng, tăng gần 3 triệu đồng (tăng 53,0%) so với cùng kỳ năm trước và cao hơn mức thu nhập của cùng kỳ năm 2019 là 640 nghìn đồng (cao hơn 8,0%). Trong đó, lao động làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh có mức tăng thu nhập bình quân cao nhất, tăng từ 5,7 triệu đồng lên 9,2 triệu đồng (tăng 60,3%) theo cùng kỳ từ năm trước đến năm nay; lao động làm việc tại Bình Dương có mức thu nhập là 8,9 triệu đồng, tăng 57,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Thu nhập bình quân của lao động làm việc ở cả ba khu vực kinh tế trong quý III năm nay đều tăng trưởng vượt trội so với cùng kỳ năm 2021. Lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng thu nhập cao nhất. So với cùng kỳ năm 2021, thu nhập bình quân tháng của lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng là 7,7 triệu đồng, tăng 31,9%; lao động làm việc trong ngành dịch vụ có thu nhập bình quân khoảng 8,0 triệu đồng, tăng 29,4%. Lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có thu nhập bình quân là 3,9 triệu đồng, tăng 16,6%.

Chung lại, 9 tháng năm 2022 nền kinh tế Việt Nam chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ ở tất cả các ngành kinh tế, đời sống của người lao động được đảm bảo hơn. Thu nhập bình quân của người lao động

tăng khá ở cả ba khu vực kinh tế. Trong đó, thu nhập của người lao động tăng mạnh nhất ở khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 13,7% so với 9 tháng năm 2021, tiếp đến lao động làm việc trong khu vực dịch vụ tăng 11,5%. Lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng thu nhập bình quân thấp nhất, tăng 7,6%.

Tình hình thất nghiệp của người lao động duy trì xu hướng giảm

Tình hình thất nghiệp của người lao động vẫn tiếp tục duy trì xu hướng giảm so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Cụ thể, số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III năm 2022 là gần 1,06 triệu người, giảm 13,9 nghìn người so với quý trước và đặc biệt giảm 658,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III năm 2022 là 2,28%, giảm 0,04 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 1,70 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động 9 tháng năm 2022 là gần 1,08 triệu người, giảm 251 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động 9 tháng năm 2022 là 2,35%, giảm 0,64 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo nhanh từ các địa phương cho biết, thực tế có nhiều doanh nghiệp đang phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt lao động cục bộ. Tính chung trên phạm vi cả nước, trong quý III năm 2022, số lao động doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng nhưng không tuyển dụng được hoặc tuyển dụng nhưng không đạt yêu cầu là khoảng 511 nghìn người. Trong đó, số lao động phổ thông bị thiếu hụt cục bộ là 372 nghìn người, chiếm 72,8%;

lao động có tay nghề là 139 nghìn người, chiếm 27,2%. Sự thiếu hụt lao động cục bộ xảy ra nhiều nhất ở các doanh nghiệp ngành dệt may (thiếu khoảng 123 nghìn lao động); doanh nghiệp ngành da giày (thiếu khoảng 56,2 nghìn lao động); doanh nghiệp SX sản phẩm điện tử, máy vi tính (thiếu khoảng 41,0 nghìn lao động); còn lại là các doanh nghiệp khác.

Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai địa phương bị thiếu hụt lao động cục bộ nhiều nhất. Hiện các doanh nghiệp ở 2 thành phố này đang cần tuyển thêm 89,6 nghìn lao động, trong đó có 41,1 nghìn lao động phổ thông và 48,5 nghìn lao động có tay nghề.

Số liệu trên cho thấy, mặc dù tỷ lệ thất nghiệp cả nước không cao nhưng tồn tại tình trạng thiếu hụt lao động cục bộ ở nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước. Số lao động phổ thông bị thiếu hụt cục bộ chiếm tỷ trọng 72,8%.

Có thể thấy, các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế trong quý III và 9 tháng đầu năm 2022 đã góp phần phục hồi và phát triển nền kinh tế nói chung và thị trường lao động nói riêng. Thị trường lao động đã có nhiều khởi sắc với những chuyển biến tích cực. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm giảm mạnh. Số lượng lao động có việc làm chính thức tăng mạnh. Thu nhập của người lao động tiếp tục được cải thiện. Bên cạnh những kết quả đạt được, thị trường lao động Việt Nam vẫn còn tiếp tục đối mặt với một số khó khăn thách thức. Hoạt động sản xuất kinh doanh còn gặp nhiều rủi ro do thiếu hụt lao động cục bộ, giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào, chi phí sản xuất cao. Đời sống một bộ phận người lao động còn gặp nhiều khó khăn...

XÓA BỎ ĐỊNH KIẾN GIỚI

CON ĐƯỜNG ĐỂ PHÁT TRIỂN NỮ QUYỀN

Khánh Huyền

“Trọng nam khinh nữ” là một hệ tư tưởng tồn tại vào thời kỳ đầu Trước Công Nguyên đã ăn nhập trong lối sống, suy nghĩ của nhiều dân tộc, quốc gia đặc biệt là các nước khu vực châu Á, Châu Phi. Trong hàng thập kỷ qua, hậu quả của định kiến giới đã dẫn tới thiếu hụt 140 triệu trẻ em gái trên thế giới. Sự mất cân bằng này đã gián tiếp gây các vấn nạn tiêu cực như tảo hôn, xâm hại tình dục và buôn bán phụ nữ..., khiến nhiều quốc gia phải đương đầu với các hệ lụy xã hội và khó đạt được các mục tiêu phát triển do không phát huy được vị thế của giới nữ.

Phong trào Nữ quyền và thành tựu xóa bỏ định kiến giới

Nếu như xóa bỏ định kiến giới được cho là con đường để phát triển nữ quyền, thì ở chiều ngược lại nữ quyền chính là chìa khoá tạo ra sự cân bằng quyền lợi, điều kiện phát triển, cơ hội cống hiến cho tất cả mọi người đặc biệt là nữ giới, từ đó xóa bỏ định kiến về giới. Đây là điều kiện tiên quyết để tạo nên một xã hội công bằng, văn minh và thịnh vượng. Nhận thức được vấn đề này, trong hàng thế kỷ qua; nhiều nước đã xây dựng chiến lược, quyết sách hướng tới bình quyền nam - nữ và đảm bảo phát triển nữ quyền. Song song với đó, phong trào nữ quyền cũng được đẩy mạnh và lan rộng khắp nơi nhằm chống lại định kiến giới và đấu tranh cho quyền của phụ nữ trong mọi lĩnh vực: Chính trị, kinh tế, xã hội, gia đình và cá nhân;...

Các nước phương Tây được cho là điểm khởi nguồn các làn sóng nữ quyền vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Làn sóng thứ nhất được khởi xướng nhằm thúc đẩy quyền bầu cử của phụ nữ ở thế kỉ XIX, XX. Làn sóng thứ hai được kết hợp với những ý tưởng và

hành động giải phóng phụ nữ từ những năm 1960. Làn sóng thứ ba bắt đầu từ những năm 1990, được xem là sự tiếp nối nhằm cải thiện sự thất bại của hai làn sóng trước đó, mục tiêu chính của làn sóng này là đề cao sự khác biệt và đa dạng của các cá nhân trong xã hội, đồng thời thay đổi những định kiến về 'tính nữ'.

Nhờ công nghệ truyền thông phát triển, làn sóng thứ 3 được cho là mạnh mẽ và sâu rộng nhất và cũng bền bỉ nhất đã mang tới những thành tựu rõ rệt. Hiện trên thế giới có rất nhiều kênh truyền thông như Podcast, Youtube... tuyên truyền về quyền nữ giới nói riêng và bình đẳng giới nói chung như *The guilty Feminist, Feminist Survival Project, Woman's Hour,...*; các kênh tập trung đến sự phát triển bản thân của nữ giới như *Sunhuyn, Laci Green hay Malama Life,...* Song song với đó, nhiều thương hiệu thời trang, mỹ phẩm lớn đã tập trung hướng đến nữ giới và tôn vinh vai trò phụ nữ trong xã hội thông qua các chiến dịch quảng cáo ủng hộ nữ quyền... đã góp phần không nhỏ trong việc giúp phụ nữ nhìn nhận đúng

và nâng cao giá trị bản thân, mạnh mẽ, tự tin bước ra thế giới.

Ngoài ra, có nhiều tổ chức nữ quyền nổi tiếng như: *Quỹ phát triển phụ nữ Châu Phi toàn cầu* nhằm giảm nghèo và trao quyền phụ nữ bằng cách cung cấp khoản vay nhỏ và đào tạo trong các lĩnh vực như kinh doanh, tăng gia, sản xuất...; tổ chức *Phụ nữ Liên Hợp Quốc* (UN Women) tập trung vào việc củng cố sự tham gia của nữ giới trong chính trị và kinh tế cùng với việc ngăn ngừa bạo lực và bệnh truyền nhiễm HIV/AIDs đối với phụ nữ;...

Nhờ những nỗ lực của phong trào nữ quyền, số lượng lãnh đạo nữ trong chính phủ và các tổ chức quốc tế gia tăng đáng kể. Năm 2020, tính trên toàn thế giới, phụ nữ chiếm 25% thành viên quốc hội, trong đó nước Rwanda có nhiều thành viên nữ nhất (61%); Có 14 quốc gia có tỷ lệ phụ nữ trong nội các chiếm hơn 50%.

Năm 2021, theo báo cáo thường niên về đề tài “Phụ nữ trong kinh doanh” do Grant Thornton International: Tỷ lệ phụ nữ giữ các vai trò cấp cao trên toàn cầu đã đạt tỷ lệ 31%, đây là

một mốc phát triển vượt bậc so với sự tăng trưởng 19% của cách đây 17 năm.

Nghiên cứu của Grant Thornton International cũng cho thấy, số lượng phụ nữ đảm nhận các vai trò trong C-suite cao hơn so với năm ngoái, với tỷ lệ nữ Giám đốc điều hành (CEO) đạt 26% (tăng 6 điểm phần trăm), nữ Giám đốc tài chính (CFO) đạt 36% (tăng 6 điểm phần trăm) và nữ Giám đốc vận hành (COO) tăng 4 điểm phần trăm lên 22%... Tuy nhiên, dù vẫn liên tục gia tăng ở hầu hết vị trí, ngành nghề song so với nam giới, số lượng lãnh đạo nữ vẫn còn khá khiêm tốn.

Nỗ lực xóa bỏ định kiến giới ở Việt Nam

Ở Việt Nam, đấu tranh nữ quyền đã nhen nhóm từ nhiều thế kỷ trước song nó thực sự rõ nét kể từ khi có sự ra đời của chữ Quốc ngữ. Đến năm 1930, các nhà yêu nước đã dùng phong trào nữ quyền như một cách đấu tranh phi bạo lực để chống áp bức. Ngọn cờ nữ quyền thời kỳ này có sự góp mặt của nhiều phụ nữ có nhân cách, chí khí thiên hướng cách mạng như bà Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Thị Giang, Nguyễn Thị Kiêm... Song, phong trào chưa thật sự mạnh mẽ do phần lớn phụ nữ Việt Nam phần lớn ít học lại bị ảnh hưởng sâu sắc bởi tư tưởng nho giáo "trọng nam khinh nữ", từ xưa đến nay luôn đóng mình trong khuôn mẫu truyền thống: Tàn tảo, dịu dàng, hết lòng hi sinh cho chồng con, nên dù mong muốn được bình quyền cũng không đủ ý chí để thoát khỏi định kiến. Tuy nhiên, phong trào nữ quyền Việt Nam đã góp phần không nhỏ trong việc nâng cao nhận thức về vị trí nữ giới, thúc đẩy bình đẳng giới.

Từ năm 1945, trong nhiều văn bản, Chính phủ đã nhấn mạnh

nam giới và nữ giới đều có quyền ngang nhau trên mọi phương diện. Hiến pháp năm 1946 đã quy định: "Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa. Tất cả quyền bình đẳng trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo". Hiến pháp năm 2013, quy định rõ: "Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới", "Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội", "Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới".

Việt Nam cũng đã ký kết tham gia Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (Công ước CEDAW); từng bước luật hóa văn bản pháp luật và các chính sách có liên quan đến bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ, như: Luật Bình đẳng giới; Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; Luật Hôn nhân và gia đình; Bộ luật Hình sự; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật,...

Đây là những cơ sở quan trọng để Việt Nam đẩy lùi xã hội trọng nam, khinh nữ, đẩy mạnh bình đẳng giới, đảm bảo phát triển nữ quyền. Theo đó, "xóa mù chữ cho phụ nữ" được coi là giải pháp hàng đầu và quan trọng nhất trong thực hiện nữ quyền. Thông qua các lớp "bình dân học vụ", số phụ nữ được "đến trường" tăng lên nhanh chóng trong thập niên 50 của thế kỷ trước. Sau đó, nhờ hệ thống giáo dục công lập phát triển đã giúp hàng triệu phụ nữ có cơ hội học tập, nâng cao trình độ. Đến nay, Việt Nam là một trong nhóm những nước có tỷ lệ nữ có bằng cấp đại học và trên đại học cao nhất trong khu vực.

Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tỷ lệ nữ tiến sĩ đã tăng 28% trong tổng số tiến sĩ, vượt chỉ tiêu (25%) đặt ra đến năm 2020; tỷ lệ nữ thạc sĩ trên tổng số thạc sĩ đạt 43%... Với trình độ, kiến thức ngày càng cập nhật, phụ nữ Việt Nam đã tự tin và mạnh mẽ bước vào chính trường, làm tốt 2 vai: "giỏi việc nước, đảm việc nhà", góp phần tô đẹp hình ảnh phụ nữ Việt Nam truyền thống.

Nhiệm kỳ 2016 - 2021, Việt Nam có tỷ lệ nữ ủy viên Bộ Chính trị là 15,8%, tăng 3,3% so với nhiệm kỳ trước, tỷ lệ nữ ủy viên Trung ương là 10%, tăng 1,5%. Bên cạnh đó, tỷ lệ nữ ủy viên cấp tỉnh là 13,3%, cấp huyện là 14,3% và cấp cơ sở là 19,69% đều tăng so với nhiệm kỳ trước.

Một con số ấn tượng nữa là trong đại biểu Quốc hội khóa XV, có 151 đại biểu là nữ, chiếm tỷ lệ 30,26%, tăng 3,54% so với nhiệm kỳ trước. Đây là lần thứ hai tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội Việt Nam đạt trên 30% (lần đầu tiên là Quốc hội khóa V, đạt 32,31%).

Kết quả Đại hội đảng cấp cơ sở nhiệm kỳ 2020 - 2025 cho thấy, tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đạt 25,6%, tăng 4,2% so với nhiệm kỳ trước; cấp huyện đạt 20,1%, cao hơn 1,9% so với nhiệm kỳ trước.

Không chỉ bước vào chính trường, ngày càng nhiều phụ nữ Việt Nam khẳng định được vị trí của mình trong lĩnh vực kinh doanh, phát triển kinh tế... Theo báo cáo Grant Thornton quốc tế, tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đã tăng từ 20% năm 2011 lên 24% năm 2019 và đạt 39% vào năm 2021 (tăng 6% so với năm 2020 và cao hơn 9% so với toàn cầu, xếp thứ 3 trong số 29 quốc gia trên thế giới được khảo sát, sau Philippines và Nam Phi). Các vị trí hàng đầu thường được phụ nữ đảm nhận

trong doanh nghiệp tại Việt Nam là Giám đốc tài chính với tỉ lệ 60% (tăng từ 32% của năm 2020) đưa Việt Nam đứng số 1 tại Châu Á - Thái Bình Dương; Vị trí Giám đốc Nhân sự đứng thứ hai với 59%...

Những con số trên là minh chứng cho thấy thành tựu đáng tự hào trong sự nghiệp giải phóng phụ nữ, giải phóng con người của Đảng, Nhà nước ta và cũng khẳng định sự vươn lên không ngừng của phụ nữ Việt Nam.

Tuy đạt được rất nhiều thành tựu trong sự nghiệp giải phóng phụ nữ, song với nhiều quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng vẫn đang phải đối mặt với rất nhiều hệ lụy từ định kiến giới, giờ đây "Bình đẳng giới không phải vấn đề giữa đàn ông và phụ nữ, mà là giữa con người và định kiến". Định kiến cho rằng, phụ nữ yếu đuối chỉ hợp với công việc nội trợ, phụ nữ bận sinh con sẽ không có thời gian phát triển nghề nghiệp... Nhiều công ty để đảm bảo lợi ích kinh tế đã tuyên bố không nhận lao động nữ, điều đó vô hình chung đã tạo nên chế độ phân biệt đối xử với nữ giới và tước đi cơ hội phát triển nghề nghiệp của họ. Theo báo cáo năm 2021 của Grant Thornton International, trở ngại đối với nhà lãnh đạo cấp cao nữ ở Việt Nam là thiếu cơ hội phát triển nghề nghiệp, tỉ lệ này ở Việt Nam là 40%, cao hơn nhiều so với tỉ lệ 27% của toàn cầu. Bên cạnh đó, một thực tế đáng lo ngại là tâm lý "ưa thích con trai" vẫn rất phổ biến ở Việt Nam.

Kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019 của Việt Nam cho biết, những năm gần đây, tỷ số giới tính khi sinh (tỷ lệ bé trai sơ sinh trên 100 bé gái sơ sinh) khá cao, luôn mức trên 110: Năm 2018 là 114,8; năm 2019 tỷ số giới tính khi sinh giảm ở mức 111,5; năm 2021

con số này lại tăng đến 112, trong khi tỷ số "tự nhiên" hoặc "bình thường" dao động khoảng 105-106. Báo cáo Tình trạng dân số Thế giới 2020 ước tính Việt Nam sẽ thiếu hụt khoảng 45.000 trẻ sơ sinh gái mỗi năm. Đây được cho là hệ lụy nan giải do định kiến giới, do đó Việt Nam rất cần những giải pháp mạnh mẽ hơn nữa để khắc phục.

Chính vì vậy, trong giai đoạn tới, để tiếp tục đẩy mạnh bình đẳng giới và phát triển nữ quyền, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết về Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030. Mục tiêu cụ thể của chiến lược, trong lĩnh vực chính trị, đến năm 2025 đạt 60% và đến năm 2030 đạt 75% các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ; trong lĩnh vực kinh tế, lao động, tăng tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương lên, đạt 50% vào năm 2025 và khoảng 60% vào năm 2030; giảm tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm xuống dưới 30% vào năm 2025 và dưới 25% vào năm 2030; tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã đạt ít nhất 27% vào năm 2025 và 30% vào năm 2030. Trong đời sống gia đình, giảm số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình của phụ nữ còn 1,7 lần vào năm 2025 và 1,4 lần vào năm 2030 so với nam giới...

Để thực hiện thành công mục tiêu chiến lược, cần tập trung vào những giải pháp sau:

Nâng cao hơn nữa nhận thức của mọi tầng lớp nhân dân về bình đẳng giới thông qua việc đẩy mạnh tuyên truyền về vai trò nữ giới, quyền nữ giới trong xã hội, các luật về bình đẳng giới.

Triển khai và thực hiện tốt Luật Bình đẳng giới (được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2006 và có hiệu lực ngày 01/7/2007) nhằm đảm bảo mục tiêu xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình. Hoàn thiện và củng cố hệ thống quy định, pháp lý, thực hiện các chính sách, chủ trương nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và nữ quyền.

Thu hẹp khoảng cách về giới trong mọi khía cạnh của đời sống như trong gia đình, trong công việc, trong lĩnh vực chính trị - xã hội. Thông qua việc tuyển dụng, đào tạo, phân công công việc, tạo cơ hội phát triển trình độ, nghề nghiệp; xây dựng chế độ thụ hưởng, tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe đều hướng tới đảm bảo quyền lợi cho phụ nữ.

Kịp thời tuyên dương, khen thưởng và nhân rộng các mô hình tiêu biểu về bình đẳng giới và phát triển nữ quyền.

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định: "... Nếu không giải phóng phụ nữ thì không giải phóng một nửa loài người. Nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ một nửa". Vì vậy, giải phóng phụ nữ không chỉ là công việc riêng của phụ nữ mà gắn liền với sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Một sự nghiệp mà Đảng, nhà nước, Chính phủ và toàn thể nhân dân phải chung sức đồng lòng và đi đến tận cùng để đập tan định kiến giới, giúp nữ giới phát huy tốt nhất sức mạnh nữ quyền vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước./.



DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH MỘT SỐ NÉT NỔI BẬT QUA KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Nguyễn Thị Mỹ

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bình Định

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 tại Bình Định, doanh nghiệp là thành phần có mức tăng cao về số lượng và thu hút nhiều lao động tham gia. Đây cũng là thành phần có đóng góp lớn cho ngân sách địa phương, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội,... Với những kết quả tích cực, sự phát triển của khối doanh nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò là động lực phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ tại Bình Định.

Theo kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2021, tính đến ngày 31/12/2020, toàn tỉnh Bình Định có 5.850 doanh nghiệp thực tế đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, tăng 1.466 doanh nghiệp (+33,44%) so với năm 2016; bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 tăng 7,48%/năm, thấp hơn 0,8 điểm % so với giai đoạn 2011-2016.

Lực lượng lao động tham gia trong các doanh nghiệp có 124.382 người, tăng 5,48% (+6.822 người) so với năm 2016. Bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020, số doanh nghiệp tăng 7,48%/năm và số lao động tăng 1,34%/năm, thấp hơn mức tăng của những năm trước đây (giai đoạn 2011-2016: số lượng tăng 8,28%/năm và số lao động tăng 1,4%/năm).

Về cơ cấu: Theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2020, toàn tỉnh có 19 DN nhà nước, chiếm 0,32%, giảm 29,63%; DN ngoài nhà nước 5.788 DN, chiếm 98,94%, tăng 33,61%; DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) 43 DN, chiếm 0,74%, tăng 72,0% so với năm 2016.

Theo quy mô doanh nghiệp: Toàn tỉnh có 3.719 doanh nghiệp siêu nhỏ, chiếm 63,6%; 1.721 doanh nghiệp nhỏ, chiếm 29,4%; 252 doanh nghiệp vừa, chiếm 4,3% và 158 doanh nghiệp lớn, chiếm 2,7%.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có 93 DN, chiếm 1,6%, tăng 66,09%; khu vực Công nghiệp và xây dựng 2.099 DN, chiếm 35,9%, tăng 38,18%; khu vực Dịch vụ có 3.658 DN, chiếm 62,5%, tăng 30,18% so với năm 2016.

Theo các địa phương: Doanh nghiệp tập trung phần lớn ở khu vực thành thị và nhiều nhất tại Tp. Quy Nhơn chiếm hơn 60,4%; kế tiếp là Thị xã An Nhơn chiếm 9,9%; Thị xã Hoài Nhơn chiếm 6,8%; huyện Tuy Phước chiếm 7,0%. Theo vùng/miền, vùng Đồng bằng chiếm hơn 92,1%, vùng Trung du (Hoài Ân, Tây Sơn) chiếm 5,4% và vùng Miền núi (An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh) chiếm 2,5%.

Số lượng lao động trong doanh nghiệp

Trong những năm gần đây, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tăng nhanh đã thu hút được lực lượng lớn lao động tham gia trong quá trình sản xuất của cải vật chất và cung cấp dịch vụ cho toàn xã hội. Tổng số lao động

hiện đang làm việc tại các doanh nghiệp có đến 31/12/2020 là 131.204 người; trong đó, có 55.941 lao động nữ, chiếm 42,6%, tăng 5,48% (+6.822 người) so với thời điểm 31/12/2016. Bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020, số lao động tham gia trong các doanh nghiệp tăng 1,34%/năm.

Theo loại hình doanh nghiệp: Lực lượng lao động tham gia của khu vực DN nhà nước có 4.225 người, chiếm 3,2%, giảm 19,48% (-1.022 người) so với năm 2016, do chủ trương sáp nhập, cổ phần hóa các DN nhà nước. Lao động khu vực DN ngoài nhà nước có 120.680 người, chiếm 92%, tăng 3,86% so với năm 2016, bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 tăng 0,95%/năm. Với mức lương cao và điều kiện làm việc tốt, khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài thu hút 6.299 lao động làm việc, chiếm 4,8%, tăng 114,35% (+3.359 người), bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 tăng 20,98%/năm, là mức tăng cao nhất so với các khu vực còn lại.

Theo quy mô doanh nghiệp: Các doanh nghiệp có quy mô lớn (số lượng chiếm 2,74% tổng số DN) đã thu hút phần lớn lực lượng lao động tham gia làm việc, chiếm 45,9% tổng số lao động; bình quân có 381,2 người/DN. Số DN siêu nhỏ, nhỏ và vừa chiếm tỷ lệ 97,3% nhưng số lao động tham gia chỉ chiếm 54,1%.

Theo ngành kinh tế: Lực lượng lao động có xu hướng giảm ở ngành Công nghiệp và xây dựng (-2,69%) chuyển sang các ngành Dịch vụ (+1,5%) và ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản (+1,19%). Sử dụng nhiều lao động nhất là ngành Công nghiệp và xây dựng với 93.558 người, chiếm 71,3%, tăng 1,66%. Lao động trong ngành Dịch vụ là 33.662 người,

chiếm 25,66%, tăng 12,03%. Lao động ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 3.984 người, chiếm 3,04%, tăng 73,07% so năm 2016. Bình quân một doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có 22,4 người, giảm bình quân 6 người/DN so với năm 2016; trong đó: Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: 42,8 người/DN; Công nghiệp và xây dựng: 44,6 người/DN và ngành Dịch vụ: 9,2 người/DN.

Theo các địa phương: Lực lượng lao động phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị và các khu, cụm công nghiệp; trong đó: Tp Quy Nhơn chiếm 57,1% đang có xu hướng giảm dần so với năm 2016 (-1.550 người). Một số địa phương có số lao động trong các doanh nghiệp tăng lên: Thị xã Hoài Nhơn (+2.126 người), thị xã An Nhơn (+1.400 người), huyện Phù Cát (+2.627 người),... so với năm 2016.

Nguồn vốn của doanh nghiệp

Doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất chủ yếu dựa trên sự phát triển của nhân tố vốn thay vì nhân tố lao động. Tính đến thời điểm 31/12/2020, nguồn vốn hoạt động của các doanh nghiệp đạt 176.197 tỷ đồng; trong đó, Vốn chủ sở hữu đạt 82.186 tỷ đồng, chiếm 46,6%, tăng 79% so với năm 2016. Bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 mỗi năm bổ sung thêm 15,7%/năm vốn cho sản xuất kinh doanh.

Khu vực DN ngoài nhà nước tập trung số lượng doanh nghiệp nhiều nhất, nguồn vốn thu hút cũng đạt cao nhất 159.018 tỷ đồng, chiếm 90,3% tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp. Khu vực DN nhà nước thu hút 7.821 tỷ đồng, chiếm 4,4%, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ với 43 DN, nguồn vốn kinh doanh đạt 9.358 tỷ đồng,

chiếm tỷ lệ hạn chế 5,3%. Mặc dù, nguồn vốn khu vực DN ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhưng xét về cơ cấu lại chủ yếu là vốn vay, tỷ lệ vốn chủ sở hữu chỉ chiếm 44,3%, trong khi tỷ lệ này của khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài là 53,7% và của khu vực DN nhà nước là 86,2%.

Nguồn vốn của các doanh nghiệp hoạt động ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 8.935 tỷ đồng, chiếm thấp nhất 5,1%; ngành Công nghiệp và xây dựng đạt 89.989 tỷ đồng, chiếm 51,1% và ngành Dịch vụ đạt 77.273 tỷ đồng, chiếm 43,8% toàn bộ nguồn vốn của doanh nghiệp.

Nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp đạt 30,1 tỷ đồng, tăng khá cao 33,8% (năm 2016 là 22,5 tỷ đồng/DN). Đây là dấu hiệu tốt khi các doanh nghiệp tiếp cận được các nguồn tài chính để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

Xét theo khu vực DN, nguồn vốn bình quân của 1 DN nhà nước đạt cao nhất so với các khu vực còn lại với 411,6 tỷ đồng/DN, nhiều gấp 1,9 lần doanh nghiệp FDI và gần 15 lần DN ngoài nhà nước. Điều này thể hiện quy mô và mức độ quan trọng của doanh nghiệp nhà nước khi đang nắm giữ một giá trị tài sản khá lớn, những ngành sản xuất kinh doanh chủ yếu trên địa bàn tỉnh của DN nhà nước là sản xuất điện, cung cấp nước, vệ sinh môi trường, đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;...

Doanh thu thuần của doanh nghiệp

Doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp năm 2020 đạt 136.750 tỷ đồng, tăng 18,8% (+21.638 tỷ đồng) so với năm 2016, bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 tăng 4,4%/năm. Doanh nghiệp ngoài nhà nước có doanh thu thuần tăng 18,5% (+19.346 tỷ đồng) và chiếm tỷ trọng

nhiều nhất với 90,4% tổng doanh thu toàn DN. Doanh nghiệp FDI có doanh thu thuần tăng mạnh nhất 63,9% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 13,1%/năm. Doanh nghiệp nhà nước giảm 2% về doanh thu thuần, bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm 0,5%/năm.

Xét về khu vực kinh tế, doanh thu thuần ngành Công nghiệp và xây dựng năm 2020 chiếm tỷ trọng cao nhất với 51,4% và cũng là ngành có tốc độ tăng trưởng doanh thu khá cao 44,8% (+21.720 tỷ đồng), bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 9,7%/năm. Khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng trưởng khá cao 72% so với năm 2016, tuy nhiên tỷ trọng chỉ chiếm 1,5% tổng số. Khu vực Dịch vụ chiếm tỷ trọng 47,1%, giảm 1,4% so với năm 2016, nguyên nhân chính là do dịch Covid-19 đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của các doanh nghiệp thương mại và cung cấp dịch vụ.

Lợi nhuận của doanh nghiệp

Tổng lợi nhuận trước thuế của khu vực doanh nghiệp năm 2020 đạt 2.142 tỷ đồng, tăng 53,8% (+960 tỷ đồng) so với năm 2016, bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 tăng 11,4%/năm; trong đó, DN nhà nước giảm 34,9%/năm, DN ngoài nhà nước tăng 84,5%/năm và DN FDI 133,7%/năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng lợi nhuận hàng năm lại có xu hướng chậm lại, so với năm 2019 chỉ đạt 96,0% (năm 2019: 2.855 tỷ đồng). Nguyên nhân chính là do tình hình dịch Covid-19, giá cả nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng cao, doanh nghiệp phải chịu nhiều khoản chi phí đã tác động làm giảm lợi nhuận.

Hiệu quả SXKD của doanh nghiệp giai đoạn 2016-2020

Mặc dù, số lượng doanh nghiệp tăng nhanh, các chỉ tiêu

cơ bản khác như lao động, doanh thu, nguồn vốn, tài sản, lợi nhuận và nộp ngân sách cũng tăng lên. Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhìn chung chưa cao và có xu hướng thấp hơn các giai đoạn trước đây.

Tỷ trọng số lượng doanh nghiệp bị thua lỗ có xu hướng giảm đáng kể, DN hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi có xu hướng giảm. Năm 2020, có 1.765 DN bị lỗ, chiếm 30,17% tổng số DN (năm 2016 là 34,58%); số DN hoạt động có lãi là 3.523 DN, chiếm 60,22% (năm 2016 là 62,61%).

Hiệu suất sử dụng lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2020 đạt 13,01 lần, thấp hơn mức 15,65 lần của năm 2016; trong đó, khu vực DN ngoài nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất 13,21 lần, tiếp đến là khu vực DN nhà nước 13,16 lần và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thấp nhất đạt 9,89 lần (giảm rất sâu so với năm 2016: 13,93 lần). Hiệu suất sử dụng lao động thể hiện mối tương quan giữa doanh thu bình quân một lao động so với thu nhập bình quân một lao động; như vậy, hiệu suất sử dụng lao động năm 2020 thấp hơn so với năm 2016.

Chỉ số nợ của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2020 là 1,17 lần hay tổng số nợ bình quân của doanh nghiệp năm 2020 gấp 1,17 lần vốn tự có bình quân. Chỉ số này đã được cải thiện đáng kể so với năm 2016 là 1,4 lần. Chỉ số nợ giảm ở cả 3 khu vực doanh nghiệp nhà nước, ngoài nhà nước và khu vực FDI. Xét theo khu vực kinh tế, chỉ số nợ giảm ở khu vực Công nghiệp và xây dựng, khu vực Dịch vụ; khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng nhẹ so với năm 2016 (năm 2020: 0,22 lần; năm 2016: 0,24 lần).

Chỉ số quay vòng vốn năm 2020 đạt 0,83 lần, thấp nhất trong các năm giai đoạn 2016-2020 (năm 2016 đạt 1,25 lần); trong đó: Khu vực nhà nước tăng (năm 2020: 0,9 lần, năm 2016: 0,55 lần); khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đều giảm so với năm 2016. Xét theo ngành, chỉ số quay vòng vốn ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng tăng nhẹ, còn lại ngành Công nghiệp - xây dựng và ngành Dịch vụ đều giảm so với năm 2016.

Hiệu suất sinh lời trên tài sản năm 2020 đạt 1,66%, thấp hơn mức 1,93% của năm 2016; trong đó, khu vực DN nhà nước đạt 4,58% tăng hơn năm 2016 (năm 2016 là 4,19%), khu vực DN ngoài nhà nước 1,32% (năm 2016 là 1,41%), DN FDI đạt 4,74% (năm 2016 là 4,49%). Xét theo khu vực kinh tế, hiệu suất sinh lời trên tài sản duy nhất khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng mạnh so với năm 2016 (năm 2020: 3,41%; năm 2016: 1,95%) còn lại các khu vực kinh tế khác đều giảm. Hiệu suất sinh lời trên tài sản phản ánh khả năng tạo ra lợi nhuận trong sản xuất kinh doanh; số liệu cho thấy, doanh nghiệp phải bỏ ra cùng một lượng tài sản để đầu tư nhưng lợi nhuận thu về ngày càng ít.

Hiệu suất sinh lời trên doanh thu năm 2020 đạt 2,0% (cao hơn mức 1,55% của năm 2016); trong đó, doanh nghiệp FDI có hiệu suất sinh lời trên doanh thu cao nhất với 7,04%, thấp nhất là DN ngoài nhà nước với 1,58%. So với năm 2016, duy nhất DN nhà nước có tỷ suất sinh lời giảm mạnh. Xét về khu vực kinh tế, ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt cao nhất với 13,76% (năm 2016: 7,97%), tiếp đến là ngành Công nghiệp - xây dựng đạt 3,02%, thấp nhất là ngành Dịch vụ với 0,53%./



Sở hữu tiềm năng lớn trong phát triển kinh tế, Sen là một trong 6 ngành hàng chủ lực được tỉnh Đồng Tháp chọn thực hiện trong Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Những năm qua, với việc đẩy mạnh áp dụng đa dạng nhiều hình thức mới trong nuôi trồng và khai thác hiệu quả kinh tế từ cây sen mang lại đã cao gấp nhiều lần so với trồng lúa. Đến nay, tỉnh đã có hơn 20 sản phẩm chế biến từ sen được sử dụng trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài, mang về giá trị kinh tế cao cho người dân. Thời gian tới, với định hướng và mục tiêu phát triển ngành hàng sen theo hướng đa giá trị, Đồng Tháp đang kỳ vọng sẽ tạo đà phát triển ngành hàng sen để cây sen không chỉ là mặt hàng mang lại giá trị kinh tế cao mà còn mang đậm bản sắc văn hóa, con người vùng đất Sen hồng.

Ngành hàng sen Đồng Tháp ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2025

Thu Hòa

Ngành hàng sen Đồng Tháp - Thực trạng và tiềm năng phát triển

Với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng phù hợp đặc tính sinh học của hoa sen, cây sen, từ bao đời nay, loài cây này không chỉ là biểu tượng đẹp gắn liền với con người và quê hương Đồng Tháp mà còn mang lại nhiều lợi ích đảm bảo sinh tồn cho người dân nơi đây. Trong Đề án tái cơ cấu nông nghiệp gần đây, tỉnh đã xác định cây sen là một trong những ngành hàng chủ lực và hướng tới phát triển các sản phẩm từ sen với hình thức đa giá trị hơn thông qua những chính sách, chương trình nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế

từ mặt hàng sen. Theo đó, nhiều tập thể, HTX và cá nhân của tỉnh đã được nhà nước hỗ trợ vốn để đưa sản phẩm đặc sản sen vào Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Từ đó, giúp khơi dậy được tiềm năng, thế mạnh từ cây sen gắn với lợi thế về điều kiện sản xuất, vùng nguyên liệu và văn hóa truyền thống của địa phương.

Theo thống kê, những năm gần đây, diện tích và sản lượng cây sen của tỉnh Đồng Tháp đã không ngừng tăng lên. Hiện toàn tỉnh có 1.252ha (được trồng tập trung tại các huyện: Tháp Mười, Tam Nông, Cao Lãnh, Tân Hồng, Lấp Vò...), sản lượng 1.088 tấn, với khoảng trên 220 sản phẩm từ sen. Tỉnh cũng đã

tiến hành xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm từ cây sen, chuẩn hóa sản phẩm ngành hàng sen tham gia Chương trình OCOP, kết nối nông dân để cùng sản xuất tạo ra vùng nguyên liệu phát triển cây sen. Nhiều sản phẩm làm ra từ sen đã được chứng nhận OCOP. Từ đó, nâng cao chuỗi giá trị cây sen và trở thành đặc sản nổi tiếng ở vùng đất Sen hồng.

Đồng Tháp hiện có hơn 20 sản phẩm OCOP từ sen đạt 3 - 4 sao, nhiều sản phẩm chất lượng cao, mang tính nghệ thuật, mỹ thuật tinh tế hứa hẹn trở thành những ngành hàng phát triển mạnh như: Thư pháp lá sen, tranh lá sen, hoa sen ướp tươi, lụa tơ sen, sữa sen,

hạt sen sấy, trà sen thượng hạng... Tỉnh đang triển khai các hoạt động phát triển ngành hàng sen, quan tâm đồng hành hỗ trợ người dân, doanh nghiệp phát triển các sản phẩm chế biến từ cây sen, nhất là các dự án, doanh nghiệp khởi nghiệp từ sen nhằm đưa ngành hàng sen Đồng Tháp phát triển bền vững. Một số dự án khởi nghiệp từ sen đã thành công như: Ecolotus của Khởi Minh Thành Công, tinh dầu Hương Đồng Tháp, nhang sen Liên Tâm, sữa hạt sen Ba Tre...

Ngoài trồng sen để bán gương, lấy ngó, lá..., sen ở Đồng Tháp còn được chế biến thành nhiều món ăn ưa thích, mang lại hiệu quả trong kinh doanh ẩm thực. Những món ăn ngon ở Đồng Tháp được chế biến từ sen phải kể tới như: Cơm hạt sen, gỏi ngó sen, cá lóc nướng trui cuốn lá sen non, gà hầm sen, trà lá sen, trà tim sen, hạt sen sấy, rượu sen, chè sen, sen luộc, sen rang, sữa sen, bột đậu nành hạt sen, bột đậu xanh hạt sen,... Mới đây, việc xác lập kỷ lục 200 món ăn từ sen cũng là dịp để tôn vinh văn hoá ẩm thực đặc trưng của Đồng Tháp.

Không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế bởi các sản phẩm chế biến từ sen, sen tại Đồng Tháp còn trở thành biểu tượng của ngành du lịch. Các hoạt động dịch vụ du lịch, như: Ngắm cảnh đồng sen, ẩm thực từ sen cũng mang lại giá trị kinh tế cao. Năm 2014, mô hình du lịch cộng đồng "Đồng sen Tháp Mười" được ra mắt đã thu hút được sự chú ý và tạo được sự bất ngờ, độc đáo đối với khách du lịch tới tham quan, trải nghiệm. Tại huyện Tháp Mười, các hộ dân đã khai thác loại hình du lịch trải nghiệm như: Chèo xuồng ngắm cảnh đồng sen, câu cá, thưởng thức ẩm thực đồng quê... Sự xuất hiện của mô hình

này đã tạo điểm sáng cho ngành du lịch ở Đồng Tháp.

Năm 2017, tỉnh triển khai thực hiện Đề án tạo dựng hình ảnh địa phương và chọn khẩu hiệu "Đồng Tháp - Thuần khiết như hồn sen"; thiết lập bộ nhận diện của địa phương và thương hiệu "Đất Sen hồng" qua hình ảnh "Bé Sen"; đăng ký chứng nhận nhãn hiệu "Sen Tháp Mười"... Từ những chính sách này, hình ảnh của Đồng Tháp ngày càng được du khách biết đến và yêu mến. Hình ảnh từ cây sen ngày càng được khẳng định và trở thành biểu tượng của tỉnh.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp cho biết, hầu hết mô hình trên cây sen hiện nay đều kết hợp với phát triển dịch vụ du lịch trải nghiệm. Các hoạt động du lịch kết hợp này giúp tăng thêm lợi nhuận khoảng 50 triệu đồng/ha/năm với chi phí đầu tư thêm không đáng kể. Các mô hình chuyên canh, luân canh kết hợp du lịch sen không chỉ tạo ra việc làm ổn định cho người dân mà còn đem lại một "nguồn thu nhập tinh thần" cho khách du lịch và cả người dân tại vùng.

Đến nay, Đồng Tháp đã có hàng chục điểm tham quan lý tưởng cho du khách là cánh đồng sen bao la, bát ngát ở các huyện Tháp Mười, Hồng Ngự, Lấp Vò, Tam Nông...

Hội Doanh nghiệp hàng Việt Nam chất lượng cao còn cho biết, việc chế biến sâu, các sản phẩm mỹ thuật, nội thất, thời trang... từ sen cũng có giá trị độc đáo và đặc sắc. Các nhà nghiên cứu về y học cũng cho biết, sản phẩm y học từ sen có nhiều giá trị quý hiện đang được nghiên cứu chế biến sâu, chiết xuất, bào chế, đánh giá tác dụng, hiện đại hóa sản phẩm, ứng dụng trong điều trị bệnh và giúp nâng cao chăm sóc sức khỏe. Cụ thể như: Lá sen để trị sốt cao,

chống béo phì; giảm đau, kháng khuẩn, chống oxy hóa... Thân, rễ sen giúp lợi tiểu, an thần, chống tiểu đường... Hoa sen để điều trị tăng huyết áp, suy nhược, mất cân bằng nhiệt cơ thể; Nhị hoa cũng có chức năng thận; Hạt sen dùng làm thuốc bổ tỳ vị. Chiết xuất hạt sen chống tăng sinh, chống xơ hóa, chống trầm cảm, chống viêm, chống oxy hóa, bảo vệ gan, điều hòa miễn dịch, kháng virus, chống béo phì; Tâm sen điều trị một số rối loạn thần kinh, mất ngủ, tăng huyết áp...

Định hướng và kế hoạch phát triển ngành hàng sen Đồng Tháp đến năm 2025

Có thể thấy, những giá trị lớn về kinh tế cũng như văn hóa, tinh thần của cây sen mang lại cho Đồng Tháp đã khiến Sen thực sự trở thành biểu tượng của đất và người dân nơi đây. Tuy nhiên, Đồng Tháp đang gặp nhiều khó khăn và thách thức trên con đường đưa sen trở thành một ngành hàng phát triển đa giá trị, mang lại hiệu quả kinh tế, văn hóa, tinh thần như kỳ vọng. Một số khó khăn, hạn chế trong phát triển ngành hàng sen, đó là: Ngành hàng sen hiện có tính ổn định phát triển chưa cao, quy mô phát triển còn nhỏ, liên kết còn lỏng lẻo và chưa xây dựng chuỗi thống nhất từ trồng trọt, chế biến, xuất khẩu, dẫn đến việc chưa phát huy hết giá trị ngành hàng này. Năng lực bảo quản và vận chuyển còn hạn chế. Phần lớn, các công đoạn từ gieo trồng, thu hoạch đến sơ chế đều được thực hiện thủ công, chưa có máy móc hỗ trợ nên chi phí còn khá cao... Cùng với đó, hoạt động kinh doanh du lịch, ẩm thực từ sen còn manh mún, chưa phát huy được hết tiềm năng, giá trị của cây sen...

Trước những khó khăn và hạn chế trên, mới đây tại Kế hoạch số 310/KH-UBND về phát triển

ngành hàng sen tỉnh Đồng Tháp đến năm 2025 (ngày 31/8/2022) được UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành đã thể hiện quyết tâm khắc phục khó khăn để phát triển sen trở thành ngành hàng đa giá trị và mang ý nghĩa văn hóa, tinh thần của người dân Đồng Tháp. Theo Kế hoạch, Đồng Tháp sẽ phát triển ngành hàng sen hướng theo mục tiêu “giảm chi phí, nâng cao chất lượng, tăng sản phẩm chế biến”; phát triển sản phẩm theo hướng chất lượng, an toàn, có giá trị gia tăng cao, theo nhu cầu thị trường, an toàn thực phẩm và bền vững; tăng cường liên kết chặt chẽ giữa sản xuất và tiêu thụ, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến một cách đồng bộ, tạo vùng nguyên liệu ổn định, tạo ra sản phẩm đủ số lượng, chất lượng và với giá cạnh tranh; nâng cao các giá trị văn hóa, du lịch từ sen.

Kế hoạch cũng đưa ra mục tiêu: Đầu tư phát triển vùng sản xuất nguyên liệu sen tập trung với diện tích năm 2025 khoảng 1.400ha, sản lượng ước đạt 1.148 tấn. Tăng cường nghiên cứu ứng dụng giống sen phù hợp với điều kiện tự nhiên, mở rộng sản xuất đối với các giống sen chuyên biệt, phục vụ cho các nhu cầu khác nhau như hoa trang trí, lấy hạt, lấy nõ, lấy lá, sản phẩm cao cấp, chiết suất từ sen. Tập trung nghiên cứu, đẩy nhanh dự án thí điểm 100ha vùng trồng tại Tháp Mười để đưa ra được giống sen phù hợp với điều kiện tự nhiên, mở rộng sản xuất. Phát triển thêm ít nhất 60 sản phẩm chế biến từ sen được xếp hạng OCOP cấp tỉnh; trong đó có ít nhất 01 sản phẩm chiết xuất từ sen. Nâng cao chất các sản phẩm từ sen hiện có để tham gia chương trình OCOP; xây dựng các sản phẩm từ sen phục vụ phát triển du lịch và Lễ hội Sen.

Thực hiện cấp mã số vùng trồng gắn với truy xuất nguồn gốc sản phẩm cho các vùng sen nguyên liệu và các sản phẩm chế biến. Xây dựng và hoàn thiện ít nhất 03 mô hình canh tác sen an toàn, chuyển đổi sang hữu cơ gắn với liên kết tiêu thụ và du lịch trải nghiệm. Các mô hình được trồng gắn với truy xuất nguồn gốc sản phẩm cấp mã số vùng.

Để đạt được mục tiêu trên, Đồng Tháp sẽ tiến hành xây dựng vùng sản xuất sen tập trung theo chuỗi giá trị (Quy hoạch vùng trồng, đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ sản xuất và liên kết tiêu thụ, truy xuất nguồn gốc vùng trồng); xây dựng chuỗi sản xuất, tiêu thụ (Dự báo, nghiên cứu thị trường; chuẩn hóa về giống, quy trình kỹ thuật canh tác; ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong sản xuất; phát triển kinh tế tập thể trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gắn với du lịch cộng đồng...); Phát triển sản phẩm OCOP, xây dựng thương hiệu; nghiên cứu, đề xuất xây dựng và hình thành chỉ dẫn địa lý sen Đồng Tháp; đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thương mại...

Ngoài ra, để nâng cao chất lượng nhân lực trong ngành hàng sen, Đồng Tháp tập trung tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn về Quy trình kỹ thuật canh tác sen an toàn, sản xuất hữu cơ, VietGAP, an toàn vệ sinh thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, quản lý dịch hại; thực hiện các lớp đào tạo, tập huấn về kinh tế tập thể, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật sơ chế, chế biến, bảo quản; đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức về kỹ năng số cho nông dân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh...

Triển khai thực hiện tốt liên kết tiêu thụ và dịch vụ du lịch. Tổ chức lại sản xuất theo hướng gắn kết chặt chẽ và bảo đảm hài hòa

lợi ích giữa các khâu nuôi, trồng, thu mua, chế biến và xuất khẩu; định hướng sắp xếp lại hệ thống các cơ sở chế biến và tiêu thụ phù hợp với các vùng sản xuất nguyên liệu theo phạm vi thích hợp. Có cơ chế hỗ trợ nông dân, cơ sở chế biến trong tổ chức các hoạt động liên kết giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ; đồng thời, cần tạo môi trường thuận lợi, nhất là các thủ tục hành chính, các chính sách kinh tế thu hút cho các doanh nghiệp đầu tư vào ngành hàng. Tổ chức lại sản xuất của ngành hàng theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, đầu tư hạ tầng đồng bộ, hiện đại gắn với sản xuất an toàn (sản xuất hữu cơ, VietGAP, an toàn vệ sinh thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, an toàn dịch bệnh...); tăng cường hợp tác, liên kết vùng và liên kết 4 nhà, kết hợp phát triển các loại hình du lịch - dịch vụ, hướng đến mục tiêu sản xuất bền vững...

Đặc biệt, đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu ngành hàng sen. Kết nối các Lễ hội Sen với việc quảng bá sản phẩm từ sen. Tạo điểm nhấn, mang lại những dấu ấn riêng nhằm nâng cao giá trị sản phẩm OCOP từ sen. Từng bước xây dựng điểm du lịch cộng đồng để là điểm giao thoa, kết nối nhiều tour, tuyến du lịch khác nhau trong và ngoài tỉnh, hoàn thiện và nhân rộng mô hình du lịch cộng đồng “Đồng sen Tháp Mười”...

Với những nỗ lực và quyết tâm để phát triển ngành hàng sen theo hướng đa giá trị và đưa sen trở thành mặt hàng không chỉ mang lại giá trị cao về mặt kinh tế mà còn thể hiện tinh thần, ý nghĩa văn hóa của người dân, Đồng Tháp kỳ vọng, thời gian tới các doanh nghiệp trong và ngoài nước sẽ có sự kết nối, hợp tác, thêm nhiều dự án, tạo chuỗi liên kết phát triển ngành hàng sen bền vững, nâng tầm cây sen của Đồng Tháp./

An Giang đẩy mạnh chuyển dịch CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

ThS. Trương Văn Tấn - Cục Thống kê tỉnh An Giang

ThS. Huỳnh Thị Minh Trang - Trường Chính trị Tôn Đức Thắng tỉnh An Giang

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh An Giang tập trung vào 03 sản phẩm chủ lực là lúa gạo, cây rau màu, cây ăn trái, thực hiện tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, xây dựng các mô hình liên kết sản xuất gắn vùng nguyên liệu với thị trường tiêu thụ sản phẩm giúp phát huy được lợi thế sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh tế nông nghiệp.

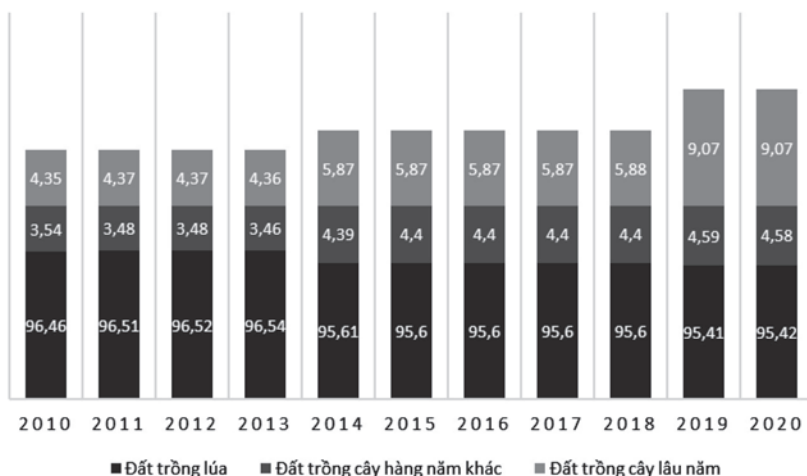
Tăng trưởng ngành nông nghiệp

Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, tốc độ tăng trưởng khu vực I (nông, lâm nghiệp và thủy sản) của An Giang đạt 2,66%/năm (trong đó, bình quân giai đoạn 2016 - 2020, đạt 2,65%/năm, giảm 0,02 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011 - 2015, đạt 2,67%/năm). Xét giai đoạn 2016 - 2019, tốc độ tăng trưởng khu vực I năm sau luôn cao hơn năm trước nhờ thực hiện thành công Đề án tái cơ cấu nông nghiệp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi mang lại hiệu quả kinh tế cao. Năm 2019, tốc độ tăng trưởng khu vực I đạt 4,92% và cũng là tốc độ tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2011 - 2020. Giai đoạn 2011 - 2020, ngành nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng

bình quân đạt 2,02%/năm, Trong đó, riêng năm 2011 có tốc độ tăng trưởng cao nhất đạt 5,98%. Năm 2019, mặc dù dịch Covid-19 ảnh hưởng đến hoạt sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nhưng nhờ có nhiều giải pháp ứng phó kịp thời, hiệu quả nên ngành nông nghiệp vẫn duy trì được đà tăng trưởng khá đạt 3,57%, thể hiện vai trò trụ đỡ của nền kinh tế. Tuy nhiên, trong giai đoạn này năm 2016 ngành nông nghiệp tăng trưởng âm 0,39%, do ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng kéo dài làm năng suất, sản lượng lúa thu hoạch sụt giảm.

Phân bổ đất sử dụng sản xuất nông nghiệp

Phân bổ diện tích đất sử dụng trên địa bàn tỉnh An Giang có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng giảm diện tích đất trồng lúa, tăng diện tích trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm. Năm 2020, tổng diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản sử dụng là 296,63 ngàn ha, giảm 864,47 ha so với năm 2010. Trong tổng diện tích đất sử dụng, đất sản xuất nông nghiệp 279,18 ngàn ha (chiếm 94,12%), giảm 170,83 ha; đất lâm nghiệp 11,6 ngàn ha (chiếm 3,91%), giảm 2.316,47 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,53 ngàn ha (chiếm 1,86%), tăng 1.512,18 ha; đất nông nghiệp khác 0,32 ngàn ha (chiếm 0,11%), tăng 110,65 ha. So với năm 2010, diện tích đất trồng lúa năm 2020 là 242,23 ngàn ha, giảm 15,51 ngàn ha; đất trồng cây hàng năm khác là 11,63 ngàn ha, tăng 2,17 ngàn ha; đất trồng cây lâu năm là 25,32 ngàn ha, tăng 13,18 ngàn ha.



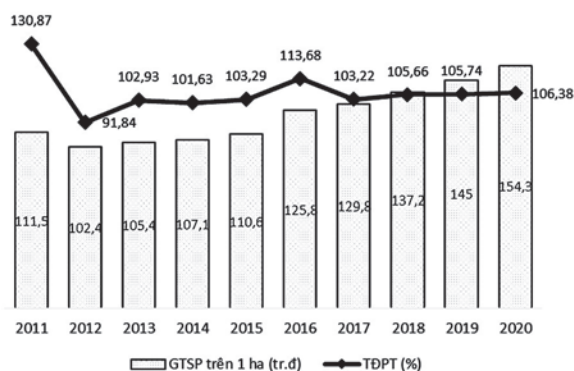
Hình 1. Phân bổ cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp qua các năm

Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất trong nội bộ ngành nông nghiệp

Một yếu tố tích cực là đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng dần giá trị sản xuất cây rau màu, cây lâu năm trong tổng cơ cấu giá trị nông nghiệp. So với giai đoạn 2011 - 2015, cơ cấu giá trị sản xuất cây hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 chiếm 74,53%, giảm 4,09 điểm phần trăm; cây lâu năm chiếm 10,42%, tăng 4,35 điểm phần trăm.

Đối với cây hàng năm, việc chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang phát triển cây rau, màu giúp nâng cao hiệu quả kinh tế và thu nhập của người nông dân. Giai đoạn 2016 - 2020, cơ cấu giá trị sản xuất cây lúa chiếm 56,67% giá trị sản xuất nông nghiệp, giảm 2,30 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011 - 2015; Cơ cấu giá trị sản xuất cây rau, màu chiếm 19,65%, tăng 1,79 điểm phần trăm.

Đối với cây lâu năm, cơ cấu giá trị sản xuất chuyển dịch theo hướng tăng dần do diện tích trồng cây ăn quả được mở rộng nhờ hiệu quả kinh tế cao. Giai đoạn 2016 - 2020, cơ cấu giá trị sản xuất cây lâu năm chiếm 10,42%, tăng 4,35 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011 - 2015. Việc hình thành các vùng chuyên canh trồng cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao có liên kết với doanh nghiệp trong tiêu thụ sản phẩm góp phần nâng cao giá trị sản xuất cây lâu năm. Nổi bật, vùng chuyên canh trồng xoài ba màu ở 03 xã cù lao của huyện Chợ Mới đạt chứng nhận VietGap giúp sản phẩm xuất khẩu được vào thị trường Mỹ, Úc, NewZealand, Hàn Quốc. Giai đoạn 2016 - 2020, cơ cấu giá trị sản xuất xoài chiếm 9,26%, tăng 4,13 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011 - 2015.



Hình 2. Giá trị sản phẩm thu được trên một hecta đất trồng trọt qua các năm

Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo đúng quy hoạch giúp khai thác tốt lợi thế và tiềm năng của từng vùng sản xuất, giá trị sản xuất trên một hecta đất nông nghiệp tăng lên góp phần nâng cao thu nhập

của người nông dân. Bình quân giai đoạn 2016 - 2020, giá trị sản xuất trên một hecta đất trồng trọt đạt 138,42 triệu đồng, tăng 31,02 triệu đồng/ha so với giai đoạn 2011 - 2015 (một hecta đất trồng trọt giai đoạn 2011 - 2015 đạt 107,4 triệu đồng/năm). Thành công của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp khiến giá trị sản xuất trên một hecta đất nông nghiệp tăng liên tục qua các năm. Bình quân giai đoạn 2016 - 2020, giá trị sản xuất trên một hecta đất nông nghiệp tăng 6,88%/năm, tăng 1,51 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011 - 2015.

Kim ngạch và thị trường xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp

Kim ngạch xuất khẩu: Giai đoạn 2011 - 2015, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gạo trời sụt giảm cao năm thấp: Theo số liệu thống kê giai đoạn 2011 - 2016, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gạo của tỉnh có đến 03 năm tăng trưởng âm (năm 2012 kim ngạch đạt 263,8 triệu USD và âm 3,74% so với năm 2011; năm 2013 kim ngạch đạt 196 triệu USD và âm 25,71% so với năm 2012; năm 2015 kim ngạch đạt 226,9 triệu USD và âm 0,97% so với năm 2014) chỉ 02 năm tăng trưởng dương (năm 2011 kim ngạch đạt 274 triệu USD và tăng 12,83% so với năm 2010; năm 2014 kim ngạch đạt 229,2 triệu USD và tăng 16,95% so với năm 2013). Giai đoạn 2016 - 2020, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gạo có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với giai đoạn 2011 - 2015. Năm 2017 kim ngạch đạt 209,2 triệu USD và tăng 17,14%; năm 2018 kim ngạch đạt 240 triệu USD và tăng 14,72%. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu năm 2019 đạt 227,7 triệu USD và giảm 5,11% so với năm 2018 do nhu cầu các thị trường xuất khẩu truyền thống giảm (Philippines, Trung Quốc, Indonesia,...), giá gạo xuất bán trên thị trường thế giới cũng bị sụt giảm. Bước sang năm 2020, kim ngạch xuất khẩu đạt 270,1 triệu USD và tăng 18,6% so với năm 2019, nhờ tận dụng hiệu quả một số lợi thế từ Hiệp định EVFTA giúp gia tăng giá trị xuất khẩu sang thị trường EU khi dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt.

Thị trường xuất khẩu: Giai đoạn 2011 - 2015, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu mặt hàng gạo lớn nhất với kim ngạch 284,0 triệu USD. Tiếp theo, Philippines cũng là thị trường nhập khẩu lớn của các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng gạo, kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2011 - 2015 đạt 62,1 triệu USD. Bước sang giai đoạn 2016 - 2020, thị trường xuất khẩu gạo khá rộng và đa dạng, cơ cấu thị trường có xu hướng chuyển dịch sang các nước Châu Âu, Châu Phi, giảm tỷ trọng các nước châu Á,

tuy nhiên, xuất khẩu mặt hàng gạo sang thị trường Trung Quốc vẫn giữ kim ngạch lớn nhất đạt 326,7 triệu USD, tiếp theo, Philipines đạt 136,3 triệu USD, Châu Phi đạt 126,6 triệu USD. Việc ký kết hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thâm nhập vào thị trường EU. Cùng với việc đẩy mạnh xây dựng vùng nguyên liệu đạt quy chuẩn xuất khẩu, cấp mã số vùng trồng và gắn với doanh nghiệp tiêu thụ góp phần làm tăng kim ngạch thị trường EU. Giai đoạn 2016 - 2020, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU tăng liên tục qua các năm, nếu năm 2018 kim ngạch đạt 3,23 triệu USD, sang năm 2019 kim ngạch đạt 3,35 triệu USD thì đến năm 2020 kim ngạch đạt 4,22 triệu USD.

Giải pháp thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Về phân bổ đất sản xuất nông nghiệp: Tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây rau màu và cây ăn trái nhằm mục tiêu vừa nâng cao hiệu quả sử dụng đất, vừa duy trì quỹ đất trồng lúa, tăng thu nhập cho người dân, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Hoàn thành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang rau, màu và cây ăn trái giai đoạn 2021 - 2025, theo đó chuyển đổi 34.081,59 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng rau, màu, cây ăn trái. Trong đó, nhóm rau dưa các loại là 7.108,3 ha, nhóm cây màu 12.764 ha và nhóm cây ăn trái 14.209,29 ha. Trong 7.108,3 ha đất lúa chuyển đổi sang trồng rau dưa các loại, tập trung vào cây ớt, cây đậu bắp Nhật, đậu nành rau, bắp thu trái non và các loại

rau dưa khác. Đối với 12.764 ha chuyển đổi trồng màu, chủ yếu là cây mè, cây bắp các loại, cây thuộc nhóm họ đậu và nhóm cây có củ, cây cao lương... trên nền đất 3 vụ lúa sang "2 lúa - 1 màu" hoặc từ 2 vụ lúa sang "1 lúa - 1 màu" (chủ yếu ở vụ Hè Thu) ở những khu vực có thổ nhưỡng thích hợp với cây mè, cây bắp và cây họ đậu. Đối với 14.209,29 ha diện tích chuyển đổi sang trồng cây ăn trái trên nền đất lúa giai đoạn 2021 - 2025, tập trung chủ yếu vào các cây: Chuối, xoài, mít, nhãn, sầu riềng, cây có múi... Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng phải phù hợp với định hướng quy hoạch và phát triển các loại giống cây trồng ở từng địa phương, đồng thời đảm bảo năng suất, chất lượng và thị trường tiêu thụ. Về nguyên tắc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cũng như, chuyển đổi nhưng không được làm mất các yếu tố phù hợp để trồng lúa, khi cần thiết có thể quay lại trồng lúa mà không phải đầu tư lớn. Đối với cây trồng chuyển đổi, phải có thị trường tiêu thụ, có lợi thế cạnh tranh và hiệu quả kinh tế cao hơn trồng lúa. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa phải phù hợp với hiện trạng giao thông, thủy lợi nội đồng hiện có của địa phương, hạn chế đầu tư lớn và phù hợp với định hướng hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp của địa phương.

Thu hút doanh nghiệp đầu tư tái cơ cấu nông nghiệp: Tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tỉnh An Giang năm 2022. Tập trung thu hút đầu tư vào các dự án: Chuối liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ cây ăn trái tại xã Tân Tuyến và Vĩnh Phước, huyện Tri Tôn với diện tích

500 ha; chuối liên kết sản xuất, nhà máy chế biến bột gạo/nếp, chế biến rau, củ, quả tại các xã Phú An, Phú Thạnh, Phú Thành, Tân Trung, Phú Bình, Bình Thạnh Đông và thị trấn Chợ Vàm (huyện Phú Tân) với diện tích 500 ha; khu phức hợp nuôi trồng thủy sản công nghệ cao tại xã Phú Thuận, huyện Thoại Sơn với diện tích 500 ha; chuỗi cung cấp con giống - trại nuôi heo thịt an toàn - lò giết mổ tại xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn với diện tích 60 ha. Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào phát triển nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu và công nghiệp chế biến nông sản và các dự án đầu tư trực tiếp từ nước ngoài và các dự án đầu tư của các tập đoàn lớn nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, kết nối với chuỗi cung ứng toàn cầu. Khuyến khích các tập đoàn, doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp FDI đầu tư vào phát triển hai sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh. Tập trung thu hút đầu tư vào các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, chuyên canh lớn, các cụm liên kết ngành cấp tỉnh, gắn với vùng nguyên liệu tập trung; đầu tư liên kết với các hợp tác xã, tổ hợp tác và các trang trại, hộ nông dân để sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông sản theo chuỗi giá trị; thúc đẩy các hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất kinh doanh đối với các mặt hàng đặc sản của địa phương theo mô hình mỗi xã một sản phẩm; ưu tiên đầu tư phát triển các ngành nghề, bảo tồn và phát triển các làng nghề, đặc biệt là các làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch nông nghiệp tại các địa phương. Ưu tiên định hướng thu hút đầu tư vào các lĩnh vực trọng tâm như trồng trọt,

chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến nông sản, dịch vụ logistics. Tuyên truyền, giới thiệu các ấn phẩm, tài liệu, video về xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tỉnh, cổng thông tin điện tử về xúc tiến đầu tư, tích hợp đồng bộ với phần mềm ứng dụng xúc tiến, theo dõi tiến độ thực hiện dự án đầu tư trên điện thoại (smartphone). Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, nhà đầu tư tìm hiểu các cơ chế, chính sách, thủ tục đầu tư, cơ hội đầu tư, các dự án mời gọi đầu tư vào tỉnh.

Mở rộng thị trường xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp: Tăng cường chọn tạo và phát triển giống lúa đáp ứng cơ cấu chủng loại gạo theo chiến lược xuất khẩu. Trong đó, cần ưu tiên cho giống lúa thơm, đặc sản và phát triển các vùng sản xuất tập trung theo giống được xác định có sự liên kết sản xuất - tiêu thụ, xuất khẩu. Kiểm soát chặt chẽ quy trình sản xuất để sản phẩm có chất lượng đồng nhất và đảm bảo các chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm. Ngoài ra, để đảm bảo xuất khẩu gạo đạt hiệu quả cao, cần cụ thể hóa chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp xuất khẩu gạo có thương hiệu và được gắn nhãn chứng nhận quốc gia gạo Việt Nam (Vietnam Rice), hỗ trợ quảng bá gạo ở các thị trường trọng điểm. Các doanh nghiệp xuất khẩu gạo cũng như nông dân, cần chủ động tìm hiểu về các FTA, chủ động nghiên cứu và thực hiện tốt văn bản hướng dẫn thực thi FTA của Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan, đặc biệt là các hiệp định EVFTA, RCEP... Chủ động chuẩn bị năng lực, nguồn hàng, nâng cao sức cạnh tranh thông qua việc xây dựng Kế hoạch dài hạn, bài bản, nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh thông qua ứng dụng khoa học và công nghệ nhằm gia tăng giá trị sản phẩm, học tập, áp dụng các mô hình thành công đã có để có sự chuẩn bị tốt nhất khi phải đối mặt với áp lực cạnh tranh ngày lớn. Đồng thời, thực hiện nghiêm túc và tuân thủ chặt chẽ các quy định về truy xuất nguồn gốc. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong khâu sản xuất, chế biến để phục vụ xuất khẩu. Kiểm soát tốt vấn đề về kiểm dịch thực vật, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trong toàn bộ chuỗi bảo quản, chế biến để có gạo hàng hóa chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của các thị trường xuất khẩu. Bên cạnh đó, phải nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm thông qua chất lượng và giá cả. Đồng thời, xây dựng và bảo vệ thương hiệu để thúc đẩy xuất khẩu bền vững, duy trì và đa dạng hóa được thị trường. Cần chuẩn bị các biện pháp đối phó với các vụ kiện về phòng vệ thương mại thông qua việc theo dõi tình hình thị trường, giá cả, các điều kiện trong giao thương, nâng cao năng lực cạnh tranh trên trường quốc tế./.

KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP...

(Tiếp theo trang 17)

Các chuyên gia kinh tế đánh giá, Nghị định 35/2022/NĐ-CP được kỳ vọng là "đũa thần", tháo gỡ những nút thắt trong cơ chế, chính sách trong quản lý khu công nghiệp, tạo sức hút mạnh mẽ trong thu hút đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài, tiết kiệm thời gian triển khai các dự án, giảm chi phí cho nhà đầu tư.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng xác định rõ quan điểm định hướng và mục tiêu thu hút đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định 667/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030. Theo đó, xác định mục tiêu tăng 50% số lượng Tập đoàn đa quốc gia thuộc nhóm 500 Tập đoàn lớn nhất thế giới do Tạp chí Fortune (Hoa Kỳ) xếp hạng có hiện diện và hoạt động tại Việt Nam; đến năm 2030, Việt Nam nằm trong nhóm 3 quốc gia dẫn đầu ASEAN và nhóm 60 quốc gia đứng đầu thế giới theo xếp hạng môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới.

Chiến lược cũng đề ra các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài, trong đó đáng chú ý là yêu cầu cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; đổi mới và nâng cao cạnh tranh trong thu hút đầu tư nước ngoài (ĐTNN); phát triển công nghiệp hỗ trợ, thúc đẩy liên kết, lan tỏa; phát huy năng lực nội tại và tận dụng lợi thế cạnh tranh nhằm cải thiện hiệu quả hợp tác ĐTNN.

Bên cạnh các giải pháp tháo gỡ khó khăn, khơi thông nguồn vốn vào các KKT, KCN của Chính phủ, các chuyên gia kinh tế cũng đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút đầu tư trong bối cảnh mới, đặc biệt nhấn mạnh đến việc sớm hoàn thiện thể chế, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài cân đối, hợp lý giữa các vùng, miền; phát triển công nghiệp hỗ trợ, thúc đẩy liên kết và lan tỏa; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; hiện đại hóa và đa dạng hóa công tác xúc tiến đầu tư, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài...

Hy vọng rằng, những nút thắt, vướng mắc về cơ chế, chính sách trong quản lý KKT, KCN sẽ dần được tháo gỡ; tiến tới xây dựng môi trường đầu tư kinh doanh các KCN, khu kinh tế ngày càng minh bạch, thuận lợi; tạo sức hút mạnh mẽ thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước và tiền đề cho sự phát triển bền vững của các KKT, KCN Việt Nam ./.

Ninh Bình: Đảm bảo tốt hoạt động thu, chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Bình trong 9 tháng năm 2022 (chưa bao gồm hoàn thuế GTGT) ước đạt 17.276,6 tỷ đồng, bằng 86,3% dự toán năm HĐND giao và tăng 16,9% so với 9 tháng 2021. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 12.195,8 tỷ đồng (chiếm 70,6% tổng thu), bằng 76,6% dự toán năm và tăng 25,8%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 5.080,8 tỷ đồng (chiếm 29,4% tổng thu), vượt 23,8% dự toán và tương đương cùng kỳ. Trong thu nội địa, một số khoản thu, khu vực thu chiếm tỷ trọng lớn đều tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh ước đạt 9.553,6 tỷ đồng (chiếm 55,3%), bằng 86,2% dự toán và tăng 28,0%; các khoản thu về nhà, đất ước đạt 1.177,8 tỷ đồng (chiếm 6,8%), bằng 42,6% dự toán và gấp 2,2 lần.

Chi cân đối ngân sách địa phương trong 9 tháng 2022 ước thực hiện trên 11.318,3 tỷ đồng, đạt 77,7% dự toán năm và tăng 15,2%. Trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 6.248,0 tỷ đồng, vượt 11,2% dự toán và tăng 22,1%; chi thường xuyên ước thực hiện 5.064,4 tỷ đồng, đạt 59,6% dự toán và tăng 7,7%. Trong chi thường xuyên: Chi quốc phòng an ninh ước thực hiện 241,0 tỷ đồng, tăng 8,8%; chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 2.050,0 tỷ đồng, tăng 11,4%; chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình 452,0 tỷ đồng, tăng 1,3%; chi sự nghiệp kinh tế 450,0 tỷ đồng, giảm 4,1%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 1.080,0 tỷ đồng, tăng 3,7%; chi sự nghiệp đảm bảo xã hội 395,0 tỷ đồng, tăng 16,9%...

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình)

Tuyên Quang: Hoạt động thương mại và dịch vụ tiếp tục khởi sắc

Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang cho biết, với những yếu tố thuận lợi như: Tình hình bệnh Covid -19 dần được kiểm soát, hoạt động thương mại, du lịch, nhà hàng, khách sạn trong trạng thái bình thường mới đã tạo đà tích cực cho sự phục hồi ngành thương mại, dịch vụ. Theo đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa trong tháng 9/2022 ước đạt 2.068 tỷ đồng, tăng 2,94% so với tháng trước, tăng 14,88% so với cùng kỳ. Tương tự, một số nhóm hàng hóa chính là: Hàng may mặc đạt trên 111 tỷ đồng, tăng 2,82% và tăng 8,1%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 233 tỷ đồng, tăng 0,11% và tăng 25,04%; gỗ và vật liệu xây dựng đạt 241,8 tỷ đồng, tăng 1,66% và tăng 41,69%...

9 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 15.671,7 tỷ đồng, tăng 13,29% so với cùng kỳ, trong đó một số nhóm hàng hóa tăng là: Lương thực, thực phẩm đạt 5.929 tỷ đồng, tăng 1,12%; hàng may mặc đạt 904 tỷ đồng, tăng 20,26%; gỗ và vật liệu xây dựng đạt 1.923,9 tỷ đồng, tăng 48,2%; xăng, dầu các loại đạt 2.200 tỷ đồng, tăng 99,71%...

Trong tháng 9/2022, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt gần 180 tỷ đồng, tăng 2,85% so với tháng trước, tăng 28,86% so với cùng kỳ, trong đó:

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 16 tỷ đồng, tăng 5,36% và tăng 34,41%; dịch vụ ăn uống ước đạt 163,9 tỷ đồng, tăng 2,61% và tăng 28,34%. Tính chung 9 tháng năm 2022 doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.293 tỷ đồng, tăng 26,38% so cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ khác trong tháng 9/2022 ước đạt 83,8 tỷ đồng, tăng 7,25% so với tháng trước, tăng 46,02% so với cùng kỳ, trong đó: Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ đạt 14,8 tỷ đồng, tăng 5,64% và tăng 6,87%; dịch vụ giáo dục đào tạo đạt 3,9 tỷ đồng, tăng 7% và tăng 46,91%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt 3,39 tỷ đồng, tăng 3,05% và tăng 138,58%; dịch vụ khác ước đạt 29,5 tỷ đồng, tăng 15,26% và tăng 89,24%,... Tính chung 9 tháng năm 2022 doanh thu dịch vụ khác ước đạt 483 tỷ đồng./

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang)

Nuôi trồng, khai thác thủy sản tỉnh Thừa Thiên Huế

Theo số liệu thống kê của Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích nuôi trồng thủy sản tháng 9/2022 ước đạt 881 ha, tăng 1,5% so cùng kỳ, bao gồm nuôi nước lợ 541 ha, tăng 2,9%; nuôi nước ngọt 340 ha, giảm 0,6% so cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng năm 2022, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 6.335 ha, tăng 1,6% so cùng kỳ; bao gồm diện tích nuôi nước lợ 4.502 ha, tăng 2,5%; diện tích nuôi nước ngọt 1.833 ha, giảm 0,7%. Tính chung 9 tháng năm 2022, số lồng, bè thả nuôi 8.135 lồng, tăng 3,4%; thể tích lồng, bè nuôi 176.520 m³, tăng 3,4% so cùng kỳ.

Về sản xuất giống thủy sản, trong tháng 9/2022 đã sản xuất được 9,2 triệu con, tăng 2,2% so cùng kỳ, trong đó tôm sú giống 1,3 triệu con, bằng so cùng kỳ; cá giống các loại 7,9 triệu con, tăng 2,6% so cùng kỳ, chủ yếu cung cấp giống cho các cơ sở nuôi trên địa bàn tỉnh. Lũy kế 9 tháng năm 2022, sản xuất giống thủy sản trên địa bàn tỉnh ước đạt 176,5 triệu con, tăng 2,6% so cùng kỳ, trong đó tôm sú giống 97,6 triệu con, tăng 2,6%; cá giống các loại 76,9 triệu con, tăng 2,5%.

Sản lượng thu hoạch tháng 9 năm 2022 ước đạt 1.936 tấn, tăng 5,3% so cùng kỳ. Chia ra sản lượng cá các loại 1.427 tấn, tăng 4,7%; tôm các loại 410 tấn, tăng 7,6%; thủy sản khác 99 tấn, tăng 4,2% so cùng kỳ. Sản lượng thu hoạch 9 tháng năm 2022 ước đạt 15.321 tấn, tăng 4,6% so cùng kỳ.

Sản lượng khai thác thủy sản tháng 9 năm 2022 ước đạt 4.032 tấn, tăng 1,7% so cùng kỳ. Trong đó: Khai thác biển 3.645 tấn, tăng 1,9%; khai thác nội địa 387 tấn, giảm 0,5% so cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng năm 2022 tổng sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 35.780 tấn, tăng 1,7%. Trong đó: Khai thác biển đạt 32.865 tấn, chiếm tỷ trọng 91,9% tổng số, tăng 1,9% so cùng kỳ; Khai thác nội địa 2.915 tấn, chiếm tỷ trọng 8,1%, giảm 0,6% so cùng kỳ.

Tính chung sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác 9 tháng năm 2022 ước đạt 51.101 tấn, tăng 2,6% so cùng kỳ năm 2021./

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế)

CẢNH BÁO NGUY CƠ GIA TĂNG KHỦNG HOẢNG LƯƠNG THỰC TOÀN CẦU

Minh Hà

Khủng hoảng từ các quốc gia đầu mối nguồn cung

Ngày 01/6/2022, Tổng thư ký Liên hợp quốc (LHQ) Antonio Guterres đã đưa ra cảnh báo về cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine có thể dẫn đến một cuộc khủng hoảng toàn cầu về lương thực, năng lượng và tài chính. Cuộc khủng hoảng này ảnh hưởng nặng nề nhất đến người dân, quốc gia và những nền kinh tế dễ bị tổn thương nhất, thậm chí đe dọa phá hủy nền kinh tế của nhiều nước đang phát triển. Xung đột Nga - Ukraine được cho rằng không trực tiếp gây ra khủng hoảng lương thực toàn cầu, nhưng lại gián tiếp đẩy cao nguy cơ gia tăng mất an ninh lương thực.

Tổ chức Nông lương LHQ (FAO) cho biết, Nga và Ukraine lần lượt là các nước xuất khẩu lúa mì lớn nhất và lớn thứ 5 thế giới, đóng góp 19% nguồn cung lúa mạch thế giới, 14% lúa mì và 4% ngô, chiếm hơn 30% lượng ngũ cốc xuất khẩu toàn cầu. Riêng tại Ukraine, nơi được coi là vựa lúa mì ở châu Âu, nguồn cung cấp ngũ cốc chính cho thị trường thế giới, đặc biệt là khu vực Trung Đông và châu Phi, xung đột chính trị và quân sự với Nga đã ảnh hưởng đến thu hoạch lúa mì cũng như các diện tích trồng ngô và hoa hướng dương không được chăm bón đúng cách dẫn đến giảm năng suất. Ước tính sản lượng ngũ cốc của Ukraine trong vụ có thể giảm hơn 50% tổng sản lượng dự kiến thu hoạch được.

Trong Báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới mới công bố ngày 26/7/2022, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã đưa ra những nhận định không mấy sáng sủa về tình trạng khủng hoảng lương thực toàn cầu. Tình trạng bất ổn lương thực gia tăng được cho là kể từ khi kết thúc giai đoạn bùng phát mạnh nhất của đại dịch và giá lương thực, năng lượng tăng cao. Nhất là khi các quốc gia là đầu mối cung cấp lương thực lớn nhất thế giới liên tục gặp khó khăn đến từ các điều kiện chủ quan và khách quan.

Thêm vào đó, việc gián đoạn xuất khẩu qua eo Biển Đen thời gian qua và sự nổi lại chưa đáng kể đã làm trầm trọng hơn nguy cơ khủng hoảng lương thực khi một lượng lớn lương thực cung cấp cho thế giới đang bị tồn kho tại Ukraine. Một thỏa thuận giữa Nga và Ukraine dưới sự trung gian của Liên hợp quốc và Thổ Nhĩ Kỳ hồi tháng 7 đã cho phép hàng triệu tấn ngũ cốc bị mắc kẹt ở Ukraine được xuất khẩu qua Biển Đen, giúp giải tỏa phần nào căng thẳng nguồn cung. Tuy nhiên, các mối lo ngại về một cơn suy thoái kinh tế tiềm ẩn của toàn cầu đang phủ bóng đen lên các thị trường hàng hóa nông sản thế giới.

Trong khi đó, Nga là nhà sản xuất phân bón hàng đầu, chiếm 13% sản lượng phân bón thế giới. Xung đột chính trị khiến hoạt động xuất khẩu phân bón



của Nga bị hạn chế do các lệnh trừng phạt đã khiến giá mặt hàng này tăng vọt trên toàn cầu. Nông dân ở Mỹ, Brazil và các nước nông nghiệp lớn khác phải giảm sử dụng phân bón, gây ảnh hưởng đến năng suất mùa vụ. Đồng thời, Nga cũng gặp khó khăn trong hoạt động xuất khẩu ngũ cốc do các lệnh trừng phạt đối với các tàu chở hàng của nước này.

Gia tăng khủng hoảng lương thực toàn cầu không chỉ bị tác động của xung đột chính trị - quân sự, mà còn do nhiều yếu tố gây ra như biến đổi khí hậu, gia tăng chủ nghĩa bảo hộ lương thực... Trong đó có biến đổi khí hậu khiến cho hạn hán, lũ lụt và thiếu nước nghiêm trọng đe dọa tới nền nông nghiệp của nhiều quốc gia, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng cây trồng từ các khu vực trồng trọt quan trọng của nước Mỹ đến lưu vực sông Dương Tử của Trung Quốc. Theo đánh giá của Liên hợp quốc, tần suất và thời gian hạn hán đã tăng gần 1/3 kể từ năm 2000. Năm 2022, châu Âu đã phải đối mặt với một mùa hè nóng và khô hạn kỷ lục mà theo các nhà khoa học đây có thể là đợt hạn nghiêm trọng nhất trong 500 năm qua. Một số cây trồng ở châu Âu đang bị ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng và dự báo sản lượng ngô sẽ thấp hơn 15% so với mức trung bình 5 năm. Bộ Nông nghiệp Mỹ cũng cho biết, hạn hán gia tăng nhanh chóng tại các vùng đồng bằng miền Trung, Nam và Trung Nam đã làm cạn kiệt độ ẩm của lớp đất mặt, ảnh hưởng đến đất đai, cây cối, mùa màng. Hơn 43% tiểu bang của nước này phải hứng chịu hạn hán khiến nông dân phải phá bỏ cây trồng và bán gia súc vì thiếu nước canh tác. Trong khi đó, Trung Quốc cũng đang gánh chịu đợt hạn hán được cho là tồi tệ nhất

kể từ những năm 1960 ở các vùng dọc sông Dương tử và vùng Tứ Xuyên, làm ảnh hưởng đến nguồn cung lương thực, buộc nước này phải nhập khẩu nhiều ngũ cốc hơn để nuôi đàn gia súc lớn và tích trữ hàng tồn kho trong nước. Sự nóng lên toàn cầu sẽ là lực cản ngày càng lớn đối với sản lượng nông nghiệp và khiến triển vọng nông nghiệp toàn cầu trong năm 2023 không mấy sáng sủa, đe dọa kéo dài cơn khủng hoảng lương thực của thế giới.

Sản lượng cây trồng suy giảm còn làm gia tăng chủ nghĩa bảo hộ lương thực lên cao, đẩy thế giới đứng trước những rủi ro khó lường do mất an ninh lương thực. Tại Ấn Độ, quốc gia xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới với thị phần chiếm 40% nhu cầu gạo toàn cầu cũng đang đứng trước thực trạng suy giảm khoảng 8% sản lượng trong mùa do tình trạng thiếu mưa khiến Chính phủ phải cân nhắc đến biện pháp hạn chế xuất khẩu gạo tằm, loại gạo chủ yếu được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi hoặc sản xuất ethanol tại nước này. Không chỉ riêng Ấn Độ, có khoảng 30 nước trên thế giới cũng đang hạn chế xuất khẩu lương thực nhằm bảo vệ nguồn cung nội địa.

Sự thiếu hụt lương thực từ các quốc gia là nguồn cung lớn của thế giới đã đẩy giá lương thực trong nửa đầu năm 2022 lên những mức giá kỷ lục. Chỉ số ngũ cốc và đậu tương đang giao dịch cao hơn gần 40% so với mức trung bình 5 năm và giá cây trồng tăng cao là nguyên nhân chính gây ra lạm phát toàn cầu. Tháng 3/2022, chỉ số giá lương thực thế giới đạt mức cao kỷ lục với 159,7 điểm. Tháng 5/2022, Tổ chức Nông Lương Liên Hợp Quốc (FAO) báo cáo giá lương thực toàn cầu đã tăng hơn 20% so với năm trước, trong đó giá ngũ cốc tăng 30%. Chỉ số theo dõi

giá lương thực của FAO dù đã giảm từ sau tháng 6 nhưng vẫn cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2021. Chỉ số giá lương thực trong tháng 8/2022 đạt trung bình 138,0 điểm, giảm 2,7 điểm (1,9%) so với tháng trước dù vẫn cao hơn 7,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Mất an ninh lương thực buộc thế giới phải hành động

Các quốc gia châu Phi trở thành đối tượng chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực nhất hiện nay, khi phải đối mặt với khủng hoảng kép bao gồm khủng hoảng nợ và khủng hoảng lương thực. Đầu năm 2022, Ngân hàng Thế giới (WB) đã cảnh báo rằng gần 60% trong số các quốc gia nghèo nhất thế giới - chủ yếu ở châu Phi - đã lâm vào cảnh vỡ nợ hoặc có nguy cơ cao vỡ nợ khi mức chi trả nợ ở các quốc gia có thu nhập trung bình đang ở mức cao nhất trong 30 năm, do số tiền nợ phải trả đã tăng gấp 3 lần trong giai đoạn 2010-2021. Kể từ khi xảy ra xung đột Nga - Ukraine, các quốc gia châu Phi còn đối mặt với việc giá lương thực, nhiên liệu và phân bón tăng vọt, làm cạn kiệt nguồn dự trữ ngoại hối. Có 23/54 quốc gia châu Phi phụ thuộc vào Nga và Ukraine, vì phải nhập khẩu hơn một nửa số mặt hàng thiết yếu từ 2 nước này. Một số quốc gia thậm chí còn phụ thuộc nhiều hơn, như: Sudan, Ai Cập, Tanzania, Eritrea và Benin nhập khẩu 80% lúa mì từ Ukraine và Nga, trong khi Algeria, Sudan và Tunisia nhập khẩu hơn 95% dầu hướng dương từ hai nước này.

Ảnh hưởng tại lục địa đen tàn khốc hơn khi hàng triệu người, đặc biệt ở khu vực Sừng châu Phi, bị đẩy vào nạn đói. Chương trình Lương thực thế giới (WFP) của Liên hợp quốc cảnh báo, giá lương thực cao cản trở nghiêm trọng các nỗ lực hỗ trợ hàng triệu người đang cần viện trợ nhân đạo. WFP nêu rõ,

khẩu phần lương thực của 75% số người tị nạn ở Đông Phi nhận từ cơ quan này đã giảm tới 50%, trong đó các nước Ethiopia, Kenya, Nam Sudan và Uganda chịu ảnh hưởng nặng nhất. Hơn 67% dân số Nam Sudan, khoảng 8,3 triệu người, đang cần viện trợ khẩn cấp và có nguy cơ lâm vào tình trạng đói nghiêm trọng. Cảnh báo mới được WFP đưa ra vào tháng 9/2022 cũng cho biết, có hơn 345 triệu người ở 82 quốc gia có nguy cơ thiếu đói và 70 triệu người bên bờ vực của nạn đói. Con số này cao hơn gấp 2,5 lần so với thời điểm trước khi xảy ra đại dịch Covid-19.

Trước thực tại, cộng đồng quốc tế đã vào cuộc mạnh mẽ để tìm cách tháo gỡ cơn khủng hoảng lương thực đang góp phần đẩy kinh tế thế giới vào vòng xoáy suy thoái hiện nay. Ngày 22/5, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua nghị quyết kêu gọi hành động toàn cầu nhằm giảm thiểu tác động của cuộc khủng hoảng an ninh lương thực đang diễn ra. Theo đó, Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc kêu gọi cộng đồng quốc tế khẩn trương hỗ trợ các quốc gia chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng an ninh lương thực thông qua các hành động phối hợp, gồm cung cấp lương thực khẩn cấp, hỗ trợ tài chính, đẩy mạnh và đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp. Nghị quyết kêu gọi thúc đẩy một hệ thống thương mại đa phương dựa trên nguyên tắc, cởi mở, không phân biệt đối xử và bình đẳng trong Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Nghị quyết kêu gọi cộng đồng quốc tế, bao gồm Nhóm các nước công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới (G7) và Nhóm các nền kinh tế phát triển và mới nổi hàng đầu thế giới (G20), coi an ninh lương thực toàn cầu là ưu tiên hàng đầu trong các chương trình nghị sự và hỗ trợ các nỗ lực đa phương tìm

kiếm các giải pháp hợp lý cho cuộc khủng hoảng.

Trong tháng 7/2022, một loạt các khoản viện trợ hàng tỷ USD được công bố nhằm ứng phó khủng hoảng lương thực toàn cầu. Nhằm góp phần giải quyết bài toán cấp bách về lương thực, Nhóm các nền công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới (G7) cam kết cung cấp 5 tỷ USD cho nỗ lực bảo đảm an ninh lương thực toàn cầu. Trong đó, 2,76 tỷ USD là khoản viện trợ mà Mỹ cam kết để hỗ trợ vận chuyển lương thực tới hơn 47 quốc gia và các tổ chức khu vực. Trong số này, khoảng 2 tỷ USD được sử dụng để cung cấp lương thực trực tiếp, phần còn lại được dành cho viện trợ ngắn hạn và trung hạn một cách bền vững. Canada cũng công bố khoản viện trợ mới trị giá 250 triệu CAD dành cho WFP, trong bối cảnh Ottawa đang thúc đẩy sự đồng thuận của các quốc gia thuộc Khối thịnh vượng chung nhằm ngăn chặn một cuộc khủng hoảng nhân đạo mới. Nhật Bản thông báo chi tiết khoản viện trợ gần 200 triệu USD nhằm hỗ trợ lương thực và tăng cường năng lực sản xuất cho các nước chịu ảnh hưởng trực tiếp từ tình trạng thiếu hụt nguồn cung ngũ cốc toàn cầu. Các thành viên G20 cam kết thăm dò khả năng hợp tác sâu hơn nhằm tăng cường an ninh lương thực và năng lượng, trong đó có hợp tác thông qua hệ thống Liên hợp quốc, hoặc các tổ chức quốc tế.

Những nỗ lực của các bên nhằm mở cửa thông thương lương thực xuất khẩu từ Ukraine qua biển Đen trong tháng 7 cũng đạt được kết quả khi một khối lượng lương thực được thông quan. Tuy nhiên, con số thông quan là chưa đáng kể so với nhu cầu giải quyết nạn đói của thế giới cũng như tồn kho tại Ukraine tại thời điểm này.

Một điểm sáng nữa đó là ngày 21-9 trang [imf.org](https://www.imf.org) của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) cho biết, Tổng giám đốc Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc Qu Dongyu, Giám đốc điều hành IMF Kristalina Georgieva, Chủ tịch Ngân hàng Thế giới David Malpass, Giám đốc điều hành Chương trình Lương thực thế giới David Beasley và Tổng giám đốc Tổ chức Thương mại thế giới Ngozi Okonjo-Iweala đã ra tuyên bố chung kêu gọi hành động khẩn cấp để giải quyết cuộc khủng hoảng an ninh lương thực toàn cầu. Những người đứng đầu các tổ chức quốc tế cam kết làm việc cùng nhau để giải quyết nhu cầu dinh dưỡng và an ninh lương thực tức thời, giải quyết các vấn đề cấu trúc thị trường và xây dựng khả năng phục hồi của các quốc gia để ngăn ngừa, giảm thiểu tác động của các cuộc khủng hoảng trong tương lai. Tính đến cuối tháng 9/2022, WB đang thực hiện chương trình trị giá 30 tỷ USD để ứng phó với cuộc khủng hoảng an ninh lương thực. Trong khi đó, IMF đề xuất biện pháp giảm "cú sốc" lương thực mới trong các công cụ cho vay khẩn cấp. Còn FAO đã đề xuất một loạt khuyến nghị chính sách và đưa ra bản đồ dinh dưỡng đất đai chi tiết ở cấp quốc gia để tăng hiệu quả sử dụng phân bón.

Trong trước mắt, các biện pháp được đưa ra để ứng phó với vấn đề gia tăng khủng hoảng lương thực toàn cầu là tập trung cứu trợ đúng trọng điểm, thận trọng trong việc sử dụng biện pháp cấm xuất khẩu và minh bạch thông tin để chống tâm lý đầu cơ. Về lâu dài, chấm dứt khủng hoảng lương thực cũng như đói nghèo ở các quốc gia cần sự chung tay của cả cộng đồng thế giới trong việc chấm dứt khủng hoảng năng lượng, chống biến đổi khí hậu, chấm dứt xung đột, tăng trưởng xanh, tiết kiệm, phát triển nền nông nghiệp bền vững./..



PHÚ THỌ - ĐẨY MẠNH THU HÚT ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN VÀ BỀN VỮNG

Trịnh Thế Truyền

Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh,
Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ

Trong 5 năm giai đoạn 2016-2020, với sự lãnh đạo, chỉ đạo mạnh mẽ, kịp thời của Tỉnh ủy, HĐND, UBND các cấp, cùng sự cố gắng hết mình của cộng đồng doanh nghiệp, sự đồng thuận của nhân dân, kinh tế - xã hội tỉnh Phú Thọ đã có bước phát triển vượt bậc, đạt được những thành tựu to lớn. Đặc biệt, môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh được cải thiện mạnh mẽ, góp phần thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng đất tổ - Phú Thọ.

Những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội nổi bật là động lực cho tăng trưởng

Giai đoạn 2016-2020, Phú Thọ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm trong điều kiện có những yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen. Tuy nhiên, nhờ sự vào cuộc kịp thời của cả hệ thống chính trị, sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, nhất là trong năm 2020 vừa tập trung phòng, chống dịch bệnh, vừa duy trì, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Về tổng thể trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, kết quả Tỉnh đạt được khá toàn diện, tạo nhiều dấu ấn nổi bật, được nhân dân tin tưởng, ghi nhận và đánh giá cao. So với mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, có 14/17 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch.

Theo đó, kinh tế của Tỉnh tiếp tục tăng trưởng, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm 2016-2020 đạt 7,58%; trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,68%, công nghiệp - xây dựng tăng 10,84%, dịch vụ tăng 6,79%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng nhanh tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ. Hết năm 2020, cơ cấu GRDP ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 36,5%, dịch vụ 40,5%, nông, lâm nghiệp

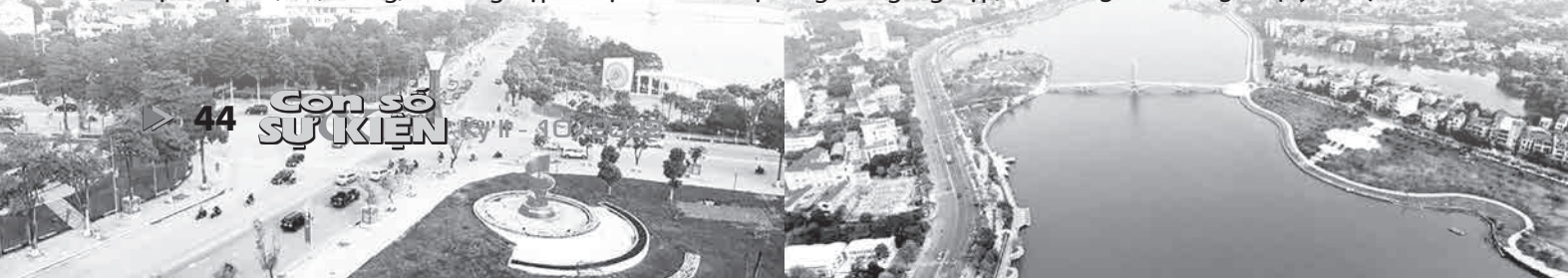
23% (tỷ lệ cơ cấu tương ứng năm 2015 là 33,5%; 42,4% và 24,1%). Kết quả thực hiện hết năm 2020, tiếp tục khẳng định tỉnh Phú Thọ duy trì top đầu về tốc độ phát triển so với các tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc; đứng thứ 2 về các chỉ tiêu: Số lượng doanh nghiệp, lực lượng lao động và số xã đạt chuẩn nông thôn mới; đứng thứ 3 về các chỉ tiêu: Quy mô GRDP theo giá hiện hành, chỉ số PCI, thu hút vốn FDI, kim ngạch xuất khẩu, tỷ lệ hộ nghèo và đứng thứ 4 về thu ngân sách nhà nước.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2020 tăng 1,54 lần so năm 2015, tốc độ tăng bình quân 14,8%. Chi ngân sách bình quân tăng 6,5%/năm, cơ bản đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển và sự nghiệp kinh tế. Nguồn vốn đầu tư toàn xã hội tăng trưởng khá, tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm đạt 128,6 nghìn tỷ đồng, tăng 1,92 lần so với giai đoạn trước; cơ cấu vốn đầu tư chuyển dịch tích cực, giảm tỷ trọng vốn nhà nước từ 33% năm 2015 xuống 20% năm 2020 và tăng tỷ trọng vốn ngoài nhà nước từ 59% lên 61% năm 2020. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư nhanh, đặc biệt là hệ thống giao thông kết nối với các tuyến đường cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ tăng cường liên kết vùng. Hạ tầng khu, cụm công nghiệp tiếp tục được đầu tư đồng bộ, tạo quỹ đất sạch để thu hút dự án mới. Hạ tầng nông nghiệp,

nông thôn được đầu tư nâng cấp theo hướng đa mục tiêu. Hạ tầng năng lượng được đầu tư, cơ bản đáp ứng được yêu cầu sản xuất và tiêu dùng xã hội. Hạ tầng thông tin và truyền thông phát triển khá hiện đại, tạo nền tảng để phát triển nhanh chóng thương mại điện tử và hỗ trợ các dịch vụ công trực tuyến. Hạ tầng giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hoá, thể thao, du lịch được quan tâm đầu tư.

Đặc biệt, môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện, tập trung hỗ trợ các thủ tục đầu tư hành chính, cắt giảm rút ngắn thời gian giải quyết, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tiếp cận vốn tín dụng, mặt bằng sản xuất kinh doanh; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp. Nhờ có sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành, môi trường đầu tư kinh doanh tỉnh Phú Thọ có nhiều tiến bộ. Kết quả đánh giá, xếp loại chỉ số PCI tăng 13 bậc so với năm 2015, xếp thứ 22/63 tỉnh, thành phố; xếp thứ 3 trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc; chỉ số cải cách hành chính PAR Index tăng từ vị trí 11/63 năm 2015 lên vị trí thứ 10/63 năm 2020.

Hoạt động thu hút đầu tư có nhiều khởi sắc, nổi bật là số dự án, quy mô dự án cao hơn so giai đoạn trước. Trong 5 năm đã thu hút 746 dự án đầu tư, vốn đầu tư 105,5 nghìn tỷ đồng (658 dự án đầu tư trong nước); 88 dự án đầu tư FDI, vốn đăng ký 847,8 triệu USD (nâng tổng số dự án lên 181 dự án, vốn đăng ký 1.670 triệu USD). Đến hết năm 2020 có 426 dự án đi vào hoạt động (373 dự án DDI, 53 dự án FDI), nhiều dự án hoạt động sản xuất có hiệu quả, đóng góp tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm,





Sản xuất linh kiện điện tử tại Công ty TNHH Công nghệ Namuga Phú Thọ (Khu công nghiệp Thụy Vân)



tăng kim ngạch xuất khẩu. Việc đầu tư phát triển khu đô thị, khu dân cư nông thôn mới được quan tâm, tạo điều kiện cho nhà đầu tư triển khai 80 dự án xây dựng khu đô thị, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; đến nay một số dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng tạo ra diện mạo đô thị khang trang, văn minh, hiện đại.

Các hoạt động văn hoá - xã hội tiếp tục phát triển; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách cho các đối tượng an sinh xã hội. Hoạt động khoa học công nghệ được chú trọng; quản lý tài nguyên và môi trường có nhiều chuyển biến. Công tác cải cách hành chính, thi hành pháp luật được tăng cường và thực hiện có hiệu quả; công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được chú trọng. Quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội ổn định.

Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tăng năng lực cạnh tranh trong giai đoạn mới

Tập trung thực hiện khâu đột phá về cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và kinh doanh, khai thác tốt tiềm năng, lợi thế, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; xác định lợi thế trong các ngành và lĩnh vực để ưu tiên đầu tư, tạo ra sự phát triển nhanh, bền vững là một trong những mục tiêu chung của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Thọ 5 năm giai đoạn 2021-2025. Chính vì vậy, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh đã tham mưu, xây dựng kế hoạch cụ thể về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trong giai đoạn 2021-2025. Theo đó, Tỉnh xác định quan điểm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh phải được khẳng định là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu; lấy sự hài lòng

của người dân, doanh nghiệp là mục tiêu hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh đến cơ sở; là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục của cả hệ thống chính trị, đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo đồng bộ, thống nhất; tạo thuận lợi, giảm chi phí cho tổ chức, cá nhân, tăng sức hấp dẫn của môi trường đầu tư, kinh doanh chung của tỉnh.

Mục tiêu chung của tỉnh Phú Thọ là tạo dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, thông thoáng, minh bạch, thân thiện để thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển. Tập trung phát triển công nghiệp và một số lĩnh vực dịch vụ, du lịch; tạo động lực, bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, xây dựng Phú Thọ là tỉnh phát triển hàng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Cụ thể: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt từ 7,5% trở lên; cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - xây dựng 40,5%; dịch vụ 41,5%; Nông - lâm nghiệp - thủy sản 18%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm đạt trên 160 nghìn tỷ đồng, tăng 24% so với giai đoạn trước; thu hút vốn FDI đăng ký 2- 2,5 tỷ USD. Đến năm 2025 có khoảng 11.000 doanh nghiệp, tăng bình quân 12%/năm, trong đó có 220 doanh nghiệp FDI. Phấn đấu đến năm 2025 tạo việc làm mới cho 40-50 nghìn lao động. Chỉ số PCI đến năm 2025 xếp hạng nhóm 15/63; chỉ số PAR Index duy trì xếp hạng nhóm 15-20/63; chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), tỷ lệ hài lòng chung đạt tối thiểu 90%, chỉ số PAPI xếp trong nhóm "Trung bình cao" phấn đấu đạt ở nhóm "cao nhất" của cả nước.

Theo đó, để đạt được các mục tiêu đã đề ra, các cấp, ngành cần thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trong Nghị quyết số 61-NQ/TU ngày 13/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh về cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh giai đoạn 2021-2025; trong đó, cần tập trung để hoàn thành các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau: (1) Công tác quán triệt, tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết, tạo sự đồng thuận của cả hệ thống chính trị, hiệp hội doanh nghiệp, các tầng lớp

nhân dân thực hiện cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. (2) Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thực hiện cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ. (3) Tiếp tục triển khai hiệu quả công tác cải cách hành chính, đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý. (4) Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để tạo bước đột phá về đầu tư kết cấu hạ tầng trọng điểm, phát triển công nghiệp và các ngành dịch vụ, du lịch. (5) Nâng cao chất lượng đào tạo, thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp. (6) Chú trọng làm tốt công tác quy hoạch; hoàn thiện sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tư nhân, thu hút đầu tư. (7) Tăng cường công tác quản lý Nhà nước, tổ chức lại mô hình, đổi mới nội dung xúc tiến đầu tư theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả. (8) Đảm bảo về an ninh trật tự để tạo môi trường đầu tư kinh doanh lành mạnh, nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại. Tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố trong cả nước.

Năm 2022 là năm bút phá để thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025, tuy nhiên, Phú Thọ cũng như các tỉnh trên cả nước chịu tác động ít nhiều từ các cuộc xung đột chính trị quân sự, mối nguy cơ về suy thoái toàn cầu cùng các cuộc khủng hoảng lương thực, năng lượng, khí hậu gây ra khó khăn trong quá trình phát triển. Vì vậy, để làm tốt các nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra, Phú Thọ cần sự chung tay vào cuộc của cả hệ thống chính trị Tỉnh, sự đồng lòng góp sức của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn cũng như sự quan tâm chỉ đạo và hỗ trợ của Trung ương. Tin tưởng rằng, với những nền tảng đã xây dựng được, Phú Thọ sẽ vượt qua khó khăn và hoàn thành tốt các mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra./



PHÚ THỌ - ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG, TẠO ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông được coi là chiến lược đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của Phú Thọ. Chính vì vậy, những năm gần đây, tỉnh đặc biệt quan tâm và dành nhiều nguồn lực để đầu tư phát triển hạ tầng giao thông ngày càng đồng bộ và hiện đại nhằm tối ưu hóa các nguồn lực nội tại, đẩy mạnh thu hút đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội địa phương...



Lễ khởi công công trình đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL70B, QL32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái

Phú Thọ là tỉnh Trung du miền núi phía Bắc, có địa hình trung chuyển giữa vùng đồng bằng với trung du, miền núi; có mạng lưới giao thông chủ yếu hoạt động ở 3 loại hình là: Giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Những năm gần đây, hạ tầng giao thông của Tỉnh ngày càng được mở rộng, chất lượng nâng cao, kết nối thuận tiện từ đô thị đến nông thôn, kết nối liên vùng, liên tỉnh, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân cũng như nhu cầu vận tải, sản xuất kinh doanh, phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ hiện nay của Tỉnh. Phú Thọ đã nỗ lực phát triển tối đa thể mạnh là tỉnh nằm trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh bằng hệ thống giao thông với nhiều tuyến đường quan trọng chạy qua như: Đường bộ cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ (QL) 2 tránh thành phố Việt Trì, QL70, QL70B.

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, ông Trần Hoài Giang, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tỉnh Phú Thọ cho biết: Trong 3 năm (từ năm 2020 đến nay), trên địa bàn tỉnh đã và đang thực hiện nhiều dự án giao thông trọng điểm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, như: Dự án đường giao thông

liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL70B, QL32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái dài 23,5km, Dự án đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến QL2, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ dài 6 km, Dự án cải tạo, nâng cấp 14 km, ĐT.314 đoạn Ấm Hạ đi QL70, huyện Hạ Hòa... Ngoài ra, tỉnh Phú Thọ đang phối hợp với tỉnh Tuyên Quang thực hiện dự án xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ dài 40 km, trong đó có 28,6 km qua địa bàn tỉnh Phú Thọ; phối hợp với tỉnh Vĩnh Phúc thực hiện dự án xây dựng cầu Vĩnh Phúc qua sông Lô kết nối thành phố Việt Trì với huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc; đã đề xuất và được Bộ Giao thông Vận tải đầu tư xây dựng hoàn chỉnh 9,5 km làn đường phía trái tuyến đường QL32C tránh thành phố Việt Trì đoạn từ cầu Lâm Hạc, xã Cao Xá đến cầu Phong Châu, huyện Lâm Thao. Song song với công tác đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, công tác bảo dưỡng thường xuyên các tuyến quốc lộ, đường tỉnh luôn được quan tâm chỉ đạo thực hiện, đảm bảo giao thông thông suốt. Trong 3 năm đã sửa chữa tăng cường mặt đường trên 130 km, trong đó: 70 km quốc lộ và 40 km đường tỉnh;

xử lý 24 điểm đen mất an toàn giao thông trên các tuyến quốc lộ và đường tỉnh...

Đến nay, kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của Tỉnh cơ bản đã được đồng bộ, nâng cao chất lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết nối liên kết vùng giữa Thủ đô Hà Nội với các tỉnh lân cận phía Bắc và cả nước, góp phần tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng đời sống cho nhân dân địa phương. Toàn tỉnh hiện có 62 km đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai đi qua với 05 nút giao lên xuống, kết nối với thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ, các huyện Phù Ninh, Cẩm Khê và Hạ Hòa. Có 09 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài 531 km trong đó có 19,1 km đường cấp II; 268,5 km đường cấp III; 204,2 km đường cấp IV, 100% đều đạt tỷ lệ cứng hóa. Hệ thống cầu bắc qua sông và cầu vượt cạn được xây dựng tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương, đi lại với 12 cầu lớn bắc qua sông Hồng, sông Lô, sông Đà, sông Chảy và trên 400 cầu trung và cầu nhỏ trên các tuyến quốc lộ và địa phương. Có 54 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 786,2 km, tỷ lệ cứng hóa đạt 99,4%, chỉ còn 4,7 km đường đất



và 8 km đường đang thực hiện dự án đầu tư xây dựng. Đường giao thông nông thôn trên toàn tỉnh Phú Thọ có trên 10,9 nghìn km, trong đó tính đến hết tháng 6/2022, tỷ lệ cứng hóa đạt 72,8%; 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã. Tổng độ dài đường đô thị có 538 km với tỷ lệ cứng hóa đạt 98,6%.

Sự phát triển của cơ sở hạ tầng giao thông vận tải và dịch vụ hỗ trợ hoạt động vận tải đồng thời đã thúc đẩy ngành Vận tải của tỉnh tăng trưởng mạnh mẽ. Hiện, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Phú Thọ đang quản lý gần 2,3 nghìn đơn vị kinh doanh vận tải và trên 5,18 nghìn xe ô tô kinh doanh vận tải. Khối lượng vận tải hành khách và hàng hóa của Tỉnh đã tăng mạnh mẽ trong giai đoạn 2012-2021, trong đó, vận chuyển hành khách đường bộ tăng 225%, vận chuyển hàng hóa đường bộ tăng 198%; vận chuyển hành khách và hàng hóa đường thủy nội địa tăng lần lượt 141% và 160%.

Góp phần vào thành tựu hạ tầng giao thông của Phú Thọ phát triển mạnh mẽ như ngày nay có vai trò quan trọng của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông dân dụng và công nghiệp tỉnh (BQLDA). Ban QLDA đã hoàn thành tốt nhiệm vụ quản lý dự án theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Thường xuyên kiểm tra, giám sát chất lượng công trình ngay từ bước khảo sát, thiết kế, tổ chức thi công và nghiệm thu công trình xây dựng theo đúng quy định, quy trình quy phạm; công tác nghiệm thu, thanh, quyết toán được quản lý chặt chẽ, khoa học, đảm bảo kế hoạch giải ngân vốn đầu tư, không có tình trạng lãng phí; công tác lập, trình thẩm định, phê duyệt quyết toán được thực hiện theo đúng quy định của nhà nước.

Trong dài hạn, ngành Giao thông Vận tải tỉnh Phú Thọ tập trung thực hiện Phương án phát triển giao thông vận tải tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, mạng lưới giao thông trên địa bàn tỉnh gồm đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa được kết nối liên hoàn, đồng bộ, từng bước hiện đại và bền vững, trong đó mạng lưới đường bộ có vai trò chủ yếu.

Trước mắt, đến cuối năm 2022, ngành Giao thông Vận tải cũng như BQLDA tỉnh Phú Thọ tiếp tục phấn đấu hoàn thành đúng kế hoạch các nhiệm vụ được giao, trọng tâm là tổ chức thực hiện các dự án đảm bảo chất lượng và tiến độ theo kế hoạch đề ra. Cụ thể: Tiếp tục triển khai các dự án chuyển tiếp Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh, QL32C, QL70B tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái; Xây dựng đường dẫn đầu cầu Vinh Phúc trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh 313C, Xây dựng cầu Lai Đồng. Tiếp tục thực hiện các thủ tục giải phóng mặt bằng dự án đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ, xây dựng hoàn thành toàn bộ các khu tái định cư thuộc dự án. Bên cạnh đó, tiến hành khởi công mới các dự án: Dự án xây dựng đường giao thông kết nối từ ĐT.323 đến QL2, huyện Phù Ninh; Xây dựng cầu Phượng Vỹ; Hoàn chỉnh dự án QL32C đoạn qua thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ./.

Trọng Nghĩa

NGÀNH NGÂN HÀNG PHÚ THỌ: CHÚ TRỌNG ĐẦU TƯ HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG

Được ví như là “mạch máu” của nền kinh tế, những năm qua, hệ thống các ngân hàng và tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã triển khai nhiều chương trình đồng hành, chia sẻ hỗ trợ doanh nghiệp, cùng khách hàng vượt qua khó khăn, từng bước phục hồi sau đại dịch. Bên cạnh đó, các tổ chức tín dụng đã chú trọng đầu tư hạ tầng, ứng dụng công nghệ CNTT vào các hoạt động và đa dạng hóa các dịch vụ, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của nền kinh tế.

Theo ông Phạm Trường Giang - Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Phú Thọ, hệ thống các ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Tỉnh và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thực hiện nghiêm túc quy định về lãi suất; đẩy mạnh huy động nguồn vốn, đáp ứng nhu cầu vốn cho doanh nghiệp và người dân, đi đôi với đảm bảo an toàn chất lượng tín dụng; tập trung vốn cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, chương trình kinh tế trọng điểm của tỉnh, thực hiện tốt chương trình Kết nối ngân hàng - doanh nghiệp, chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn... qua đó góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và đảm bảo an sinh xã hội của tỉnh.

Cụ thể, tính đến hết tháng 6/2022, tổng nguồn vốn huy động đạt 74.210 tỷ đồng, tăng 3.494 tỷ đồng (tương đương 4,9%) so với cuối năm 2021, đạt 90,3% kế hoạch năm 2022. Tổng dư nợ cho vay đạt 89.201 tỷ đồng, tăng 7.509 tỷ đồng (tương đương 9,2%) so với cuối năm 2021, đạt 95% kế hoạch năm 2022.



Không chỉ đảm bảo hiệu quả kinh doanh, các ngân hàng trên địa bàn tham gia tích cực hoạt động xã hội



Cơ cấu tín dụng hợp lý được đầu tư vào phát triển sản xuất kinh doanh, chương trình kinh tế trọng điểm, các lĩnh vực ưu tiên của tỉnh Phú Thọ. Trong đó, cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn đạt 28.823 tỷ đồng, chiếm 33%/tổng dư nợ cho vay toàn địa bàn, tăng 18,3% so với cuối năm 2021. Chất lượng tín dụng duy trì ở mức tốt, nợ xấu ở mức thấp và nằm trong tầm kiểm soát của các ngân hàng và tổ chức tín dụng trên địa bàn.

Thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, các ngân hàng, tổ chức tín dụng đã thực hiện giảm lãi suất cho vay đối với dư nợ hiện hữu và các khoản giải ngân mới; tranh thủ nguồn vốn ngân hàng cấp trên, triển khai các chương trình giảm lãi suất, miễn giảm phí dịch vụ; từng bước thực hiện đơn giản hóa thủ tục vay vốn, tăng cường khả năng tiếp cận vốn cho người dân, doanh nghiệp. Trong 6 tháng năm 2022, đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ là 1.666 tỷ đồng (của 1.139 khách hàng); Dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ là 290 tỷ đồng (của 647 khách hàng); Số tiền miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ là 1.856 tỷ đồng (của 414 khách hàng).

Các ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn đã chủ động, đẩy mạnh phát triển mạng lưới hoạt động, đặc biệt tại các địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa, đảm bảo đáp ứng đầy đủ, kịp thời các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tín dụng. Đến nay, hệ thống các ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn đã có 21 chi nhánh ngân hàng (loại I), 14 chi nhánh loại II thuộc hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, 128 phòng giao dịch và 225 điểm giao dịch thuộc Ngân hàng Chính sách xã hội; 01 tổ chức tài chính vi mô được NHNN Việt Nam cấp phép; Bảo hiểm tiền gửi khu vực Tây Bắc bộ, Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp, Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Công thương;

đặc biệt có 39 Quỹ tín dụng nhân dân và 16 phòng giao dịch trực thuộc hoạt động trên địa bàn 77 xã, phường, thị trấn.

Trong xu thế phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, các ngân hàng trên địa bàn đã tiên phong thực hiện việc chuyển đổi số, tích cực đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ; tập trung phát triển ngân hàng số, thanh toán số đáp ứng được nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng; đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng đối với các dịch vụ công, đến nay gần 100% các doanh nghiệp nộp thuế điện tử và các khoản phí, lệ phí, điện, nước và các khoản phí khác cũng được thực hiện qua hệ thống ngân hàng; rà soát, sắp xếp, điều chỉnh vị trí và đầu tư mở rộng địa điểm cung cấp dịch vụ thanh toán đảm bảo an toàn, phù hợp và hiệu quả, đến nay tổng số có 1007 máy POS, có 173 máy ATM. Trên địa bàn hiện nay đã lắp đặt được 09 máy gửi, rút tiền tự động (AutoBank) và hệ sinh thái số Onebank của Chi nhánh NH Nam Á.

Để có hệ thống các ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn hoạt động và cạnh tranh một cách lành mạnh, đồng thời đảm bảo tính an toàn hệ thống, Ngân hàng Nhà nước CN tỉnh Phú Thọ tổ chức giám sát các ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân tuân thủ quy định về an toàn trong hoạt động; giám sát chặt chẽ tình trạng các chương trình, dự án, doanh nghiệp có vấn đề; kết quả xử lý nợ xấu, việc tháo gỡ khó khăn cho khách hàng. Ngân hàng Nhà nước CN tỉnh Phú Thọ đã cảnh báo các ngân hàng, tổ chức tín dụng về hiện tượng "bong bóng" đầu tư kinh doanh bất động sản, hoa lan; cảnh báo về nguy cơ, rủi ro khi tham gia sàn giao dịch điện tử; cảnh báo về loại hình tội phạm liên quan đến vụ án Hồ sơ "làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức"; cảnh báo hiện tượng sử dụng báo cáo kiểm toán giả, làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả;

sử dụng các công ty "ma" để hợp thức việc mua bán hàng hóa thông qua các hợp đồng kinh tế, sau đó làm thủ tục vay vốn ngân hàng. Hàng năm, thực hiện giám sát đối với 60 đầu mối tổ chức tín dụng, giám sát đối với 01 chi nhánh Tổ chức tài chính vi mô, 03 chương trình, dự án tài chính vi mô.



Các ngân hàng trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh triển khai các dịch vụ thanh toán trực tuyến mang lại nhiều tiện lợi cho khách hàng.

Trong ảnh: Người dân sử dụng mã QR để thanh toán phí giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Thọ

Bên cạnh đó, Ngân hàng nhà nước CN tỉnh Phú Thọ cũng chú trọng, tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động tiền tệ, tín dụng, ngân hàng đảm bảo an toàn, kỷ cương, kỷ luật. Từ năm 2019 đến nay, Ngân hàng nhà nước CN tỉnh Phú Thọ đã thực hiện 106 cuộc thanh tra, cuộc kiểm tra (trong đó thanh tra, kiểm tra ngân hàng 36 cuộc, quỹ tín dụng nhân dân 70 cuộc). Qua công tác kiểm tra, giám sát đã có 405 kiến nghị chấn chỉnh và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Mặt khác, Ngân hàng nhà nước CN tỉnh Phú Thọ còn phối hợp chặt chẽ với cơ quan Công an, Viện Kiểm sát, Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Ban Nội chính Tỉnh ủy trong công tác xử lý, bảo đảm an ninh, an toàn hoạt động ngân hàng trên địa bàn; chỉ đạo các ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn phối hợp với lực lượng Công an trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự khi thu giữ tài sản đảm bảo./

Thanh Hà



BỆNH VIỆN PHỔI TỈNH PHÚ THỌ

NỖ LỰC VÌ SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI BỆNH

Bệnh viện Phổi tỉnh Phú Thọ tiền thân là Phân viện Lao của tỉnh Phú Thọ được thành lập năm 1969, sau hơn 50 năm xây dựng và phát triển, tháng 10/2009, Bệnh viện được UBND tỉnh Phú Thọ công nhận là Bệnh viện chuyên khoa hạng II tuyến tỉnh. Hiện nay, Bệnh viện có quy mô 200 giường bệnh, với 105 cán bộ, công chức, viên chức. Bệnh viện thực hiện khám chữa bệnh (KCB) các bệnh mãn tính về lao, phổi, hen phế quản và các bệnh liên quan cho người dân trên địa bàn, đồng thời đảm nhiệm chức năng quản lý, giám sát mạng lưới phòng chống lao và các bệnh phổi mãn tính trong toàn tỉnh.

Hướng tới mục tiêu tất cả vì sự hài lòng của người bệnh, những năm qua, Bệnh viện Phổi Phú Thọ đã tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc, trang thiết bị y tế đồng bộ, hiện đại; chú trọng đào tạo nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên y tế, tăng cường thu hút bác sĩ có trình độ chuyên môn cao để từng bước nâng cao năng lực khám và điều trị.

Đặc biệt, Bệnh viện luôn chú trọng đẩy mạnh việc ứng dụng các phần mềm trong mọi hoạt động nhằm phục vụ cho công tác KCB được nhanh gọn và chuẩn xác như: Theo dõi hồ sơ bệnh nhân qua bệnh án điện tử, đáp ứng yêu cầu của BHXH về công tác thẩm định BHYT; Nâng cấp phần mềm phục vụ nhu cầu tiếp đón người bệnh đến khám bệnh, chữa bệnh, điều trị bằng thẻ CCCD có gắn chip hoặc bằng ứng dụng VSSID.

Bên cạnh đó, Bệnh viện còn triển khai kết nối một số máy sinh ảnh như máy siêu âm, máy điện tim... với phần mềm HIS để đảm bảo trả kết quả trên máy, giảm thời gian chờ của người bệnh. Đơn thuốc cho bệnh nhân cũng được kê khai qua hệ thống thông tin Quốc gia, quản lý kê đơn thuốc và bán thuốc theo đơn cho toàn thể các bác sĩ trong Bệnh viện. Kết quả chụp CT-Scanner, X-quang của người bệnh được gửi qua mã QR trên thiết bị điện thoại thông minh.

Nhờ tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực,



Khu vực đón tiếp bệnh nhân

đồng thời tích cực áp dụng các tiến bộ khoa học vào khám, chữa bệnh, đặc biệt là thường xuyên tham gia hội chẩn từ xa với các bệnh viện tuyến Trung ương nên chất lượng khám và điều trị của Bệnh viện ngày một nâng lên. Nhiều ca bệnh khó liên quan đến điều trị lao và các bệnh lý về phổi đã được điều trị thành công tại Bệnh viện. Bệnh viện đã được Cục quản lý khám, chữa bệnh của Bộ Y tế đánh giá là một trong những bệnh viện trong hệ thống khám chữa bệnh an toàn Việt Nam.

Năm 2021, dịch Covid-19 bùng phát lần thứ 4 trên cả nước, hoạt động khám chữa bệnh tại Bệnh viện bị ảnh hưởng không nhỏ, tuy nhiên do có sự chỉ đạo kịp thời của ban giám đốc, sự đồng lòng cố gắng cao của toàn thể cán bộ, viên chức, người lao động trong Bệnh viện nên số lượt bệnh nhân đến khám bệnh vẫn đạt so với năm 2020, chất lượng điều trị

được nâng lên, số ngày điều trị trung bình trên một bệnh nhân giảm so với năm 2020.

Song song với đó, được sự hỗ trợ từ Chương trình chống lao Quốc gia và Bệnh viện Phổi Trung ương, Bệnh viện Phổi Phú Thọ đã triển khai sàng lọc lao tại cộng đồng, chủ động phối hợp với các trung tâm y tế huyện/thành/thị tổ chức các buổi sàng lọc tại 20 xã/phường/thị trấn, 03 công ty, nhà máy tại các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tại buổi sàng lọc, các đối tượng có dấu hiệu nghi lao đều được chỉ định chụp phim và xét nghiệm đờm, những trường hợp có AFB (+) được xét nghiệm GenXpert để chẩn đoán lao kháng thuốc.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, khi tình hình dịch bệnh Covid-19 cơ bản được kiểm soát, các chỉ tiêu KCB của Bệnh viện tiếp tục chuyển biến tích cực. Cụ thể: Số lượt khám bệnh đạt chỉ tiêu so với



Kế hoạch Bệnh viện (69,5%), vượt 39% so với cùng kỳ năm 2021; Số bệnh nhân vào điều trị nội trú đạt 51,2% so với KH cả năm, cao hơn cùng kỳ 13%; tổng số ngày điều trị nội trú chỉ đạt 44% so với KH cả năm; đạt 97% so với cùng kỳ; ngày điều trị TB/BN thấp hơn so với KH (83%) và cùng kỳ năm trước (86%); công suất sử dụng giường bệnh so với giường thực kê chỉ đạt 86%, tương đương với cùng kỳ năm trước (97%). Đa số các dịch vụ kỹ thuật cận lâm sàng như: Xpert, CT, Xquang, điện tim, siêu âm, huyết học, sinh hóa, đo CNHH,... đều đạt và vượt so với KH và cùng kỳ.



Khám và sàng lọc phòng chống lao tại cộng đồng

Hiện nay, để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân, Bệnh viện Phổi Phú Thọ đang tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ y tế. Trong đó, Bệnh viện tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ theo hướng chuyên khoa bệnh phổi theo đề án 1816; tăng cường đào tạo theo hình thức cầm tay chỉ việc, cử các bác sỹ, điều dưỡng, kỹ thuật viên đi đào tạo thực hiện thành thạo các kỹ thuật lâm sàng và cận lâm sàng mới tại các Bệnh viện tuyến Trung ương; tích cực hợp tác với các chuyên gia của các Bệnh viện tuyến trên theo hình thức chuyên gia, hỗ trợ đào tạo, chuyển giao kỹ thuật cho cán bộ Bệnh viện.

Cùng với việc tập trung cho công tác đào tạo nhân lực y tế, Bệnh viện tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của Bệnh viện; thực hiện nghiêm túc quy tắc, kỹ năng giao tiếp ứng xử, ý thức và tinh thần thái độ phục vụ người bệnh của mọi cán bộ, viên chức lao động; đảm bảo chế độ, quyền lợi cho những bệnh nhân tham gia BHYT và tạo môi trường xanh sạch đẹp góp phần nâng cao hơn nữa sự hài lòng của người bệnh./

Minh Châu

Trung tâm Y tế huyện Lâm Thao thành lập năm 2016 trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Y tế và Bệnh viện Đa khoa huyện Lâm Thao. Hiện nay, Trung tâm là đơn vị sự nghiệp y tế hạng II với chức năng khám chữa bệnh (KCB), y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Trung tâm xác định nâng cao năng lực khám và điều trị, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, đổi mới tinh thần, thái độ phục vụ người bệnh là nhiệm vụ hàng đầu để nâng cao chất lượng KCB. Trong đó, để nâng cao năng lực KCB, Trung tâm đặc biệt chú trọng đến công tác đào tạo mới, đào tạo lại, đào tạo luân phiên để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực quản lý kỹ năng giao tiếp ứng xử, đạo đức nghề nghiệp cho bác sỹ, điều dưỡng, kỹ thuật viên, nữ hộ sinh. Bên cạnh việc ưu tiên đào tạo tại chỗ, hàng năm Trung tâm còn luân phiên cử cán bộ tham gia các lớp đào tạo ngắn hạn nâng cao trình độ chuyên môn tại bệnh viện tuyến Trung ương, bệnh viện đa khoa tỉnh, như: Cử y, bác sỹ, cán bộ đi đào tạo tại Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Phổi Trung ương, Bệnh viện Tai - Mũi - Họng Trung ương, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, Bệnh viện Đa khoa tỉnh... và đồng thời thu hút các bác sỹ mới ra trường về công tác.

Để đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng cao, Trung tâm đã huy động mọi nguồn lực đầu tư trang thiết bị y tế, bổ sung nhiều máy móc hiện đại, như: Máy truyền dịch; nồi hấp tiệt trùng loại cơ; máy sốc điện; máy nén khí..., đặc biệt là đầu tư xây dựng khu nhà điều trị nội trú 5 tầng từ nguồn vốn xã hội hóa, với đầy đủ trang thiết bị y tế hiện đại đang đi vào hoàn thiện, cải tạo cơ sở vật chất khoa ngoại, khoa sản, quầy thuốc... và xây dựng môi trường y tế xanh, sạch, đẹp.



Bên cạnh đó, Trung tâm luôn thực hiện tốt các quy trình chuyên môn, kỹ thuật, thủ thuật, chăm sóc người bệnh theo quy định trong khám, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc phục vụ người bệnh, bố trí đảm bảo nhân lực, phương tiện phục vụ kịp thời cho công tác tiếp đón, thu dung, cấp cứu, xử trí diễn biến bệnh nhân nặng, chế độ thường trực được triển khai và thực hiện nghiêm túc. Cùng với đó, việc triển khai các kỹ thuật theo phân tuyến đã được chú trọng,



TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LÂM THAO

ĐỔI MỚI ĐỂ PHÁT TRIỂN VÀ CHĂM SÓC BẢO VỆ SỨC KHỎE NGƯỜI DÂN TỐT HƠN

Những năm qua, Trung tâm Y tế huyện Lâm Thao (tỉnh Phú Thọ) luôn tích cực thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, thực hiện hiệu quả công tác y tế dự phòng với mục tiêu hoàn thành tốt hơn nữa nhiệm vụ bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người dân.

tiến hành rà soát, xây dựng, bổ sung phác đồ điều trị, quy trình kỹ thuật về điều trị, chăm sóc người bệnh làm căn cứ thực hiện.

Việc triển khai thực hiện xây dựng cơ sở y tế "Xanh - Sạch - Đẹp" của Trung tâm Y tế huyện Lâm Thao đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ trong ý thức, trách nhiệm, thái độ thực hành của mỗi cán bộ, viên chức, người lao động, người bệnh, người nhà người bệnh, từ đó tạo dựng được niềm tin, cũng như sự hài lòng của người bệnh khi đến Trung tâm. Tạo động lực cho đội ngũ cán bộ y tế nhiệt huyết, hăng say hơn trong công việc; điểm tựa vững chắc cho người bệnh mỗi khi mệt mỏi, đau ốm, có cảm giác an toàn, thoải mái giống như đang ở trong chính ngôi nhà của mình mỗi khi đi khám chữa bệnh.

Đến nay, Trung tâm Y tế huyện Lâm Thao không những triển khai tốt những kỹ thuật theo phân tuyến mà nhiều kỹ thuật vượt tuyến đã và đang được Trung tâm thực hiện khá hiệu quả. Thời gian qua, Trung tâm đã triển khai được nhiều kỹ thuật mới trong công tác khám, chữa bệnh, điển hình như: Điều trị bằng sóng ngắn; ngâm thuốc bộ phận; tán sỏi bằng phương pháp nội soi; răng thẩm mỹ; sốc điện ngoài lồng ngực; chọc dịch màng bụng dưới siêu âm; chọc dịch màng phổi dưới siêu âm; đặt cathete tĩnh mạch;

điều trị vết thương bằng phương pháp Plasma lạnh; Siêu âm qua thóp, cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao; siêu âm tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo, điều trị bằng điện phân dẫn thuốc, hồi phục nhịp xoang cho người loạn nhịp bằng máy shock điện, nội soi chẩn đoán, phẫu thuật cắt Amidal, phẫu thuật cắt polip dây thanh, phẫu thuật cắt nang dây thanh, phẫu thuật giải áp thần kinh, tẩy trắng răng, giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng... Bên cạnh đó, trung tâm còn phối hợp với Bệnh viện Medlatec xét nghiệm sinh thiết tế bào phát hiện ung thư sớm và phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung.

Đặc biệt, vừa qua dưới sự hỗ trợ của các chuyên gia Bệnh viện Việt Đức, Trung tâm Y tế huyện Lâm Thao đã thực hiện thành công ca phẫu thuật cắt dạ dày cho người bệnh nữ trên 62 tuổi, ở xã Hy Cương - TP Việt Trì - Phú Thọ. Qua thăm khám, làm các xét nghiệm cận lâm sàng các bác sỹ Trung tâm chẩn đoán người bệnh bị ung thư dạ dày, xuất huyết tiêu hóa cao. Người bệnh được chỉ định phẫu thuật dạ dày bằng phương pháp mổ mở cắt $\frac{3}{4}$ dạ dày nạo vét hạch D2 cho người bệnh dưới sự hỗ trợ của các chuyên gia. Sau hơn 150 phút ca phẫu thuật đã thành công tốt đẹp. Sự kiện này đánh dấu bước phát triển về khả năng tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật mới, phức tạp của Trung tâm.

Song song với việc nâng cao chất lượng KCB, Trung tâm Y tế huyện Lâm Thao luôn phối hợp tốt với các cấp chính quyền huyện để triển khai công tác y tế dự phòng đạt hiệu quả. Hàng năm, Công tác tiêm chủng mở rộng, theo dõi điều trị các bệnh cộng đồng như

tâm thần, lao, sốt rét... đều đảm bảo chất lượng và kế hoạch đã đề ra. Trung tâm cũng phối hợp chặt chẽ các đơn vị chức năng có liên quan để hướng dẫn các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể thực hiện tốt các quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm, đồng thời chỉ đạo, giám sát các Trạm Y tế thực hiện công tác kiểm tra, giám sát trong các dịp lễ hội diễn ra tại địa phương.

Trong phòng ngừa dịch Covid-19, Trung tâm Y tế huyện Lâm Thao luôn nâng cao tinh thần, sẵn sàng thực hiện tốt nhiệm vụ phòng, chống dịch ở mức cao nhất. Trung tâm đã thành lập các đội phản ứng nhanh, đồng thời triển khai tập huấn giám sát, phòng chống, chẩn đoán và điều trị bệnh viêm đường hô hấp cấp do virus Sars-CoV-2 gây ra cho cán bộ khoa, phòng và các Trạm Y tế xã, thị trấn, tiến hành phun khử khuẩn toàn bộ khuôn viên Trung tâm. Đồng thời, chỉ đạo Trạm y tế tham mưu với UBND các xã tiến hành phun khử khuẩn môi trường tất cả các trường học và các cơ quan đơn vị khác trên địa bàn toàn huyện. Chỉ đạo các Trạm y tế chịu trách nhiệm khám, phân loại, chỉ định điều trị cho các F0, đảm bảo mọi F0 đều được quản lý, tư vấn, theo dõi và điều trị tại nhà. Tổ chức cấp phát thuốc, vật tư y tế, phương tiện phòng hộ để phục vụ cho công tác phát hiện, quản lý, điều trị F0 tại nhà đảm bảo chặt chẽ, an toàn, hiệu quả, không thất thoát, lãng phí. Phối hợp chặt chẽ với các Bệnh viện trong việc hỗ trợ cấp cứu, vận chuyển các trường hợp F0 diễn biến nặng. Cho đến nay, trên địa bàn huyện Lâm Thao, dịch bệnh Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát hoàn toàn, không có bệnh nhân tử vong do dịch./. **M.C**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 10/2022 (632) Ra hàng tháng. Năm thứ 61

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tân Thăng Long

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Tổng cục Thống kê họp trực tuyến với Cơ quan Thống kê Thái Lan về Hệ thống danh mục dữ liệu và Trung tâm chia sẻ thống kê

2. Tổng cục Thống kê tiếp xúc giao Đoàn chuyên gia Thống kê Đan Mạch

4. Hội thảo tham vấn "Xây dựng Bộ chỉ số thống kê đầu ra cho điều tra quốc gia về người khuyết tật năm 2023

5. Kết quả thực hiện Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát giai đoạn 2019-2021

ThS. Nguyễn Thị Mai Hạnh

KINH TẾ - XÃ HỘI

8. Việt Nam trước khó khăn, thách thức của kinh tế thế giới

TS. Nguyễn Thị Hương

11. Thương mại, dịch vụ cả nước 9 tháng năm 2022 hồi phục mạnh mẽ

Nguyễn Việt Phong

13. Phát triển công nghiệp hỗ trợ trong chuỗi cung ứng toàn cầu

ThS. Trần Thị Anh - ThS. Nguyễn Thị Thọ

16. Khu kinh tế, khu công nghiệp Việt Nam 2022: Khởi thông nguồn vốn đầu tư mới

TS. Phạm Thị Tuyết Nhung - TS. Phạm Thị Ninh

18. Việt Nam quyết tâm gỡ thẻ vàng IUU

Bích Ngọc

21. Nâng cao năng suất lao động - Bài toán khó tìm lời giải

TS. Cao Thị Hà

24. Khởi sắc tình hình lao động việc làm cả nước quý III và 9 tháng năm 2022

Phạm Hoài Nam

27. Xóa bỏ định kiến giới con đường để phát triển nữ quyền

Khánh Huyền

30. Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định - Một số nét nổi bật qua kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021

Nguyễn Thị Mỹ

33. Ngành hàng sen Đồng Tháp - Định hướng phát triển đến năm 2025

Thu Hòa

36. An Giang đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

ThS. Trương Văn Tấn - ThS. Huỳnh Thị Minh Trang

40. Tin địa phương

QUỐC TẾ

41. Cảnh báo nguy cơ gia tăng khủng hoảng lương thực toàn cầu

Minh Hà

PHÚ THỌ - THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

44. Phú Thọ - Đẩy mạnh thu hút đầu tư để phát triển toàn diện và bền vững

Trịnh Thế Truyền

46. Phú Thọ - Đẩy mạnh phát triển hạ tầng giao thông, tạo động lực tăng trưởng kinh tế

Trọng Nghĩa

47. Ngành ngân hàng Phú Thọ: Chú trọng đầu tư hạ tầng công nghệ, nâng cao chất lượng hoạt động

Thanh Hà

49. Bệnh viện Phổi tỉnh Phú Thọ - Nỗ lực vì sự hài lòng của người bệnh

Minh Châu

50. Trung tâm Y tế huyện Lâm Thao - Đổi mới để phát triển và chăm sóc bảo vệ sức khỏe người dân tốt hơn

M.C

Giá: 27.000 đ

AGRIBANK CHI NHÁNH TỈNH PHÚ THỌ: VƯỢT LÊN THÁCH THỨC, KHẲNG ĐỊNH VỊ THẾ

Trong hai năm gần đây, vượt qua khó khăn của đại dịch Covid-19, Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Thọ tiếp tục khẳng định vai trò đồng hành cùng nông nghiệp, nông thôn, nông dân. Sát cánh cùng với khách hàng phát triển kinh tế, sẻ chia khó khăn khi rủi ro, Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Thọ nỗ lực không ngừng để nâng cao chất lượng hoạt động, khẳng định vị thế của ngân hàng hàng đầu về cung ứng tín dụng cũng như các dịch vụ tiện ích cho nền kinh tế

Với sứ mệnh phục vụ “Tam nông”, trong suốt chiều dài phát triển của mình, Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Thọ (gọi tắt là Chi nhánh) luôn quan tâm, ưu tiên nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, nông thôn và nông dân theo các chương trình tín dụng ưu đãi của Chính phủ, Ngân hàng nhà nước và Agribank. Cụ thể, thời gian gần đây, Chi nhánh đang triển khai cho vay theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ (sau này là Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 7/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55) với nhiều cơ chế chính sách tạo thuận lợi như: Phương thức, quy trình thủ tục vay đơn giản; lãi suất ưu đãi; không áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay (tùy theo từng đối tượng); ưu tiên trong cơ cấu thời hạn trả nợ và cho vay mới. Trong nhiều năm liền, cho vay nông nghiệp, nông thôn luôn chiếm trên 80% trong tổng dư nợ của Chi nhánh (cao hơn nhiều so với tỷ lệ bình quân chung của cả tỉnh).

Để tăng cường khả năng tiếp cận người dân ở khu vực nông thôn, Chi nhánh mở rộng và đẩy mạnh cho vay thông qua Tổ vay vốn, chủ động và phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền địa phương, các tổ chức Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh từ cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã, ký kết thỏa thuận liên ngành để triển khai các chương trình tín dụng ưu đãi. Nhờ tiếp cận được nguồn tín dụng ưu đãi của Agribank, cùng với sự hỗ trợ hướng dẫn của ngành nông nghiệp, chính quyền địa phương, người nông dân được trang bị kỹ năng tổ chức, quản lý sản xuất, học tập và chuyển giao kỹ thuật khoa học giúp họ sử dụng vốn vay có hiệu quả, góp phần để khu vực nông thôn “thay da, đổi thịt” từng ngày.

Trong hai năm qua, mặc dù tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng lớn đến kinh tế -



Khách hàng tới giao dịch tại Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Thọ

xã hội của Phú Thọ, song hoạt động của Chi nhánh vẫn giữ được sự ổn định, an toàn và bền vững. Các chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh đều đạt và vượt kế hoạch, các nghĩa vụ với Nhà nước được hoàn thành, thu nhập cho người lao động được đảm bảo. Nổi bật, năm 2021, tổng nguồn vốn huy động của Chi nhánh đạt 11.529 tỷ đồng, tăng 12,1% (tương ứng 1.128 tỷ đồng) so với năm 2020, chiếm 16,3% tổng huy động vốn của các ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn. Tổng dư nợ cho vay của Chi nhánh đạt 11.798 tỷ đồng, tăng 705 tỷ đồng so với năm 2020, đạt 100% kế hoạch, chiếm 14,46% thị phần dư nợ cho vay các ngân hàng trên địa bàn. Với những kết quả đạt được, Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Thọ được UBND tỉnh tặng Bằng khen cho đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác năm 2021 và được Tổng Giám đốc Agribank Việt Nam trao Giấy khen cho đơn vị đạt giải nhất khối thi đua các Chi nhánh Khu vực Trung du Bắc Bộ.

Trong thời gian dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, mặc dù hoạt động kinh doanh của Chi nhánh cũng bị ảnh hưởng nhưng với vị thế là một trong những ngân hàng đầu tại tỉnh Phú Thọ, Chi nhánh đã bám sát chủ trương của Ngân hàng nhà nước và Agribank triển khai đồng bộ, kịp thời các chương trình hỗ trợ khách hàng như:

Điều chỉnh giảm 10% lãi suất cho vay đối với các khoản vay còn dư nợ nội bảng tại thời điểm 15/7/2021, và khoản vay phát sinh từ ngày 16/7/2021 đến 31/12/2021 với số tiền lãi đã giảm cho khách hàng là 76 tỷ đồng; cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong năm 2021 cho 55 khách hàng với dư nợ còn lại là 25,8 tỷ đồng; miễn giảm lãi, phí; điều chỉnh giảm lãi suất cho vay, cho vay ưu đãi cho 245 khách hàng; miễn phí thanh toán trong nước đối với khách hàng cá nhân và tổ chức có tài khoản thanh toán tại Agribank với tổng số tiền 5,5 tỷ đồng; tích cực triển khai các gói cho vay ưu đãi lãi suất đối với khách hàng bị ảnh hưởng dịch Covid-19, khách hàng lớn, khách hàng xuất nhập khẩu..

Thời gian tới, khi trở lại nhịp sống bình thường, kinh tế hồi phục, Chi nhánh sẽ có nhiều cơ hội để phát triển nhưng thách thức cũng không hề nhỏ, đặc biệt cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tác động làm thay đổi hoạt động của ngân hàng truyền thống. Để duy trì và khẳng định vị thế, Chi nhánh sẽ tập trung đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, phát triển các dịch vụ ngân hàng trực tuyến, tăng tiện ích, tiết kiệm thời gian đi lại cho khách hàng trong giao dịch ngân hàng./

Trịnh Long

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH PHÚ THỌ

Địa chỉ: Đường Nguyễn Tất Thành, phường Tân Dân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại: 0210 6254 179 - 0210 627 8888

Hotline: 1800 888989 * Fax: 0210 6254 103 * Email: bvdktinhpt@gmail.com



Tổng thể khuôn viên Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ



BVĐK tỉnh Phú Thọ đã ký kết hợp tác toàn diện với Bệnh viện Bạch Mai



Các y bác sĩ BVĐK tỉnh Phú Thọ tổ chức khám bệnh miễn phí cho người dân



Hệ thống thiết bị y tế hiện đại được tích hợp với nhau, tạo thuận lợi trong quá trình khám, điều trị bệnh tại BVĐK tỉnh Phú Thọ



Các y bác sĩ BVĐK tỉnh Phú Thọ thực hiện ca phẫu thuật cột sống cho bệnh nhân



BVĐK tỉnh Phú Thọ tổ chức khám bệnh miễn phí cho người dân tại cơ sở



Các bác sĩ thực hiện ca phẫu thuật tim mạch cho bệnh nhân



Các chuyên gia làm việc tại BVĐK tỉnh Phú Thọ